



**NGÂN HÀNG TMCP ĐẦU TƯ  
VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM**  
*BANK FOR INVESTMENT AND  
DEVELOPMENT OF VIETNAM, JSC.*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  
**THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM**  
**Independence - Freedom - Happiness**

Số: 2111/BIDV-TK&QHCD  
CBTT Báo cáo tài chính riêng lẻ và hợp  
nhất năm 2025 đã được kiểm toán  
*Audited Separate and Consolidated  
Financial Statements for 2025*

*Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2026*  
*Hanoi, March 30<sup>th</sup> 2026*

## **CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ** **PERIODICALLY INFORMATION DISCLOSURE**

Kính gửi:

- Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Việt Nam;
- Sở Giao dịch chứng khoán TP HCM;
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

To:

- *State Bank of Vietnam;*
- *State Securities Commission;*
- *Vietnam Stock Exchange;*
- *Ho Chi Minh Stock Exchange;*
- *Hanoi Stock Exchange.*

1. Tên tổ chức/*Name of organization*: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam/*Bank for Investment and Development of Vietnam, JSC.* (BIDV)

- Mã chứng khoán/*Stock code*: BID

- Địa chỉ/*Address*: Tháp BIDV, 194 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội/*BIDV Tower, 194 Tran Quang Khai road, Hoan Kiem ward, Ha Noi*

- Điện thoại liên hệ/*Tel*: (84-24) 2220 5544

Fax: (84-24) 2220 0399

- E-mail: [nhadautu@bidv.com.vn](mailto:nhadautu@bidv.com.vn)

2. Nội dung thông tin công bố/*Contents of disclosure*:

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam công bố Báo cáo tài chính riêng lẻ và hợp nhất năm 2025 đã được kiểm toán theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính như đính kèm.

*Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam announced Audited Separate and Consolidated Financial Statements for the year ended 31*

December 2025 in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Accounting Regime applicable to Credit institutions issued by the State Bank of Vietnam and legal regulations relating to consolidated financial reporting as attached.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Ngân hàng vào ngày 30/03/2026 tại đường dẫn <https://www.bidv.com.vn/vn/quan-he-nha-dau-tu/This> information was published on the Bank's website on March 30<sup>th</sup> 2026 as in the links <https://www.bidv.com.vn/en/quan-he-nha-dau-tu>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/*We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law./*

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC  
PERSON AUTHORIZED TO DISCLOSE  
INFORMATION  
SENIOR EXECUTIVE VICE PRESIDENT**

**Nơi nhận/Recipient:**

- Như trên/*As above;*
- Lưu TK&QHCD, VP/ *Archive:*  
*Secretariat & Investor Relations,*  
*BIDV Office.*



**Trần Long**

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ  
VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM**  
*(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025**  
Được lập theo các Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng  
cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý  
có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính



**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM**

Tháp BIDV, 194 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

---

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	11 - 60

5011250  
CÔNG TY  
TNNH  
KIỂM TOÁN  
ĐELOITTE  
VIỆT NAM  
TH PHỐ

V. O.  
TH  
Đ

# NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

Tháp BIDV, 194 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

## BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (gọi tắt là “Ngân hàng”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Điều hành và Kế toán trưởng Ngân hàng trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

### Hội đồng Quản trị

Ông Phan Đức Tú	Chủ tịch
Ông Lê Ngọc Lâm	Ủy viên kiêm Tổng Giám đốc
Ông Ngô Văn Dũng	Ủy viên
Ông Yoo Je Bong	Ủy viên
Ông Phạm Quang Tùng	Ủy viên
Ông Trần Xuân Hoàng	Ủy viên
Ông Lê Kim Hòa	Ủy viên
Ông Đặng Văn Tuyên	Ủy viên
Ông Quách Hùng Hiệp	Ủy viên
Ông Lê Quốc Nghị	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2025)
Ông Nguyễn Văn Thạnh	Ủy viên độc lập

### Ban Kiểm soát

Bà Tạ Thị Hạnh	Trưởng ban Kiểm soát
Ông Cao Cự Trí	Thành viên chuyên trách
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Thành viên chuyên trách
Ông Nguyễn Trung Kiên	Thành viên chuyên trách
Ông Huỳnh Phương	Thành viên chuyên trách (bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2025)

### Ban Điều hành và Kế toán trưởng

Ông Lê Ngọc Lâm	Tổng Giám đốc
Ông Trần Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Trung Thành	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2026)
Ông Nguyễn Thiên Hoàng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Long	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Việt Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Thanh Hải	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Quỳnh Giao	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đoàn Việt Nam	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lại Tiến Quân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ham Jin Sik	Thành viên Ban Điều hành
Bà Bùi Thị Hòa	Kế toán trưởng



**BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (Tiếp theo)**

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH**

Ban Điều hành Ngân hàng có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 cũng như kết quả hoạt động và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Ngân hàng và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Điều hành xác nhận rằng Ngân hàng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Điều hành,



**Hoàng Việt Hùng**

**Phó Tổng Giám đốc**

(Ủy quyền theo Quyết định số 9058/QĐ-BIDV

ngày 22 tháng 10 năm 2025 của

Người đại diện theo pháp luật)

Hà Nội, ngày 27 tháng 3 năm 2026

Số: 0897 /VN1A-HN-BC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Các Cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành  
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (gọi tắt là "Ngân hàng"), được lập ngày tháng 3 năm 2026, từ trang 05 đến trang 60, bao gồm báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

### Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán đề ngày 24 tháng 3 năm 2025 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.



Trần Thị Thủy Ngọc

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0031-2023-001-1

Đoàn Diệu Huyền

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 5593-2025-001-1

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 27 tháng 3 năm 2026

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

1125  
CÔNG  
TY  
T  
M  
T  
L  
O  
I  
T  
M  
P  
H  
C

C.P  
★

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
<b>A</b>	<b>TÀI SẢN</b>			
I.	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5	12.357.415	10.015.748
II.	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước ("NHNN")	6	117.637.628	86.822.754
III.	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	7	461.615.331	285.070.676
1.	Tiền gửi tại TCTD khác		446.101.417	272.414.707
2.	Cho vay các TCTD khác		15.576.038	12.736.790
3.	Dự phòng rủi ro tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	8	(62.124)	(80.821)
IV.	Chứng khoán kinh doanh	9	25.297.201	9.243.919
1.	Chứng khoán kinh doanh		25.297.201	9.243.919
V.	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	10	-	663.256
VI.	Cho vay khách hàng		2.287.780.647	1.976.931.983
1.	Cho vay khách hàng	11	2.321.468.581	2.013.808.136
2.	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	12	(33.687.934)	(36.876.153)
VII.	Chứng khoán đầu tư	13	282.184.922	274.866.992
1.	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		171.695.145	157.693.497
2.	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		110.515.772	118.346.665
3.	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(25.995)	(1.173.170)
VIII.	Góp vốn, đầu tư dài hạn	14	7.946.867	7.884.016
1.	Đầu tư vào công ty con	14.1	5.699.523	5.699.523
2.	Vốn góp liên doanh	14.2	2.021.143	2.021.143
3.	Đầu tư vào công ty liên kết	14.3	244.207	244.207
4.	Góp vốn, đầu tư dài hạn khác		120.750	120.750
5.	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	14.4	(138.756)	(201.607)
IX.	Tài sản cố định	15	12.292.623	11.332.908
1.	Tài sản cố định hữu hình	15.1	6.864.777	6.158.731
a.	Nguyên giá tài sản cố định		16.389.582	15.366.555
b.	Hao mòn tài sản cố định		(9.524.805)	(9.207.824)
2.	Tài sản cố định vô hình	15.2	5.427.846	5.174.177
a.	Nguyên giá tài sản cố định		8.315.703	7.764.795
b.	Hao mòn tài sản cố định		(2.887.857)	(2.590.618)
X.	Tài sản Có khác	16	58.406.288	46.565.138
1.	Các khoản phải thu		31.718.661	24.789.900
2.	Các khoản lãi, phí phải thu		24.497.565	19.786.297
3.	Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		1.043	1.226
4.	Tài sản Có khác		2.559.676	2.423.928
5.	Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(370.657)	(436.213)
	<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>3.265.518.922</b>	<b>2.709.397.390</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
<b>B.</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>			
I.	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	17	217.524.929	167.226.790
II.	Tiền gửi và vay các TCTD khác	18	401.538.224	222.117.274
1.	Tiền gửi của các TCTD khác		386.845.459	201.788.712
2.	Vay các TCTD khác		14.692.765	20.328.562
III.	Tiền gửi của khách hàng	19	2.195.892.605	1.929.557.458
IV.	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	10	230.557	-
V.	Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	20	12.043.069	11.981.467
VI.	Phát hành giấy tờ có giá	21	225.107.774	199.000.165
VII.	Các khoản nợ khác	22	50.164.689	43.163.594
1.	Các khoản lãi, phí phải trả		33.217.669	28.231.385
2.	Các khoản phải trả và công nợ khác		16.947.020	14.932.209
	<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>3.102.501.847</b>	<b>2.573.046.748</b>
VIII.	Vốn và các quỹ			
1.	Vốn của Ngân hàng	24	88.020.709	83.267.535
	Vốn điều lệ		70.213.619	68.975.153
	Thặng dư vốn cổ phần		17.807.090	14.292.382
2.	Quỹ của Ngân hàng	24	33.355.349	18.848.053
3.	Lợi nhuận chưa phân phối	24	41.641.017	34.235.054
	<b>TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>163.017.075</b>	<b>136.350.642</b>
	<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>3.265.518.922</b>	<b>2.709.397.390</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: Triệu VND

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG**

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
1.	Bảo lãnh vay vốn	38	5.051.135	6.999.463
2.	Cam kết giao dịch hối đoái		236.063.944	133.387.287
a.	Cam kết mua ngoại tệ		693.500	2.333.456
b.	Cam kết bán ngoại tệ		3.197.813	2.666.274
c.	Cam kết giao dịch hoán đổi đến		116.097.753	64.605.066
d.	Cam kết giao dịch hoán đổi đi		116.074.878	63.782.491
3.	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	38	66.989.832	62.109.504
4.	Bảo lãnh khác	38	245.545.115	198.301.002
5.	Cam kết khác	38	12.947.365	14.317.273
6.	Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	39	14.874.974	19.175.399
7.	Nợ khó đòi đã xử lý	40	277.493.282	248.826.970
a.	Nợ gốc của các khoản nợ khó đòi đã xử lý		140.678.757	127.202.397
b.	Nợ lãi của các khoản nợ khó đòi đã xử lý		136.814.525	121.624.573
8.	Tài sản và chứng từ khác	41	73.372.879	66.167.709

Người lập

Người phê duyệt

Người phê duyệt



Nguyễn Thị Hương Giang  
Trưởng phòng  
Ban Tài chính Kế toán

Bùi Thị Hòa  
Kế toán trưởng

Hoàng Việt Hùng  
Phó Tổng Giám đốc

(Ủy quyền theo Quyết định số  
9058/QĐ-BIDV ngày 22 tháng 10 năm  
2025 của Người đại diện theo pháp  
luật)

Ngày 27 tháng 3 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
1.	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	25	151.148.038	135.294.767
2.	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	26	(89.892.542)	(79.061.264)
<b>I</b>	<b>Thu nhập lãi thuần</b>		<b>61.255.496</b>	<b>56.233.503</b>
3.	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		9.084.308	9.663.144
4.	Chi phí hoạt động dịch vụ		(3.375.965)	(4.034.400)
<b>II</b>	<b>Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ</b>	<b>27</b>	<b>5.708.343</b>	<b>5.628.744</b>
<b>III</b>	<b>Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>	<b>28</b>	<b>3.718.008</b>	<b>5.264.524</b>
<b>IV</b>	<b>Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh</b>	<b>29.1</b>	<b>419.727</b>	<b>91.290</b>
<b>V</b>	<b>Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư</b>	<b>29.2</b>	<b>2.256.799</b>	<b>4.850.545</b>
5.	Thu nhập từ hoạt động khác		15.810.360	8.943.092
6.	Chi phí từ hoạt động khác		(3.059.551)	(4.172.619)
<b>VI</b>	<b>Lãi thuần từ hoạt động khác</b>	<b>30</b>	<b>12.750.809</b>	<b>4.770.473</b>
<b>VII</b>	<b>Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần</b>	<b>31</b>	<b>220.392</b>	<b>205.774</b>
	<b>Tổng thu nhập hoạt động</b>		<b>86.329.574</b>	<b>77.044.853</b>
7.	Chi phí nhân viên		(16.584.911)	(14.843.875)
8.	Chi phí khấu hao và khấu trừ		(1.170.436)	(1.201.328)
9.	Chi phí hoạt động khác		(10.493.114)	(9.763.897)
<b>VIII</b>	<b>Tổng chi phí hoạt động</b>	<b>32</b>	<b>(28.248.461)</b>	<b>(25.809.100)</b>
<b>IX</b>	<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>		<b>58.081.113</b>	<b>51.235.753</b>
<b>X</b>	<b>Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>	<b>8, 12</b>	<b>(22.572.267)</b>	<b>(20.537.882)</b>
<b>XI</b>	<b>Tổng lợi nhuận trước thuế</b>		<b>35.508.846</b>	<b>30.697.871</b>
10.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	33	(7.063.145)	(6.117.892)
11.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		(183)	(62)
<b>XII</b>	<b>Chi phí thuế TNDN</b>		<b>(7.063.328)</b>	<b>(6.117.954)</b>
<b>XIII</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế</b>		<b>28.445.518</b>	<b>24.579.917</b>

Người lập



Nguyễn Thị Hương Giang  
Trưởng phòng  
Ban Tài chính Kế toán

Ngày 27 tháng 3 năm 2026

Người phê duyệt



Bùi Thị Hòa  
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Hoàng Việt Hùng  
Phó Tổng Giám đốc

(Ủy quyền theo Quyết định số  
9058/QĐ-BIDV ngày 22 tháng 10 năm  
2025 của Người đại diện theo pháp luật)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: Triệu VND

	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		146.436.772	127.033.746
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(84.906.259)	(84.941.586)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		5.708.343	5.629.062
Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ, chứng khoán		5.247.359	10.506.844
Chi hoạt động khác		(1.638.976)	(3.057.916)
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	30	14.382.558	7.801.719
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ		(26.094.940)	(23.899.105)
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong năm	33	(6.451.520)	(6.610.759)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động</b>		<b>52.683.337</b>	<b>32.462.005</b>
<b>Những thay đổi về tài sản hoạt động</b>			
(Tăng) các khoản tiền và cho vay các TCTD khác		(6.491.000)	(9.868.370)
(Tăng) các khoản về kinh doanh chứng khoán		(22.224.037)	(57.502.911)
Giảm/(Tăng) các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản/công nợ tài chính khác		663.256	(663.256)
(Tăng) các khoản cho vay khách hàng		(307.660.445)	(273.416.768)
(Giảm) nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất các khoản nợ xấu, trái phiếu doanh nghiệp và trái phiếu đặc biệt	12	(25.779.922)	(23.071.835)
(Tăng) khác về tài sản hoạt động		(7.790.362)	(567.546)
<b>Những thay đổi về công nợ hoạt động</b>			
Tăng các khoản nợ Chính phủ và NHNN		50.298.139	132.832.782
Tăng các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD khác		179.420.949	48.702.512
Tăng tiền gửi của khách hàng		266.335.147	244.003.594
Tăng phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		13.361.129	6.689.099
(Giảm)/Tăng các nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		61.602	(226.262)
(Giảm)/Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		230.557	(335.208)
(Giảm) khác về công nợ hoạt động		(2.759.826)	(1.451.259)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>190.348.524</b>	<b>97.586.577</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (Tiếp theo)**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: Triệu VND

	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
Mua sắm tài sản cố định		(1.724.684)	(1.176.291)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		10.220	12.321
Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		(2.994)	(4.695)
Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		-	14.108
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		220.392	152.049
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(1.497.066)</b>	<b>(1.002.508)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu	24	4.753.174	-
Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		26.043.000	19.000.000
Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		(13.296.520)	(16.638.410)
Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	24.4	(3.159.613)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>14.340.041</b>	<b>2.361.590</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>		<b>203.191.499</b>	<b>98.945.659</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>		<b>320.061.476</b>	<b>221.115.817</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm</b>	<b>34</b>	<b>523.252.975</b>	<b>320.061.476</b>

Người lập

Người phê duyệt

Người phê duyệt





Nguyễn Thị Hương Giang  
 Trưởng phòng  
 Ban Tài chính Kế toán

Bùi Thị Hòa  
 Kế toán trưởng

Hoàng Việt Hùng  
 Phó Tổng Giám đốc

(Ủy quyền theo Quyết định số  
 9058/QĐ-BIDV ngày 22 tháng 10 năm  
 2025 của Người đại diện theo pháp luật)

Ngày 27 tháng 3 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT VỀ NGÂN HÀNG**

**Thành lập và hoạt động**

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”) được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động ngân hàng thương mại cổ phần số 84/GP-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2012 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp (đã được sửa đổi theo các Văn bản: (i) Giấy phép số 269/GP-NHNN ngày 28 tháng 12 năm 2012; (ii) Quyết định số 2021/QĐ-NHNN ngày 13 tháng 10 năm 2015, (iii) Quyết định số 2266/QĐ-NHNN ngày 27 tháng 10 năm 2017, (iv) Quyết định số 842/QĐ-NHNN ngày 20 tháng 4 năm 2018, (v) Quyết định số 909/QĐ-NHNN ngày 8 tháng 5 năm 2018; (vi) Quyết định số 1166/QĐ-NHNN ngày 30 tháng 5 năm 2018; (vii) Quyết định số 466/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 3 năm 2022, (viii) Quyết định số 1752/QĐ-NHNN ngày 15 tháng 4 năm 2025, (ix) Quyết định số 884/QĐ-QLGS2 ngày 13 tháng 5 năm 2025, (x) Quyết định số 2289/QĐ-QLGS2 ngày 05 tháng 9 năm 2025 (gọi chung là “Giấy phép Thành lập và Hoạt động”).

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các hoạt động ngân hàng theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động và quy định pháp luật liên quan, bao gồm: nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các loại tiền gửi khác; phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu để huy động vốn trong nước và nước ngoài; cấp tín dụng; mở tài khoản thanh toán cho khách hàng; cung ứng các phương tiện thanh toán; cung ứng các dịch vụ thanh toán; vay vốn của Ngân hàng Nhà nước dưới hình thức tái cấp vốn; vay vốn của tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài; mở tài khoản; tổ chức và tham gia hệ thống thanh toán; góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp và tổ chức tín dụng khác; tham gia đấu thầu tín phiếu Kho bạc, mua, bán công cụ chuyển nhượng, trái phiếu Chính phủ, tín phiếu Kho bạc, tín phiếu Ngân hàng Nhà nước và các giấy tờ có giá khác trên thị trường tiền tệ; kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối trên thị trường trong nước và quốc tế trong phạm vi do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định; kinh doanh, cung ứng sản phẩm phái sinh lãi suất; ủy thác, nhận ủy thác, đại lý trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng, kinh doanh bảo hiểm, quản lý tài sản theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các hoạt động kinh doanh khác của ngân hàng thương mại như dịch vụ quản lý tiền mặt, tư vấn về hoạt động ngân hàng và hoạt động kinh doanh khác quy định trong Giấy phép thành lập và Hoạt động; các dịch vụ quản lý, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn; dịch vụ ngân quỹ cho tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; mua, bán trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp theo quy định của pháp luật, cung ứng dịch vụ môi giới tiền tệ; lưu ký chứng khoán, kinh doanh vàng; hoạt động mua nợ; đầu tư hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ; cung ứng sản phẩm phái sinh giá cả hàng hóa; cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán, ngân hàng giám sát theo pháp luật chứng khoán và các hoạt động kinh doanh khác của ngân hàng thương mại được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (được gọi là “NHNN”) chấp thuận theo quy định của pháp luật.

**Vốn điều lệ**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, vốn điều lệ của Ngân hàng là 70.213.619 triệu đồng, trong đó phần vốn Nhà nước là 55.861.541 triệu đồng (chiếm 79,56% vốn điều lệ), phần vốn của cổ đông chiến lược KEB Hana (“cổ đông chiến lược”) là 10.346.273 triệu đồng (chiếm 14,74% vốn điều lệ) và vốn của nhà đầu tư bên ngoài thông qua phát hành cổ phiếu là 4.005.805 triệu đồng (chiếm 5,70% vốn điều lệ).

**Mạng lưới hoạt động**

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại Tháp BIDV, 194 Trần Quang Khải, Phường Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Ngân hàng đã phát triển mạng lưới truyền thống và hiện đại rộng khắp, phủ kín các tỉnh, thành phố trong cả nước, với tổng số điểm mạng lưới của Ngân hàng đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025 là một trăm bảy mươi lăm (175) chi nhánh trong nước và một (01) chi nhánh nước ngoài, chín trăm hai mươi bảy (927) phòng giao dịch, ba (03) đơn vị sự nghiệp trực thuộc, hai (02) văn phòng đại diện tại Việt Nam, bốn (04) văn phòng đại diện tại nước ngoài.

**Nhân viên**

Tổng số cán bộ nhân viên của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 26.280 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 26.093 người).

**Công ty con**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Ngân hàng có mười (10) công ty con như sau:

STT	Tên công ty	Quyết định thành lập/ Giấy phép hoạt động số	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
1	Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản BIDV ("BAMC")	0101196750 ngày 11 tháng 7 năm 2025 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100,00%
2	Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV ("BSC")	111/GP-UBCK ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 65/GPĐC-UBCK ngày 11 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp	Chứng khoán	51,97%
3	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm BIDV ("BIC")	11/GPĐC21/KDBH ngày 18 tháng 11 năm 2025 của Bộ Tài chính	Bảo hiểm	51,01%
4	Công ty Cổ phần Chứng khoán MHB ("MHBS")	45/UBCK-GPHĐKD ngày 28 tháng 12 năm 2006 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	Chứng khoán	60,00%
5	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia ("BIDC")	B7.09.148 ngày 14 tháng 8 năm 2009 của Ngân hàng Quốc gia Campuchia	Ngân hàng	98,50%
6	Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào Việt ("LVI") (*)	077-08/ĐT ngày 19 tháng 6 năm 2008 do Bộ Kế hoạch Đầu tư của nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào cấp và được thay thế bởi Giấy phép đầu tư số 028- 2024/BKH.DDT4 ngày 19 tháng 4 năm 2024 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư Lào	Bảo hiểm	33,15%
7	Ngân hàng Liên doanh Lào Việt ("LVB")	Giấy phép đầu tư nước ngoài số 985-326 ngày 10 tháng 6 năm 1999 và bản sửa đổi gần nhất số 003- 2021/KH-ĐT4 ngày 4 tháng 1 năm 2021 do Bộ kế hoạch và Đầu tư của CHDCND Lào cấp	Ngân hàng	65,00%
8	Công ty Cho thuê Tài chính TNHH BIDV - SuMi TRUST ("BSL")	0100777569, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 7 tháng 4 năm 2023 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội	Cho thuê Tài chính	50,00%
9	Công ty Chứng khoán Campuchia - Việt Nam (*)	005.SECC/BLPH ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Ủy ban Chứng khoán Campuchia	Chứng khoán	98,50%
10	Công ty Bảo hiểm Campuchia - Việt Nam (*)	Đăng ký số Co. 6037/09E ngày 06 tháng 08 năm 2009 của Bộ Thương mại Campuchia và bản điều chỉnh gần nhất số 00036519 ngày 23 tháng 4 năm 2015 của Bộ Thương mại Campuchia	Bảo hiểm	26,01%

(\*) Sở hữu gián tiếp qua công ty con.

**Công ty liên kết**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Ngân hàng có hai (02) công ty liên kết như sau:

STT	Tên công ty	Quyết định thành lập/Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
1	Công ty Cổ phần Cho thuê máy bay Việt Nam ("VALC")	0102384108 ngày 08 tháng 10 năm 2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội thay đổi lần 16 ngày 02 tháng 11 năm 2023	Mua và cho thuê máy bay	18,52%
2	Công ty TNHH Lương thực Campuchia – Việt Nam ("Cavifood") (*)	Inv.0810M/2010 ngày 21 tháng 4 năm 2010, cấp bởi Bộ thương mại tại Phnom Penh, Campuchia	Kinh doanh lương thực và sản phẩm nông nghiệp	32,51%

(\*) Sở hữu gián tiếp qua công ty con.

**Công ty liên doanh**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Ngân hàng có ba (03) công ty liên doanh như sau:

STT	Tên công ty	Quyết định thành lập/ Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
1	Ngân hàng Liên doanh Việt Nga ("VRB")	Giấy phép thành lập và hoạt động số 11/GP-NHNN ngày 30 tháng 6 năm 2006 của Ngân hàng Nhà nước và được thay thế bởi Giấy phép thành lập và hoạt động số 88/GP ngày 18 tháng 9 năm 2018 và Quyết định số 756/QĐ-TTGSNH1 ngày 12 tháng 12 năm 2024 sửa đổi nội dung vốn điều lệ tại Giấy phép số 88/GP	Ngân hàng	49,50%
2	Công ty Liên doanh Tháp BIDV ("BIDV Tower")	2523/GP ngày 02 tháng 11 năm 2005 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Xây dựng, vận hành và quản lý khối văn phòng làm việc	55,00%
3	Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ BIDV Metlife ("BIDV Metlife") (*)	72/GPĐC5-KDBH ngày 28 tháng 8 năm 2024 của Bộ Tài chính	Bảo hiểm	37,25%

(\*) Trong đó, tỷ lệ sở hữu trực tiếp của BIDV và BIC tại BIDV Metlife lần lượt là 35,02% và 4,37%.

**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng**

Số liệu so sánh của Báo cáo tài chính riêng và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán. Một số số liệu của năm trước được trình bày lại, cụ thể tại Thuyết minh số 50.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

**Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Tuy nhiên, do quy mô hoạt động của Ngân hàng rất lớn, cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu VND. Việc trình bày này không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính riêng về tình hình tài chính, kết quả hoạt động cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng. Riêng đối với chỉ tiêu về số lượng cổ phiếu, Ngân hàng thực hiện trình bày số liệu đến hàng đơn vị như trình bày tại Thuyết minh số 24.3.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN MỚI VÀ HƯỚNG DẪN MỚI ĐÃ BAN HÀNH NHƯNG CHƯA ÁP DỤNG

**Áp dụng hướng dẫn mới**

***Luật các Tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15***

Ngày 18 tháng 01 năm 2024, Quốc hội đã ban hành Luật các Tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 (“Luật Tổ chức tín dụng 2024”) quy định về việc thành lập, tổ chức, hoạt động, can thiệp sớm, kiểm soát đặc biệt, tổ chức lại, giải thể, phá sản tổ chức tín dụng; việc xử lý nợ xấu, tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu của tổ chức tín dụng. Luật Tổ chức tín dụng 2024 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2024, thay thế cho Luật các Tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 ngày 16 tháng 6 năm 2010 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật các Tổ chức tín dụng số 17/2017/QH14 ngày 20 tháng 11 năm 2017, trừ một số điều khoản có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2025.

***Luật số 56/2024/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2024***

Ngày 29 tháng 11 năm 2024, Quốc hội đã ban hành Luật số 56/2024/QH15 (“Luật số 56”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật chứng khoán, Luật kế toán, Luật kiểm toán độc lập, Luật ngân sách nhà nước, Luật quản lý, sử dụng tài sản công, Luật quản lý thuế, Luật thuế thu nhập cá nhân, Luật dự trữ quốc gia, Luật xử lý vi phạm hành chính. Luật số 56 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2025, trừ một số điều khoản có hiệu lực từ ngày 01 tháng 4 năm 2025 và ngày 01 tháng 01 năm 2026.

***Nghị định số 135/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025***

Ngày 12 tháng 6 năm 2025, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 135/2025/NĐ-CP (“Nghị định 135”) quy định về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả đầu tư vốn nhà nước tại các tổ chức tín dụng. Thay đổi chủ yếu của Nghị định 135 có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo của Ngân hàng bao gồm việc trích lập vào quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ là 10% lợi nhuận sau thuế, trích lập quỹ dự phòng tài chính là 10% lợi nhuận sau thuế sau khi trừ các khoản quy định tại Khoản 1, Khoản 2, Khoản 3 Điều 26 của Nghị định. Thông tư 135 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 8 năm 2025.



***Nghị định số 156/2025/NĐ-CP ngày 16 tháng 6 năm 2025***

Ngày 16 tháng 6 năm 2025, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 156/2025/NĐ-CP (“Nghị định 156”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 116/2018/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ. Nghị định 156 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

**Hướng dẫn mới đã ban hành nhưng chưa áp dụng**

***Thông tư số 70/2025/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2025***

Ngày 31 tháng 12 năm 2025, Ngân hàng Nhà nước đã ban hành Thông tư số 70/2025/TT-NHNN (“Thông tư 70”) sửa đổi, bổ sung một số điều của các văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực kế toán. Thông tư 70 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN về việc ban hành hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng và sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 1789/2005/QĐ-NHNN về việc ban hành chế độ chứng từ kế toán ngân hàng. Thông tư 70 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Ban Điều hành Ngân hàng đánh giá rằng việc áp dụng Thông tư 70 này không ảnh hưởng trọng yếu đến số liệu so sánh trên báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng trong tương lai.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Điều hành, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, kim loại quý, tiền gửi thanh toán tại NHNN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi và các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua.

**Ngoại tệ**

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng, tài sản và nợ phải trả có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc của ngày kết thúc năm tài chính nếu tỷ giá này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày hôm đó (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng

vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 tại Thuyết minh số 49). Trường hợp tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc của ngày kết thúc năm tài chính chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày hôm đó thì Ngân hàng sử dụng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày kết thúc năm tài chính để quy đổi. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Tại thời điểm cuối năm, chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và nợ phải trả bằng ngoại tệ sang VND được ghi nhận vào khoản mục "Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối" trên báo cáo kết quả hoạt động riêng.

#### **Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác**

Các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại ngày kết thúc năm tài chính.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 31/2024/TT-NHNN ngày 30 tháng 6 năm 2024 ("Thông tư 31") và Nghị định số 86/2024/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ ("Nghị định 86"). Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản trừ tiền gửi không kỳ hạn tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc các tổ chức tín dụng nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội) tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật và gửi tiền (trừ tiền gửi không kỳ hạn) tại tổ chức tín dụng ở nước ngoài tương tự như đối với các khoản cho vay khách hàng.

#### **Các hợp đồng phái sinh tiền tệ**

##### **Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ**

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng tại khoản mục "Các khoản lãi, phí phải thu" hoặc "Các khoản lãi, phí phải trả" trên Báo cáo tình hình tài chính riêng. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào khoản mục "Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối" trong suốt kỳ hạn của hợp đồng.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn được đánh giá lại và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ của các hợp đồng kỳ hạn được hạch toán vào khoản mục "Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối" trên báo cáo kết quả hoạt động riêng.

##### **Các hợp đồng hoán đổi lãi suất**

Giá trị cam kết trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền không được ghi nhận trên Báo cáo tình hình tài chính riêng. Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền có hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết được ghi nhận trên Báo cáo tình hình tài chính riêng. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh từ các ảnh hưởng lãi suất được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi. Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền không hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết chỉ được ghi nhận trên Báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày hoán đổi gốc. Các khoản thu nhập/chi phí phát sinh từ các ảnh hưởng lãi suất được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi.

#### **Các khoản cho vay khách hàng**

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm lập báo cáo.

**Dự phòng rủi ro tín dụng**

*Phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng*

Việc phân loại nợ theo Thông tư 31 được áp dụng với các tài sản Có (gọi tắt là “nợ”) bao gồm:

- Cho vay;
- Cho thuê tài chính;
- Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác;
- Bao thanh toán;
- Cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng;
- Trả thay theo cam kết ngoại bảng (bao gồm khoản trả thay nghĩa vụ của khách hàng trong hoạt động bảo lãnh, nghiệp vụ thư tín dụng (trừ các trường hợp thuộc nghiệp vụ phát hành thư tín dụng trả chậm có điều khoản thỏa thuận bên thụ hưởng được thanh toán trả ngay hoặc trả trước ngày đến hạn thanh toán thư tín dụng và nghiệp vụ hoàn trả thư tín dụng theo hình thức thỏa thuận với khách hàng thanh toán bằng nguồn tiền của ngân hàng hoàn trả kể từ ngày ngân hàng hoàn trả thanh toán cho bên thụ hưởng; nghiệp vụ thương lượng thanh toán thư tín dụng và các khoản trả thay khác theo cam kết ngoại bảng);
- Mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do tổ chức tín dụng khác phát hành) chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch Upcom (sau đây gọi là trái phiếu chưa niêm yết), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro;
- Ủy thác cấp tín dụng;
- Gửi tiền (trừ tiền gửi không kỳ hạn tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc các tổ chức tín dụng Nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội) tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật và gửi tiền (trừ tiền gửi không kỳ hạn) tại tổ chức tín dụng ở nước ngoài;
- Mua, bán nợ theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, trừ hoạt động mua nợ xấu của Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài với Công ty quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam;
- Mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán theo quy định của pháp luật về phát hành, đăng ký, lưu ký, niêm yết và giao dịch công cụ nợ của Chính phủ trên thị trường chứng khoán;
- Mua chứng chỉ tiền gửi do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành;
- Nghiệp vụ phát hành thư tín dụng trả chậm có điều khoản thỏa thuận bên thụ hưởng được thanh toán trả ngay hoặc trả trước ngày đến hạn thanh toán thư tín dụng và nghiệp vụ hoàn trả thư tín dụng theo hình thức thỏa thuận với khách hàng thanh toán bằng nguồn tiền của ngân hàng hoàn trả kể từ ngày ngân hàng hoàn trả thanh toán cho bên thụ hưởng; nghiệp vụ thương lượng thanh toán thư tín dụng;
- Mua hẳn miễn truy đòi bộ chứng từ xuất trình theo thư tín dụng, trừ trường hợp tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài mua hẳn miễn truy đòi bộ chứng từ theo thư tín dụng do chính tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đó phát hành.

Theo đó, nhóm nợ của khách hàng là nhóm nợ có rủi ro cao hơn khi thực hiện phân loại nợ đồng thời theo Điều 10, Điều 11 của Thông tư 31 và nhóm nợ của khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng (“CIC”) của Ngân hàng Nhà nước cung cấp tại thời điểm phân loại nợ.

Ngân hàng thực hiện giữ nguyên nhóm nợ đối với một số khoản vay theo quy định tại Thông tư số 10/2015/TT-NHNN ngày 22 tháng 7 năm 2015 hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 9 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn; Thông tư số 06/2024/TT-NHNN (“Thông tư 06”) ngày 18 tháng 06 năm 2024, sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2023/TT-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2023 (“Thông tư 02”) quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng khó khăn; Thông tư 53/2024/TT-NHNN (“Thông tư 53”) ngày 04 tháng 12 năm 2024 quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của bão số 3, ngập lụt, lũ, sạt lở đất sau bão số 3 và các văn bản của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro.

Các khoản nợ được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn. Nợ xấu là các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn. Các khoản nợ được phân loại và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng vào thời điểm cuối mỗi tháng trong năm tài chính.

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản nợ được tính bằng giá trị còn lại của khoản nợ trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được khấu trừ theo các tỷ lệ được quy định trong Nghị định 86. Dự phòng cụ thể được trích lập dựa trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản nợ theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Đối với khách hàng có số dư nợ cơ cấu cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo quy định tại Thông tư 06, Ngân hàng cần thực hiện trích dự phòng cụ thể như sau:

- Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023: tối thiểu 50% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
- Đến ngày 31 tháng 12 năm 2024: 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.

Đối với các khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo quy định tại Thông tư 53, Ngân hàng xác định và ghi nhận số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung (không áp dụng quy định giữ nguyên nhóm nợ) đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ và thực hiện trích lập dự phòng cụ thể bổ sung theo hướng dẫn tại Quyết định 1510/QĐ-Ttg ngày 4 tháng 12 năm 2024 về việc phân loại tài sản có, mức trích lập dự phòng rủi ro, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro đối với khoản nợ của khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của bão số 3 như sau:

- Đến ngày 31 tháng 12 năm 2024: tối thiểu 35% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
- Đến ngày 31 tháng 12 năm 2025: tối thiểu 70% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
- Đến ngày 31 tháng 12 năm 2026: 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.

Theo Nghị định 86, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những rủi ro có thể xảy ra nhưng chưa xác định được khi trích lập dự phòng cụ thể. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4,

ngoại trừ các khoản tiền gửi tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài; các khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam; các khoản mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành trong nước; và các khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ theo quy định tại Thông tư 31.

Ngoài ra, đối với các khoản cho vay các tổ chức tín dụng khác thuộc dự án Tài chính Nông thôn, Ngân hàng thực hiện trích dự phòng chung từ 1,5% đối với dư nợ từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 theo hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tại Công văn số 3153/NHNN-TTGSNH ngày 22 tháng 6 năm 2012.

#### ***Xử lý rủi ro tín dụng***

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động riêng và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo quy định tại Nghị định 86 và Thông tư 31, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

#### ***Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng***

Ngân hàng thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, nghiệp vụ thư tín dụng (trừ nghiệp vụ phát hành thư tín dụng trả chậm có điều khoản thỏa thuận bên thụ hưởng được thanh toán trả ngay hoặc trả trước ngày đến hạn thanh toán thư tín dụng và nghiệp vụ hoàn trả thư tín dụng theo hình thức thỏa thuận với khách hàng thanh toán bằng nguồn tiền của ngân hàng hoàn trả kể từ ngày ngân hàng hoàn trả thanh toán cho bên thụ hưởng; nghiệp vụ thương lượng thanh toán thư tín dụng), chấp nhận thanh toán, cam kết cho vay không hủy ngang và các cam kết khác phát sinh rủi ro tín dụng (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 9, Điều 10 hoặc Điều 11 của Thông tư 31. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn.

#### ***Các khoản đầu tư***

##### ***Chứng khoán kinh doanh***

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hân và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo. Tiền lãi và cổ tức bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở thực thu.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng. Chứng khoán thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 31 được trích lập dự phòng theo Nghị định 86. Chứng khoán không thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 31 được trích lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo các quy định kế toán hiện hành. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh".

### *Chứng khoán đầu tư*

#### *Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán*

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn mà Ngân hàng nắm giữ dưới 11% quyền biểu quyết với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và đồng thời Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc không là đối tác chiến lược; hoặc không có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo. Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu nhập lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng trong thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 31 được trích lập dự phòng theo Nghị định 86. Chứng khoán không thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 31 được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo các quy định kế toán hiện hành. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư".

#### *Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn*

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất, và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận tương tự như chứng khoán nợ sẵn sàng để bán.

Định kỳ, chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 31 được trích lập dự phòng theo Nghị định 86. Chứng khoán không thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 31 được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo các quy định kế toán hiện hành. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục "Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư".



*Phân loại lại*

Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 4 năm 2009 của NHNN, việc phân loại lại sau khi mua chỉ được thực hiện tối đa một (01) lần đối với mỗi khoản mục chứng khoán đã đầu tư. Trong những trường hợp đặc biệt hoặc khi có số lượng lớn chứng khoán phải phân loại lại (lớn hơn hoặc bằng 50% giá trị khoản mục), Ngân hàng sẽ thực hiện thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng về sự tác động của việc phân loại lại trong tổng tài sản, công nợ, nguồn vốn cũng như thu nhập và chi phí của Ngân hàng.

**Đầu tư vào công ty con**

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Ngân hàng nắm quyền kiểm soát được trình bày theo giá gốc trong báo cáo tài chính riêng. Các khoản phân phối lợi nhuận Ngân hàng nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Ngân hàng nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong năm của Ngân hàng. Các khoản phân phối khác nhận được được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được ghi giảm giá trị của khoản đầu tư.

**Đầu tư vào công ty liên doanh**

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Ngân hàng và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Phần vốn góp của Ngân hàng trong các đơn vị liên doanh được hạch toán theo giá gốc trong báo cáo tài chính riêng. Theo đó, phần vốn góp của Ngân hàng trong liên doanh được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các đơn vị liên doanh sau ngày Ngân hàng tham gia liên doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng của Ngân hàng trong năm. Các khoản phân phối khác nhận được được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi giảm vào giá trị của khoản đầu tư.

**Đầu tư vào công ty liên kết**

Khoản đầu tư vào công ty liên kết là khoản đầu tư vào công ty (không phải công ty con hoặc công ty liên doanh) mà trong đó Ngân hàng có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo giá gốc trong báo cáo tài chính riêng. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng của Ngân hàng trong năm. Các khoản phân phối khác nhận được được xem như phần thu hồi của khoản đầu tư và được ghi giảm giá trị của khoản đầu tư.

**Đầu tư dài hạn khác**

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng nắm giữ dưới 10% quyền biểu quyết và đồng thời Ngân hàng là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

***Dự phòng giảm giá đối với các khoản đầu tư***

Dự phòng giảm giá đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác được lập nếu doanh nghiệp mà Ngân hàng đang đầu tư bị lỗ theo các quy định kế toán hiện hành.

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được ghi nhận như một khoản chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động riêng. Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định một cách đáng tin cậy, việc lập dự phòng được thực hiện dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu (tương tự như dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh).

***Ghi nhận***

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác tại ngày Ngân hàng ký kết và thực hiện theo điều khoản hợp đồng có hiệu lực (kế toán theo ngày giao dịch). Chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo các chính sách kế toán trình bày ở phần trên.

***Dừng ghi nhận***

Các khoản đầu tư chứng khoán bị dừng ghi nhận khi quyền nhận được các luồng tiền từ các khoản đầu tư bị chấm dứt hoặc khi Ngân hàng đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của các khoản đầu tư.

***Các hợp đồng mua lại và bán lại***

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên Báo cáo tình hình tài chính riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết sẽ mua lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản mục "Cho vay khách hàng" trên Báo cáo tình hình tài chính riêng và phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết sẽ bán lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

***Ủy thác và nguồn vốn ủy thác***

Các khoản ủy thác được ghi nhận khi hợp đồng ủy thác đã được các bên ký kết và vốn ủy thác đã được thực hiện. Các quyền lợi và nghĩa vụ của bên ủy thác và bên nhận ủy thác đối với lợi nhuận và phân chia lợi nhuận, phí ủy thác và các quyền lợi và nghĩa vụ khác được thực hiện theo điều khoản ghi trong hợp đồng ủy thác đã ký kết. Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng.

***Tài sản cố định hữu hình***

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng.

#### Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi phát sinh. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng.

#### Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tại thời điểm nhận tài sản thuê, Ngân hàng ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản cố định thuê tài chính và nợ phải trả về thuê tài chính trên Báo cáo tình hình tài chính riêng với cùng một giá trị bằng với giá trị hợp lý của tài sản thuê. Nếu giá trị hợp lý của tài sản thuê cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản thì ghi theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia thành chi phí tài chính (số tiền lãi thuê tài chính) và khoản phải trả nợ gốc từng kỳ sao cho số tiền thanh toán mỗi kỳ bằng nhau.

Ngân hàng tính, trích khấu hao tài sản cố định thuê tài chính vào chi phí khấu hao trên cơ sở áp dụng chính sách khấu hao nhất quán với chính sách khấu hao của tài sản cùng loại thuộc sở hữu của Ngân hàng. Nếu không chắc chắn là Ngân hàng sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Giá trị tài sản thuê hoạt động không được ghi nhận trên Báo cáo tình hình tài chính riêng. Tiền thuê phải trả được hạch toán theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục "chi phí hoạt động khác" trong suốt thời hạn thuê tài sản.

#### Khấu hao tài sản cố định

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định.

<b>Loại tài sản</b>	<b>Thời gian hữu dụng ước tính (số năm)</b>
Nhà cửa, vật kiến trúc	7 - 50
Máy móc, thiết bị	5 - 12
Phương tiện vận tải	6 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5
Tài sản cố định hữu hình khác	4
Phần mềm máy tính	3 - 8
Tài sản cố định vô hình khác	2 - 20

Quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn không phải trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời hạn được cấp quyền sử dụng đất.

**Các khoản chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Tiền thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê văn phòng đã được trả trước. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Ngân hàng. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng, sử dụng phương pháp đường thẳng với thời hạn từ một năm trở lên và không quá ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

**Các khoản nợ phải thu**

Các khoản nợ phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động ngân hàng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo. Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào “Chi phí hoạt động” trong năm.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo các quy định kế toán hiện hành.

**Các khoản dự phòng khác**

Các khoản dự phòng khác được ghi nhận khi Ngân hàng có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Ngân hàng có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng khác được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Điều hành về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

**Vốn và các quỹ**

**Cổ phiếu phổ thông**

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu.

**Thặng dư vốn cổ phần**

Khi nhận vốn từ cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần.



### ***Cổ phiếu quỹ***

Khi mua lại cổ phiếu đã phát hành, tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu, sau khi trừ các loại thuế, được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được trình bày là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

### ***Các quỹ dự trữ***

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: trích lập 10% lợi nhuận sau thuế, theo quy định tại Nghị định 135. Số dư của quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng;
- Quỹ dự phòng tài chính: trích lập 10% lợi nhuận còn lại sau khi trừ đi các khoản theo quy định tại Khoản 4 Điều 23, Nghị định 135;
- Quỹ đầu tư phát triển: trích lập tối đa 25% từ lợi nhuận còn lại sau khi trừ đi các khoản theo quy định tại Khoản 4 Điều 23, Nghị định 135.
- Các quỹ khác (nếu có) sẽ do Đại Hội đồng Cổ đông quyết định.

### ***Doanh thu và chi phí***

#### ***Thu nhập và chi phí lãi***

Doanh thu từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 31, lãi phải thu của số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ đủ tiêu chuẩn (nhóm 1) theo quy định tại Thông tư 02, Thông tư 06, Thông tư 53 và Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi Ngân hàng thực nhận.

Doanh thu lãi và chi phí lãi của các khoản chứng khoán đầu tư được hạch toán theo nguyên tắc dự thu, dự chi. Đối với các khoản lãi dự thu phát sinh từ các khoản chứng khoán đầu tư bị quá hạn sẽ không được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong năm và các khoản dự thu này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi Ngân hàng thực nhận.

#### ***Thu nhập từ phí dịch vụ và hoa hồng***

Các khoản thu nhập từ phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở dự thu.

#### ***Thu nhập từ hoạt động bảo lãnh, hoạt động thư tín dụng***

Các khoản thu nhập từ phí bảo lãnh, thư tín dụng được hạch toán trên cơ sở dự thu, phân bổ.

#### ***Ghi nhận cổ tức và lợi nhuận được chia***

Cổ tức nhận được bằng tiền và lợi nhuận được chia từ hoạt động đầu tư và góp vốn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi quyền nhận cổ tức và lợi nhuận được chia của Ngân hàng được xác định. Cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu là các khoản được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận của các công ty cổ phần thì không ghi tăng giá trị cổ phiếu được nhận và không ghi nhận là thu nhập hoạt động tài chính trong báo cáo tài chính riêng mà chỉ theo dõi số cổ phiếu tăng thêm theo quy định tại Thông tư số 22/2017/TT-BTC ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ khác***

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

***Hạch toán doanh thu phải thu nhưng không thu được***

Theo quy định tại Thông tư số 16/2018/TT-BTC ngày 07 tháng 02 năm 2018 của Bộ Tài chính, đối với các khoản phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng sau đó được đánh giá không thu được hoặc đến kỳ hạn thu không thu được thì Ngân hàng hạch toán giảm doanh thu nếu cùng năm tài chính hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác năm tài chính và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được các khoản này, Ngân hàng sẽ hạch toán vào “Thu nhập từ hoạt động khác” trên báo cáo kết quả hoạt động riêng.

***Thuế***

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, trừ khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Ngân hàng có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Ngân hàng căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

### Lợi ích của nhân viên

#### *Trợ cấp hưu trí*

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội Việt Nam. Ngân hàng phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương vị trí công việc hàng tháng cho thời gian làm việc tại Ngân hàng của người lao động. Ngoài ra, Ngân hàng còn sử dụng Quỹ phúc lợi để chi trả trợ cấp nghỉ hưu một lần cho nhân viên theo quy định riêng của Ngân hàng. Chi phí bảo hiểm xã hội được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng khi phát sinh.

#### *Trợ cấp thôi việc*

Theo Điều 46 Bộ luật Lao động năm 2019, Ngân hàng có trách nhiệm chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên. Mỗi năm làm việc (12 tháng) được trợ cấp một nửa tháng tiền lương, đây là căn cứ đóng bảo hiểm xã hội theo mức lương đóng bảo hiểm xã hội bình quân của 6 tháng liền kề trước khi chấm dứt hợp đồng lao động. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm. Trợ cấp thôi việc được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng khi có khoản chi trả.

#### *Trợ cấp mất việc*

Theo Điều 47 Bộ luật Lao động năm 2019, Ngân hàng có trách nhiệm trả trợ cấp mất việc làm cho người lao động đã làm việc thường xuyên cho mình từ 12 tháng trở lên mà bị mất việc làm do thay đổi cơ cấu, công nghệ, vì lý do kinh tế, sáp nhập, hợp nhất, chia tách doanh nghiệp. Mỗi năm làm việc (12 tháng) được trợ cấp 01 tháng lương nhưng ít nhất phải bằng 02 tháng tiền lương theo hợp đồng lao động bình quân của 06 tháng liền kề trước khi người lao động mất việc làm. Thời gian làm việc để tính trợ cấp mất việc làm không gồm thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động trả trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm. Trợ cấp mất việc được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng khi có khoản chi trả.

#### *Bảo hiểm thất nghiệp*

Theo Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH ngày 31 tháng 07 năm 2015 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện Điều 52 của Luật Việc làm năm 2013 và Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% lương vị trí công việc của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp. Tiền đóng bảo hiểm thất nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng khi phát sinh.

### Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- Công ty mẹ hoặc TCTD là công ty mẹ của Ngân hàng;
- Công ty con của Ngân hàng;
- Công ty có cùng công ty mẹ hoặc cùng TCTD mẹ của Ngân hàng;
- Người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát của công ty mẹ hoặc của TCTD mẹ của Ngân hàng;

100%  
CỔ  
KIỂM  
ĐỀ  
VIỆ  
NH  
M.S.C

- Cá nhân hoặc tổ chức có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát của công ty mẹ hoặc TCTD mẹ của Ngân hàng;
- Người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng;
- Công ty, tổ chức có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng;
- Vợ, chồng, cha, mẹ, con (bao gồm cả cha nuôi, mẹ nuôi, con nuôi, bố chồng (bố vợ), mẹ chồng (mẹ vợ), con dâu (con rể), bố dượng, mẹ kế, con riêng của vợ hoặc chồng), anh ruột, chị ruột, em ruột (bao gồm cả anh, chị, em cùng mẹ khác cha hoặc cùng cha khác mẹ), anh rể, chị dâu, em dâu, em rể của người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát, thành viên góp vốn hoặc cổ đông sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của Ngân hàng;
- Tổ chức, cá nhân sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên tại Ngân hàng; và
- Cá nhân được ủy quyền đại diện phần vốn góp, cổ phần cho Ngân hàng.

Chính phủ Việt Nam, thông qua Ngân hàng Nhà nước Việt Nam là cổ đông của Ngân hàng. Do vậy, trong báo cáo tài chính riêng này, một số tổ chức thuộc Chính phủ Việt Nam, bao gồm Bộ Tài chính và NHNN Việt Nam, được coi là các bên liên quan của Ngân hàng.

**Cấn trừ**

Tài sản và công nợ tài chính được cấn trừ và thể hiện giá trị ròng trên Báo cáo tình hình tài chính riêng chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cấn trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

**5. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Tiền mặt bằng VND	9.882.487	8.395.648
Tiền mặt bằng ngoại tệ	2.474.928	1.620.100
	<b>12.357.415</b>	<b>10.015.748</b>

**6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC (“NHNN”)**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Tiền gửi thanh toán tại NHNN Việt Nam	117.637.628	86.822.754
- Bằng VND	104.829.507	80.795.999
- Bằng ngoại tệ	12.808.121	6.026.755
	<b>117.637.628</b>	<b>86.822.754</b>

Tiền gửi tại NHNN nhằm mục đích thanh toán và thực hiện dự trữ bắt buộc theo quy định của NHNN.

:2500-  
 NG TY  
 NHH  
 A TOÁN  
 OITT  
 T NAM  
 PHỔ H

N: 0  
 TH  
 Đ

7. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
<b>Tiền gửi tại các TCTD khác</b>	<b>446.101.417</b>	<b>272.414.707</b>
Tiền gửi không kỳ hạn	273.676.522	142.188.474
- Bằng VND	191.338.572	90.710.978
- Bằng ngoại tệ	82.337.950	51.477.496
Tiền gửi có kỳ hạn	172.424.895	130.226.233
- Bằng VND	158.613.925	109.284.788
- Bằng ngoại tệ	13.810.970	20.941.445
<b>Cho vay các TCTD khác</b>	<b>15.576.038</b>	<b>12.736.790</b>
- Bằng VND	14.179.844	11.690.308
Trong đó: chiết khấu, tái chiết khấu	-	42.260
- Bằng ngoại tệ	1.396.194	1.046.482
<b>Dự phòng rủi ro tiền gửi và cho vay các TCTD khác</b>	<b>(62.124)</b>	<b>(80.821)</b>
	<b>461.615.331</b>	<b>285.070.676</b>

Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi tại các TCTD khác (không bao gồm tiền gửi thanh toán tại TCTD trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam, TCTD nước ngoài và tiền gửi tại Ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của NHNN theo Thông tư 31) và cho vay các TCTD khác:

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	144.727.008	106.875.358
Nợ có khả năng mất vốn	-	1.127
	<b>144.727.008</b>	<b>106.876.485</b>

8. DỰ PHÒNG RỦI RO TIỀN GỬI TẠI CÁC TCTD KHÁC VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	Dự phòng chung Triệu VND	Dự phòng cụ thể Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
<b>Số dư tại ngày 01/01/2024</b>	<b>84.076</b>	<b>1.075</b>	<b>85.151</b>
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng trong năm 2024	(4.382)	52	(4.330)
<b>Số dư tại ngày 31/12/2024</b>	<b>79.694</b>	<b>1.127</b>	<b>80.821</b>
(Hoàn nhập) dự phòng trong năm 2025	(17.570)	(1.127)	(18.697)
<b>Số dư tại ngày 31/12/2025</b>	<b>62.124</b>	<b>-</b>	<b>62.124</b>

9. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
<b>Chứng khoán Nợ</b>		
Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	25.297.201	9.243.919
	<b>25.297.201</b>	<b>9.243.919</b>

Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh như sau:

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
<b>Chứng khoán Nợ</b>		
Chưa niêm yết	25.297.201	9.243.919
	<b>25.297.201</b>	<b>9.243.919</b>

Phân tích chất lượng dư nợ chứng khoán kinh doanh được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
<b>Chứng khoán Nợ</b>				
Nợ đủ tiêu chuẩn	24.800.000	100	9.243.919	100
	<b>24.800.000</b>	<b>100</b>	<b>9.243.919</b>	<b>100</b>

#### 10. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN/(CÔNG NỢ) TÀI CHÍNH KHÁC

Chi tiết giá trị các công cụ tài chính phái sinh tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo tài chính)		
	Tài sản	Công nợ	Giá trị thuần
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
<b>Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</b>	<b>139.457.357</b>	<b>(139.607.815)</b>	<b>(150.458)</b>
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	23.359.604	(23.532.939)	(173.335)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	116.097.753	(116.074.876)	22.877
<b>Công cụ tài chính phái sinh khác</b>	<b>3.799.595</b>	<b>(3.879.694)</b>	<b>(80.099)</b>
Hoán đổi lãi suất	3.799.595	(3.879.694)	(80.099)
	<b>143.256.952</b>	<b>(143.487.509)</b>	<b>(230.557)</b>

Chi tiết giá trị các công cụ tài chính phái sinh tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo tài chính)		
	Tài sản	Công nợ	Giá trị thuần
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
<b>Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</b>	<b>75.548.664</b>	<b>(74.729.989)</b>	<b>818.675</b>
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	10.943.598	(10.947.498)	(3.900)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	64.605.066	(63.782.491)	822.575
<b>Công cụ tài chính phái sinh khác</b>	<b>6.249.793</b>	<b>(6.405.212)</b>	<b>(155.419)</b>
Hoán đổi lãi suất	6.249.793	(6.405.212)	(155.419)
	<b>81.798.457</b>	<b>(81.135.201)</b>	<b>663.256</b>

11. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	2.314.334.192	2.005.520.201
Cho vay đối với các tổ chức kinh tế, cá nhân nước ngoài	6.062.534	6.906.500
Các khoản trả thay khách hàng	1.071.855	1.381.435
	<b>2.321.468.581</b>	<b>2.013.808.136</b>

Phân tích chất lượng nợ cho vay

	Số cuối năm		Số đầu năm (Trình bày lại)	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Nợ đủ tiêu chuẩn	2.257.564.990	97,25	1.952.828.274	96,98
Nợ cần chú ý	30.507.201	1,31	33.267.837	1,65
Nợ dưới tiêu chuẩn	4.004.334	0,17	3.206.086	0,16
Nợ nghi ngờ	4.584.922	0,20	5.526.765	0,27
Nợ có khả năng mất vốn	24.807.134	1,07	18.979.174	0,94
	<b>2.321.468.581</b>	<b>100,00</b>	<b>2.013.808.136</b>	<b>100,00</b>

Phân tích dư nợ theo thời gian gốc của khoản vay

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ ngắn hạn (dưới 1 năm)	1.417.547.750	1.314.747.026
Nợ trung hạn (từ 1 tới 5 năm)	153.560.101	95.428.694
Nợ dài hạn (trên 5 năm)	750.360.730	603.632.416
	<b>2.321.468.581</b>	<b>2.013.808.136</b>

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Doanh nghiệp Nhà nước	122.066.569	5,26	108.072.556	5,37
Công ty Trách nhiệm Hữu hạn	363.761.756	15,67	365.908.169	18,17
Công ty Cổ phần	573.035.090	24,68	504.368.668	25,05
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	89.118.966	3,84	70.994.872	3,53
Doanh nghiệp tư nhân	1.819.389	0,08	2.646.793	0,13
Hộ kinh doanh, cá nhân	1.103.040.419	47,51	955.885.185	47,47
Khác	68.626.392	2,96	5.931.893	0,28
	<b>2.321.468.581</b>	<b>100,00</b>	<b>2.013.808.136</b>	<b>100,00</b>

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	80.722.984	3,48	74.035.302	3,68
Công nghiệp chế biến, chế tạo	344.568.095	14,84	314.748.398	15,63
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước	107.483.241	4,63	102.193.027	5,07
Xây dựng	100.296.282	4,32	100.250.439	4,98
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	566.987.426	24,42	597.087.435	29,65
Dịch vụ	442.062.104	19,04	301.533.831	14,97
Ngành khác	679.348.449	29,27	523.959.704	26,02
	<b>2.321.468.581</b>	<b>100,00</b>	<b>2.013.808.136</b>	<b>100,00</b>

12. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

Biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm (Trình bày lại)	21.909.221	14.966.932	36.876.153
Số trích lập dự phòng trong năm	20.329.932	2.261.032	22.590.964
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro ("XLRR") trong năm	(25.779.922)	-	(25.779.922)
Khác	127	612	739
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>16.459.358</b>	<b>17.228.576</b>	<b>33.687.934</b>

Biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	26.441.193	12.963.859	39.405.052
Số trích lập dự phòng trong năm	18.539.860	2.002.352	20.542.212
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro ("XLRR") trong năm	(23.071.832)	-	(23.071.832)
Khác	-	721	721
<b>Số dư cuối năm (Trình bày lại)</b>	<b>21.909.221</b>	<b>14.966.932</b>	<b>36.876.153</b>

13. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

13.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
<b>Chứng khoán Nợ</b>	<b>171.680.545</b>	<b>157.678.897</b>
Chứng khoán Chính phủ	26.332.616	25.197.180
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	145.347.929	129.376.717
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	-	3.105.000
<b>Chứng khoán Vốn</b>	<b>14.600</b>	<b>14.600</b>
Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	14.600	14.600
<b>Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán</b>	<b>-</b>	<b>(177.112)</b>
Dự phòng chung	-	(21.862)
Dự phòng cụ thể	-	(155.250)
	<b>171.695.145</b>	<b>157.516.385</b>

13.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
<b>Chứng khoán Nợ</b>	<b>110.515.772</b>	<b>118.346.665</b>
Chứng khoán Chính phủ	97.165.882	104.233.558
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	9.883.890	12.076.349
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	3.466.000	2.036.758
<b>Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</b>	<b>(25.995)</b>	<b>(996.058)</b>
Dự phòng chung	(25.995)	(9.300)
Dự phòng cụ thể	-	(986.758)
	<b>110.489.777</b>	<b>117.350.607</b>

13.3 Phân tích chất lượng chứng khoán đầu tư được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng theo mệnh giá

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Nợ đủ tiêu chuẩn	148.316.000	100,00	127.950.000	96,90
Nợ cần chú ý	-	-	3.105.000	2,35
Nợ có khả năng mất vốn	-	-	986.758	0,75
	<b>148.316.000</b>	<b>100,00</b>	<b>132.041.758</b>	<b>100,00</b>

13.4 Biến động dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư

	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán			Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		Tổng cộng Triệu VND
	Dự phòng giảm giá	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	
<b>Số dư đầu năm</b>	-	<b>21.862</b>	<b>155.250</b>	<b>9.300</b>	<b>986.758</b>	<b>1.173.170</b>
Trích lập/(Hoàn nhập) (xem <i>Thuyết minh số 29.2</i> )	-	(21.862)	(155.250)	16.695	(986.758)	(1.147.175)
<b>Số dư cuối năm</b>	-	-	-	<b>25.995</b>	-	<b>25.995</b>

14. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản đầu tư vào các công ty con theo giá gốc	5.699.523	5.699.523
Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh theo giá gốc	2.021.143	2.021.143
Đầu tư vào công ty liên kết theo giá gốc	244.207	244.207
Các khoản đầu tư dài hạn khác	120.750	120.750
Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con	(102.000)	(102.000)
Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên doanh	-	(63.582)
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác	(36.756)	(36.025)
	<b>7.946.867</b>	<b>7.884.016</b>

14.1 Đầu tư vào công ty con

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng	Giá gốc	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia ("BIDC")	2.448.164	98,50	2.448.164	98,50
Ngân hàng Liên doanh Lào Việt ("LVB")	1.294.465	65,00	1.294.465	65,00
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH BIDV - SuMi TRUST ("BSL")	447.813	50,00	447.813	50,00
Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản BIDV ("BAMC")	100.000	100,00	100.000	100,00
Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV ("BSC")	762.254	51,97	762.254	51,97
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm BIDV ("BIC")	544.827	51,01	544.827	51,01
Công ty Cổ phần Chứng khoán MHB ("MHBS")	102.000	60,00	102.000	60,00
	<b>5.699.523</b>		<b>5.699.523</b>	
Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con	(102.000)		(102.000)	
	<b>5.597.523</b>		<b>5.597.523</b>	

14.2 Vốn góp liên doanh

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng	Giá gốc	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
<b>Đầu tư vào các TCTD</b>				
Ngân hàng Liên doanh Việt Nga ("VRB")	1.505.054	49,50	1.505.054	49,50
<b>Đầu tư vào TCKT</b>				
Công ty Liên doanh Tháp BIDV ("BIDV Tower")	115.089	55,00	115.089	55,00
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ BIDV Metlife ("BIDV Metlife")	401.000	35,02	401.000	35,02
	<b>2.021.143</b>		<b>2.021.143</b>	
Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên doanh	-		(63.582)	
	<b>2.021.143</b>		<b>1.957.561</b>	

14.3 Đầu tư công ty liên kết

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng	Giá gốc	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Công ty Cổ phần Cho thuê máy bay Việt Nam ("VALC")	244.207	18,52	244.207	18,52
	<b>244.207</b>		<b>244.207</b>	

14.4 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

	Công ty con	Công ty liên doanh	Đầu tư dài hạn khác	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
<b>Số dư tại ngày 01/01/2024</b>	<b>102.000</b>	<b>116.818</b>	<b>53.616</b>	<b>272.434</b>
(Hoàn nhập) dự phòng trong năm 2024	-	(53.236)	(17.591)	(70.827)
<b>Số dư tại ngày 31/12/2024</b>	<b>102.000</b>	<b>63.582</b>	<b>36.025</b>	<b>201.607</b>
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng trong năm 2025	-	(63.582)	731	(62.851)
<b>Số dư tại ngày 31/12/2025</b>	<b>102.000</b>	<b>-</b>	<b>36.756</b>	<b>138.756</b>

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MÃU B05/TC.TD

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

15.1 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>						
Số dư đầu năm (Trình bày lại)	7.319.233	6.118.194	1.570.195	210.974	147.959	15.366.555
Mua trong năm	12.855	734.874	164.982	5.492	10.114	928.317
Đầu tư XDCB hoàn thành	177.592	108.051	32.932	22.819	1.986	343.380
Thanh lý, nhượng bán	(2.869)	(227.963)	(56.464)	(12.995)	(7.913)	(308.204)
Tặng khác	63.894	(11.503)	19.202	(2.582)	(9.477)	59.534
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>7.570.705</b>	<b>6.721.653</b>	<b>1.730.847</b>	<b>223.708</b>	<b>142.669</b>	<b>16.389.582</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm (Trình bày lại)	3.137.323	4.563.870	1.217.781	170.858	117.992	9.207.824
Khấu hao trong năm	238.209	486.270	116.299	17.905	13.645	872.328
Thanh lý, nhượng bán	(1.932)	(227.034)	(56.450)	(12.845)	(7.694)	(305.955)
Tặng khác	(246.508)	(8.095)	14.742	(1.921)	(7.610)	(249.392)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>3.127.092</b>	<b>4.815.011</b>	<b>1.292.372</b>	<b>173.997</b>	<b>116.333</b>	<b>9.524.805</b>
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>						
Số dư đầu năm (Trình bày lại)	4.181.910	1.554.324	352.414	40.116	29.967	6.158.731
Số dư cuối năm	4.443.613	1.906.642	438.475	49.711	26.336	6.864.777

Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Cam kết mua TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai	132.403	118.811
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	5.137.212	4.557.558
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đang chờ thanh lý	16	44

**15.2 Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm máy tính Triệu VND	TSCĐ vô hình khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>				
Số dư đầu năm	4.844.087	2.918.286	2.422	7.764.795
Mua trong năm	301.429	251.457	-	552.886
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.414)	-	(2.414)
Tăng khác	-	436	-	436
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>5.145.516</b>	<b>3.167.765</b>	<b>2.422</b>	<b>8.315.703</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu năm	559.464	2.030.265	889	2.590.618
Khấu hao trong năm	49.495	249.601	121	299.217
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.414)	-	(2.414)
Tăng khác	-	436	-	436
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>608.959</b>	<b>2.277.888</b>	<b>1.010</b>	<b>2.887.857</b>
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>				
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>4.284.623</b>	<b>888.021</b>	<b>1.533</b>	<b>5.174.177</b>
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>4.536.557</b>	<b>889.877</b>	<b>1.412</b>	<b>5.427.846</b>

Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình:

	Nguyên giá/ Giá hợp lý khi ghi nhận ban đầu Triệu VND	Giá trị khấu hao lũy kế Triệu VND	Giá trị còn lại Triệu VND
TSCĐ vô hình, chiếm tỷ trọng lớn trong tổng tài sản	6.821.838	2.089.397	4.732.441
Nguyên giá của TSCĐ vô hình khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	1.648.757	1.648.757	-

16. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
	Triệu VND	Triệu VND
<b>Các khoản phải thu</b>	<b>31.718.661</b>	<b>24.789.900</b>
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh số 16.1)	822.586	992.222
- Các khoản phải thu khác (Thuyết minh số 16.2)	30.896.075	23.797.678
<b>Các khoản lãi và phí phải thu</b>	<b>24.497.565</b>	<b>19.786.297</b>
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>1.043</b>	<b>1.226</b>
<b>Tài sản Có khác</b>	<b>2.559.676</b>	<b>2.423.928</b>
- Các hợp đồng ủy thác đầu tư	82.960	82.960
- Chi phí chờ phân bổ	1.556.691	1.710.741
- Tài sản gán nợ chờ xử lý	55.420	55.420
- Tài sản Có khác	864.605	574.807
<b>Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác</b> (Thuyết minh số 16.3)	<b>(370.657)</b>	<b>(436.213)</b>
	<b>58.403.288</b>	<b>46.565.138</b>

16.1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	822.586	992.222
Trong đó: Những công trình lớn:		
- Các công trình khu vực miền Bắc	191.018	180.113
- Các công trình khu vực miền Trung	41.640	119.179
- Các công trình khu vực miền Nam	63.944	77.955

16.2 Các khoản phải thu khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
<b>Các khoản phải thu nội bộ</b>	<b>719.790</b>	<b>467.933</b>
<b>Các khoản phải thu bên ngoài</b>	<b>30.176.285</b>	<b>23.329.745</b>
Trong đó:		
- Phải thu từ các công ty con, liên doanh liên kết về cổ phần hóa	83.874	83.874
- Phải thu trung gian thanh toán	2.972.925	1.160.641
- Ký quỹ, thế chấp, đặt cọc	231.912	228.786
- Phải thu trong nghiệp vụ tài trợ thương mại	19.091.040	19.883.511
- Phải thu từ NHNN về cho vay hỗ trợ lãi suất	318.073	275.708
	<b>30.896.075</b>	<b>23.797.678</b>

16.3 Biến động quỹ dự phòng rủi ro tài sản Có khác

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
<b>Số đầu năm</b>	<b>436.213</b>	<b>460.127</b>
Trích lập/(Hoàn nhập) trong năm	512	(23.914)
Sử dụng dự phòng trong năm	(66.068)	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>370.657</b>	<b>436.213</b>

16.4 Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD, đang chờ xử lý

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Bất động sản	55.420	55.420
	<b>55.420</b>	<b>55.420</b>

17. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
<b>Vay từ NHNN</b>	<b>75.818.570</b>	<b>15.835.643</b>
- Nhận vốn từ NHNN để tạm ứng cho Ban Xử lý nợ cho vay đặc biệt Ngân hàng TMCP Nam Đô	149.500	149.500
- Vay thực hiện Dự án Hiện đại hóa Ngân hàng và Hệ thống Thanh toán của Ngân hàng bằng ngoại tệ	-	11.678
- Vay chiết khấu các giấy tờ có giá NHNN	74.409.153	12.942.477
- Vay theo hồ sơ tín dụng	1.259.917	2.731.988
<b>Tiền gửi của Bộ Tài chính</b>	<b>6.834.201</b>	<b>6.713.235</b>
- Bằng VND	3.673.637	3.653.671
- Bằng ngoại tệ	3.160.564	3.059.564
<b>Tiền gửi thanh toán của Kho bạc Nhà nước</b>	<b>247.158</b>	<b>771.912</b>
- Bằng VND	246.330	771.912
- Bằng ngoại tệ	828	-
<b>Tiền gửi có kỳ hạn của Kho bạc Nhà nước</b>	<b>134.625.000</b>	<b>143.906.000</b>
- Bằng VND	134.625.000	143.906.000
	<b>217.524.929</b>	<b>167.226.790</b>

18. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
<b>Tiền gửi không kỳ hạn của các TCTD khác</b>	<b>251.657.914</b>	<b>121.250.753</b>
- Bằng VND	197.046.899	100.974.989
- Bằng ngoại tệ	54.611.015	20.275.764
<b>Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác</b>	<b>135.187.545</b>	<b>80.537.959</b>
- Bằng VND	131.050.000	70.810.000
- Bằng ngoại tệ	4.137.545	9.727.959
<b>Vay các TCTD khác</b>	<b>14.692.765</b>	<b>20.328.562</b>
- Bằng VND	12.349.370	7.034.423
Trong đó: - Vay chiết khấu, tái chiết khấu	11.849.499	6.589.276
- Bằng ngoại tệ	2.343.395	13.294.139
	<b>401.538.224</b>	<b>222.117.274</b>

19. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

Thuyết minh theo loại tiền gửi

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
<b>Tiền, vàng gửi không kỳ hạn</b>	<b>461.799.738</b>	<b>372.162.109</b>
- Bằng VND	407.846.304	327.248.058
- Bằng ngoại tệ	53.953.434	44.914.051
<b>Tiền, vàng gửi có kỳ hạn</b>	<b>1.719.619.710</b>	<b>1.544.807.074</b>
- Bằng VND	1.599.859.509	1.484.020.487
- Bằng ngoại tệ	119.760.201	60.786.587
<b>Tiền gửi vốn chuyên dụng</b>	<b>10.326.523</b>	<b>8.397.230</b>
- Bằng VND	4.497.661	5.096.317
- Bằng ngoại tệ	5.828.862	3.300.913
<b>Tiền gửi ký quỹ</b>	<b>4.146.634</b>	<b>4.191.045</b>
- Bằng VND	3.709.481	3.815.339
- Bằng ngoại tệ	437.153	375.706
	<b>2.195.892.605</b>	<b>1.929.557.458</b>

Thuyết minh theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Doanh nghiệp Nhà nước	303.846.262	13,84	253.913.907	13,16
Công ty Trách nhiệm Hữu hạn	105.840.955	4,82	85.836.209	4,45
Công ty Cổ phần	203.311.372	9,26	147.172.196	7,63
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	144.936.752	6,60	118.436.288	6,14
Hộ kinh doanh, cá nhân	1.086.199.938	49,47	1.008.117.769	52,25
Khác	351.757.326	16,01	316.081.089	16,37
	<b>2.195.892.605</b>	<b>100,00</b>	<b>1.929.557.458</b>	<b>100,00</b>

20. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	7.968.761	8.456.010
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng ngoại tệ	4.074.308	3.525.457
	<b>12.043.069</b>	<b>11.981.467</b>

21. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
<b>Chứng chỉ tiền gửi</b>	<b>153.360.747</b>	<b>148.359.629</b>
Dưới 12 tháng	109.732.844	123.548.788
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	43.607.907	24.790.896
Từ 05 năm trở lên	19.996	19.945
<b>Kỳ phiếu</b>	<b>519</b>	<b>513</b>
Dưới 12 tháng	312	306
Từ 12 tháng đến dưới 05 năm	207	207
<b>Trái phiếu</b>	<b>13.860.381</b>	<b>5.500.376</b>
Từ 12 tháng đến dưới 05 năm	8.360.061	61
Từ 05 năm trở lên	5.500.320	5.500.315
<b>Trái phiếu tăng vốn BIDV</b>	<b>57.886.127</b>	<b>45.139.647</b>
	<b>225.107.774</b>	<b>199.000.165</b>

22. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	(Trình bày lại) Triệu VND
<b>Các khoản lãi, phí phải trả</b>	<b>33.217.669</b>	<b>28.231.385</b>
<b>Các khoản phải trả và công nợ khác</b>	<b>14.101.782</b>	<b>12.069.780</b>
Các khoản phải trả nội bộ	6.498.983	4.643.815
- Phải trả nhân viên	5.256.087	4.144.595
- Phải trả nội bộ khác	1.242.896	499.220
Các khoản phải trả bên ngoài	7.602.799	7.425.965
- Thuế và các khoản phải trả khác cho ngân sách Nhà nước	3.895.409	3.218.466
- Phải trả bên ngoài khác	3.707.390	4.207.499
<b>Quỹ khen thưởng, phúc lợi</b>	<b>2.845.238</b>	<b>2.862.429</b>
	<b>50.164.689</b>	<b>43.163.594</b>

23. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Số dư đầu năm (Trình bày lại)	Phát sinh trong năm		Số dư cuối năm
		Số phải nộp	Số đã nộp	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Thuế GTGT	(5.930)	1.284.589	(1.168.917)	109.742
Thuế TNDN	2.860.927	7.067.062	(6.451.520)	3.476.469
Các loại thuế khác	165.603	2.634.057	(2.662.095)	137.565
Các khoản phải nộp khác và các khoản phí, lệ phí	171.646	25.773	(25.786)	171.633
	<b>3.192.246</b>	<b>11.011.481</b>	<b>(10.308.318)</b>	<b>3.895.409</b>

24. VỐN VÀ CÁC QUỸ

24.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
<b>Số dư đầu năm (Trình bày lại)</b>	<b>68.975.153</b>	<b>14.292.382</b>	-	<b>12.535.778</b>	<b>6.312.275</b>	<b>34.235.054</b>	<b>136.350.642</b>
Lợi nhuận sau thuế trong năm	-	-	-	-	-	28.445.518	28.445.518
Tặng vốn từ phát hành cổ phiếu riêng lẻ (*)	1.238.466	3.514.708	-	-	-	-	4.753.174
Trích lập bổ sung quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	6.830.766	2.553.930	5.120.890	(14.505.586)	-
Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(3.391.055)	(3.391.055)
Chi trả cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	(3.159.613)	(3.159.613)
Tặng khác	-	-	-	-	1.710	16.699	18.409
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>70.213.619</b>	<b>17.807.090</b>	<b>6.830.766</b>	<b>15.089.708</b>	<b>11.434.875</b>	<b>41.641.017</b>	<b>163.017.075</b>

(\*) Theo Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông Cổ đông Cổ đông số 485/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 4 năm 2024 và Công văn số 485/NHNN-TTGSNH ngày 22 tháng 01 năm 2025 về việc tăng vốn điều lệ của BIDV, Ngân hàng đã thực hiện chào bán riêng lẻ 123.846.649 cổ phiếu phổ thông, mệnh giá: 10.000 VND/cổ phiếu. Theo Quyết định số 1752/QĐ-NHNN ngày 15 tháng 4 năm 2025 của NHNN, vốn điều lệ của Ngân hàng là 70.213.619.170.000 đồng.

24.2 Chi tiết vốn đầu tư của Ngân hàng

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Vốn góp của Nhà nước	55.861.541	-	55.861.541	-
Vốn góp (cổ đông, thành viên...)	14.352.078	-	13.113.612	-
Thặng dư vốn cổ phần	17.807.090	-	14.292.382	-
	<b>88.020.709</b>	<b>-</b>	<b>83.267.535</b>	<b>-</b>

24.3 Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>	<b>7.021.361.917</b>	<b>6.897.515.268</b>
<b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>	<b>1.435.207.834</b>	<b>1.311.361.185</b>
- Cổ phiếu phổ thông	1.435.207.834	1.311.361.185
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>7.021.361.917</b>	<b>6.897.515.268</b>
- Cổ phiếu phổ thông	7.021.361.917	6.897.515.268
<b>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)</b>	<b>10.000</b>	<b>10.000</b>

24.4 Cổ tức

Ngày 30 tháng 9 năm 2025, Hội đồng Quản trị đã thông qua Nghị quyết số 993/NQ-BIDV về việc triển khai chi trả cổ tức năm 2024 bằng tiền mặt. Căn cứ danh sách tổng hợp người sở hữu chứng khoán thực hiện quyền tại ngày chốt danh sách 15 tháng 10 năm 2025 của Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam, Ngân hàng đã chi trả cổ tức cho cổ đông số tiền là 3.159.612.862.650 đồng.

25. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	(Trình bày lại) Triệu VND
Thu nhập lãi tiền gửi	6.409.950	4.706.100
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	129.507.383	117.825.630
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	11.569.679	8.806.071
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	352.969	291.574
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	11.216.710	8.514.497
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	2.239.075	2.226.811
Thu khác từ hoạt động tín dụng	1.421.951	1.730.155
	<b>151.148.038</b>	<b>135.294.767</b>

26. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND
Trả lãi tiền gửi	76.461.331	66.432.429
Trả lãi tiền vay	2.118.430	2.181.156
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	11.076.996	9.752.866
Trả lãi tiền thuê tài chính	-	5
Chi phí hoạt động tín dụng khác	235.785	694.808
	<b>89.892.542</b>	<b>79.061.264</b>

27. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND
<b>Thu nhập từ hoạt động dịch vụ</b>	<b>9.084.308</b>	<b>9.663.144</b>
Hoạt động thanh toán	3.702.813	4.233.469
Hoạt động ngân quỹ	196.450	144.046
Dịch vụ đại lý	75.187	80.090
Hoạt động bảo hiểm	1.054.010	1.035.790
Dịch vụ khác	4.055.848	4.169.749
<b>Chi phí từ hoạt động dịch vụ</b>	<b>(3.375.965)</b>	<b>(4.034.400)</b>
Hoạt động thanh toán	(719.927)	(1.081.054)
Hoạt động ngân quỹ	(289.244)	(285.394)
Bưu điện, viễn thông	(196.095)	(183.686)
Dịch vụ đại lý	(991)	(873)
Dịch vụ khác	(2.169.708)	(2.483.393)
<b>Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ</b>	<b>5.708.343</b>	<b>5.628.744</b>

28. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND
<b>Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>	<b>6.226.641</b>	<b>7.380.375</b>
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	4.523.955	4.696.215
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	1.702.686	2.637.417
Thu từ kinh doanh vàng	-	46.743
<b>Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>	<b>(2.508.633)</b>	<b>(2.115.851)</b>
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(442.488)	(360.997)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(2.066.145)	(1.749.823)
Chi về kinh doanh vàng	-	(5.031)
<b>Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>	<b>3.718.008</b>	<b>5.264.524</b>

29. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN

29.1 Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh

	Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	646.820	210.591
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(227.093)	(119.301)
	<b>419.727</b>	<b>91.290</b>

29.2 Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán sẵn sàng để bán	1.110.825	5.180.450
Chi phí về mua bán chứng khoán sẵn sàng để bán	(1.201)	(29.420)
Hoàn nhập/(Trích lập) dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư không bao gồm trái phiếu đặc biệt	1.147.175	(300.485)
	<b>2.256.799</b>	<b>4.850.545</b>

30. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Năm nay Triệu VND	Năm trước (Trình bày lại) Triệu VND
<b>Thu nhập từ hoạt động khác</b>	<b>15.810.360</b>	<b>8.943.092</b>
Thu nhập từ nợ xấu đã được xử lý	14.382.558	7.801.719
Thu nhập về các công cụ tài chính phái sinh khác	978.082	947.284
Thu khác	449.720	194.089
<b>Chi phí hoạt động khác</b>	<b>(3.059.551)</b>	<b>(4.172.619)</b>
Chi về các công cụ tài chính phái sinh khác	(1.194.755)	(1.971.785)
Chi hỗ trợ công tác xã hội	(392.991)	(286.217)
Chi về hoạt động kinh doanh khác	(1.471.805)	(1.914.617)
<b>Lãi thuần từ hoạt động khác</b>	<b>12.750.809</b>	<b>4.770.473</b>

31. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND
Cổ tức nhận được, lãi được chia trong năm từ góp vốn, mua cổ phần:	220.392	205.774
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	220.392	205.774
	<b>220.392</b>	<b>205.774</b>

32. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	Triệu VND	Triệu VND
1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	24.397	81.554
2. Chi phí cho nhân viên	16.584.911	14.843.875
Trong đó:		
- Chi lương và phụ cấp	13.477.496	12.006.508
- Các khoản chi đóng góp theo lương	1.209.797	1.095.301
- Chi khác cho nhân viên	1.293.738	1.233.821
3. Chi về tài sản	4.327.083	4.202.246
Trong đó: khấu hao tài sản cố định	1.170.436	1.201.328
4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ	5.877.097	5.474.827
Trong đó:		
- Công tác phí	275.133	273.497
- Chi hoạt động đoàn thể của TCTD	36.791	28.179
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	1.497.313	1.301.339
6. (Hoàn nhập) chi phí dự phòng (không bao gồm chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí dự phòng rủi ro chứng khoán) (xem Thuyết minh số 14.4 và 16.3)	(62.340)	(94.741)
	<b>28.248.461</b>	<b>25.809.100</b>

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN") HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	Triệu VND	Triệu VND
<b>Thu nhập từ hoạt động kinh doanh trước thuế</b>	<b>35.508.846</b>	<b>30.697.871</b>
Trừ:		
Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế	(220.392)	(205.774)
Cộng:		
Chi phí khác không được khấu trừ thuế	14.691	97.678
Chênh lệch tạm thời chi phí dự phòng đầu tư dài hạn theo quy định tại Thông tư 48	(913)	(312)
<b>Thu nhập chịu thuế TNDN</b>	<b>35.302.232</b>	<b>30.589.463</b>
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN theo thuế suất	7.060.444	6.117.893
Chi phí thuế TNDN đã nộp ở nước ngoài không được bù trừ vào số thuế phải nộp tại Việt Nam khi quyết toán thuế TNDN năm 2024 và 2025	2.701	-
<b>Thuế TNDN trong năm</b>	<b>7.063.145</b>	<b>6.117.893</b>
<b>Thuế TNDN phải trả đầu năm</b>	<b>2.860.927</b>	<b>3.327.286</b>
Thuế TNDN đã nộp ở nước ngoài trong năm	(8.840)	(10.915)
Thuế TNDN đã nộp trong nước trong năm	(6.442.680)	(6.599.844)
Bù trừ số thuế nộp thừa các năm trước (Giảm) khác	4.024 (107)	26.653 (146)
<b>Thuế TNDN phải trả thuần cuối năm</b>	<b>3.476.469</b>	<b>2.860.927</b>

**34. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>Số cuối năm</u> Triệu VND	<u>Số đầu năm</u> Triệu VND
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	12.357.415	10.015.748
Tiền gửi tại NHNN	117.637.628	86.822.754
Tiền gửi tại các TCTD khác	393.257.932	223.222.974
- Không kỳ hạn	273.676.522	142.188.474
- Có kỳ hạn không quá 3 tháng	119.581.410	81.034.500
	<u>523.252.975</u>	<u>320.061.476</u>

**35. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ NHÂN VIÊN**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
I. Tổng số cán bộ, nhân viên bình quân trong năm (người)	26.494	26.457
II. Thu nhập của cán bộ, nhân viên (triệu đồng)		
1. Tổng thu nhập	13.477.496	12.006.508
2. Thu nhập bình quân tháng	<u>42,39</u>	<u>37,82</u>

**36. TÀI SẢN THẾ CHẤP**

**36.1 Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu**

	<u>Số cuối năm</u> Triệu VND	<u>Số đầu năm</u> (Trình bày lại) Triệu VND
Bất động sản	2.542.477.602	2.301.764.773
Động sản	263.426.667	261.496.564
Chứng từ có giá	485.993.701	380.348.569
Tài sản khác	347.060.923	307.728.279
	<u>3.638.958.893</u>	<u>3.251.338.185</u>

**36.2 Tài sản, giấy tờ có giá đem đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu**

	<u>Số cuối năm</u> Triệu VND	<u>Số đầu năm</u> Triệu VND
Chứng khoán đầu tư	114.656.658	21.304.152
	<u>114.656.658</u>	<u>21.304.152</u>

**37. HOẠT ĐỘNG NHẬN ỦY THÁC VÀ ĐẠI LÝ TỔ CHỨC TÍN DỤNG**

	<u>Số cuối năm</u> Triệu VND	<u>Số đầu năm</u> Triệu VND
Cho vay từ nguồn nhận ủy thác không chịu rủi ro	16.260	19.360
Nghiệp vụ ngân hàng đại lý	36.231.360	38.547.874
	<u>36.247.620</u>	<u>38.567.234</u>

19-C  
6  
PHẦN  
TRIỂN  
1

38. CÁC CAM KẾT NGOẠI BẢNG

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm (Trình bày lại) Triệu VND
<b>1. Các khoản bảo lãnh</b>	<b>250.596.250</b>	<b>205.300.465</b>
- Bảo lãnh vay vốn	5.051.135	6.999.463
- Bảo lãnh khác	245.545.115	198.301.002
<b>2. Cam kết thanh toán LC</b>	<b>66.989.832</b>	<b>62.109.504</b>
- Thư tín dụng trả ngay	15.967.817	21.936.696
- Thư tín dụng trả chậm	51.022.015	40.172.808
<b>3. Các cam kết khác</b>	<b>12.947.365</b>	<b>14.317.273</b>
	<b>330.533.447</b>	<b>281.727.242</b>

39. LÃI CHO VAY VÀ PHÍ PHẢI THU CHƯA THU ĐƯỢC

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm (Trình bày lại) Triệu VND
Lãi cho vay chưa thu được	14.297.028	13.872.055
Lãi chứng khoán chưa thu được	291.659	5.089.297
Phí phải thu chưa thu được	286.287	214.047
	<b>14.874.974</b>	<b>19.175.399</b>

40. NỢ KHÓ ĐÒI ĐÃ XỬ LÝ

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Nợ gốc của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	140.608.431	127.199.496
Nợ lãi của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	136.814.525	121.624.573
Các khoản nợ khác đã xử lý	70.326	2.901
	<b>277.493.282</b>	<b>248.826.970</b>

41. TÀI SẢN VÀ CHỨNG TỪ KHÁC

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Kim loại quý, đá quý giữ hộ	5.953	31.575
Tài sản khác giữ hộ	8.901.673	5.210.688
Tài sản thuê ngoài	13.402.667	11.612.539
Tài sản bảo đảm nhận thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm chờ xử lý	2.838.215	2.860.830
Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản	48.224.371	46.452.077
	<b>73.372.879</b>	<b>66.167.709</b>

42. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết số dư lớn với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

Bên liên quan	Số dư	Phải thu	Phải trả
		Triệu VND	Triệu VND
Đại diện chủ sở hữu (NHNN)	- Tiền gửi của BIDV tại đại diện chủ sở hữu	117.637.628	-
	- Các khoản vay của BIDV từ đại diện chủ sở hữu	-	75.818.570
Bên liên quan của chủ sở hữu (BTC và KBNN)	- Tiền gửi của bên liên quan của chủ sở hữu tại BIDV	-	141.706.359
	- Tiền gửi của BIDV tại cổ đông chiến lược	139.874	-
Cổ đông chiến lược	- Tiền gửi tại BIDV của cổ đông chiến lược	-	829.299
	- Tiền gửi tại BIDV của các công ty con	-	6.607.228
Các công ty con	- Tiền vay từ BIDV của các công ty con	1.741.711	-
	- Tiền gửi của BIDV tại các công ty con	11.072.828	-
	- Phải thu các công ty con	208.760	-
	- Tiền gửi của các công ty liên doanh	-	5.601.072
Các công ty liên doanh	- Tiền gửi của BIDV tại các công ty liên doanh	2.056.527	-
	- Tiền gửi tại BIDV của các công ty liên kết	-	359.755
Các công ty liên kết	- Tiền gửi của người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát tại BIDV	-	109.663
	- Dư nợ thẻ tín dụng của người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát tại BIDV	1.174	-

Chi tiết số dư lớn với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

Bên liên quan	Số dư	Phải thu	Phải trả
		Triệu VND	Triệu VND
Đại diện chủ sở hữu (NHNN)	- Tiền gửi của BIDV tại đại diện chủ sở hữu	86.822.754	-
	- Các khoản vay của BIDV từ đại diện chủ sở hữu	-	15.835.643
Bên liên quan của chủ sở hữu (BTC và KBNN)	- Tiền gửi của bên liên quan của chủ sở hữu tại BIDV	-	151.391.147
	- Tiền gửi của BIDV tại cổ đông chiến lược	595.658	-
Cổ đông chiến lược	- Tiền gửi tại BIDV của cổ đông chiến lược	-	243.998
	- Tiền gửi tại BIDV của các công ty con	-	5.382.668
Các công ty con	- Tiền vay từ BIDV của các công ty con	1.055.000	-
	- Tiền gửi của BIDV tại các công ty con	9.710.886	-
	- Phải thu các công ty con	208.760	-
	- Tiền gửi tại BIDV của các công ty liên doanh	-	4.750.940
Các công ty liên doanh	- Tiền gửi từ BIDV của các công ty liên doanh	2.563.915	-
	- Tiền gửi tại BIDV của các công ty liên kết	-	780.318
Các công ty liên kết	- Phải thu các công ty liên kết	53.725	-
	- Tiền gửi của người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát tại BIDV	-	77.347
Người quản lý, thành viên ban kiểm soát	- Dư nợ thẻ tín dụng của người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát tại BIDV	992	-

Thù lao của từng thành viên của Hội đồng Quản trị, tiền lương của Tổng Giám đốc và người quản lý khác phát sinh và được chi trả từ quỹ lương trong năm như sau:

Thù lao của thành viên độc lập Hội đồng Quản trị năm 2025 là 50 triệu đồng/tháng bình quân.

Họ và tên	Chức vụ	Năm nay Năm trước Ghi chú	
		Triệu VND	Triệu VND
<b>THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ</b>			
<b>Thù lao, thưởng</b>			
Ông Phan Đức Tú	Chủ tịch	3.153	2.731
Ông Lê Ngọc Lâm	Ủy viên kiêm Tổng Giám đốc	2.839	2.327
Ông Ngô Văn Dũng	Ủy viên	2.443	1.995
Ông Yoo Je Bong	Ủy viên	4.153	4.264
Ông Phạm Quang Tùng	Ủy viên	2.504	2.095
Ông Trần Xuân Hoàng	Ủy viên	2.836	2.393
Ông Lê Kim Hòa	Ủy viên	2.545	2.180
Ông Đặng Văn Tuyên	Ủy viên	2.149	1.720
Ông Quách Hùng Hiệp	Ủy viên	2.664	2.301
Ông Lê Quốc Nghị	Ủy viên	1.328	- Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2025
Ông Nguyễn Văn Thạnh	Ủy viên độc lập	600	600
<b>THÀNH VIÊN BAN ĐIỀU HÀNH</b>			
<b>Lương, thưởng</b>			
Ông Trần Phương	Phó Tổng Giám đốc	2.394	2.095
Ông Lê Trung Thành	Phó Tổng Giám đốc	2.362	1.994 Miễn nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2026
Ông Nguyễn Thiên Hoàng	Phó Tổng Giám đốc	2.284	1.954
Ông Trần Long	Phó Tổng Giám đốc	2.089	1.789
Ông Hoàng Việt Hùng	Phó Tổng Giám đốc	2.088	1.790
Ông Phan Thanh Hải	Phó Tổng Giám đốc	2.103	1.719
Bà Nguyễn Thị Quỳnh Giao	Phó Tổng Giám đốc	2.088	1.790
Ông Đoàn Việt Nam	Phó Tổng Giám đốc	1.893	1.503
Ông Lại Tiến Quân	Phó Tổng Giám đốc	1.893	1.503
Bà Bùi Thị Hòa	Kế toán trưởng	1.727	1.306
<b>THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT</b>			
<b>Thù lao, thưởng</b>			
Bà Tạ Thị Hạnh	Trưởng ban Kiểm soát	2.268	1.987
Ông Cao Cự Trí	Thành viên chuyên trách	1.421	1.306
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Thành viên chuyên trách	1.294	1.052
Ông Nguyễn Trung Kiên	Thành viên chuyên trách	1.241	970
Ông Huỳnh Phương	Thành viên chuyên trách	745	- Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2025

43. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

	Tổng dư nợ		Các cam kết ngoại bảng	CCTC phải sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán (Chênh lệch DN-DC)
	cho vay	Tổng tiền gửi		trị giá giao dịch theo hợp đồng)	đầu tư chứng khoán (Chênh lệch DN-DC)
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Trong nước	2.336.755.453	2.723.086.010	540.236.163	230.557	307.508.118
Nước ngoài	289.166	1.358.413	41.378	-	-

**44. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Ngày 29 tháng 11 năm 2019, Thống đốc NHNN đã ký Quyết định số 2505/QĐ-NHNN, theo đó công nhận Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam triển khai áp dụng Thông tư số 41/2016/TT-NHNN ban hành ngày 30 tháng 12 năm 2016 trước thời hạn, kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2019. Bên cạnh việc triển khai đáp ứng các yêu cầu của NHNN về Quản lý rủi ro ("QLRR"), với sự hỗ trợ của các đơn vị tư vấn, Ngân hàng cũng luôn chủ động nghiên cứu, phát triển công tác QLRR đáp ứng yêu cầu quản trị nội bộ và hướng theo các thông lệ tốt trên thế giới.

Công tác QLRR thị trường, lãi suất số ngân hàng, thanh khoản được quản lý tập trung tại trụ sở chính với cơ cấu tổ chức thiết lập theo mô hình 3 tuyến phòng vệ. Ngân hàng đã ban hành đầy đủ hệ thống chính sách, quy định, cẩm nang hướng dẫn nghiệp vụ và áp dụng các công cụ quản lý rủi ro tuân thủ quy định của NHNN, phù hợp với các khuyến nghị của Basel cũng như thông lệ quốc tế.

Các danh mục phát sinh rủi ro thị trường được định giá hàng ngày theo giá thị trường hoặc định giá theo mô hình. Ngân hàng đã xây dựng các công cụ đo lường rủi ro thị trường bao gồm: trạng thái, lãi lỗ thực tế và dự kiến, các chỉ số độ nhạy (BPV, duration, v.v); Giá trị chịu rủi ro (VaR); Kiểm tra sức chịu đựng (Stress test); Vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường. Các nguồn dữ liệu và mô hình đo lường RRTT được rà soát, công tác kiểm nghiệm giả thuyết các mô hình VaR và kiểm tra sức chịu đựng rủi ro thị trường cũng được thực hiện định kỳ. Hệ thống hạn mức được thiết lập, theo dõi để kiểm soát rủi ro thị trường hàng ngày, bao gồm hạn mức định lượng (trạng thái, hạn mức dừng lỗ, hạn mức BPV, hạn mức VaR) và hạn mức định tính (sản phẩm, loại tiền, kỳ hạn, v.v). Vốn yêu cầu tối thiểu cho rủi ro thị trường được xác định theo phương pháp quy định của NHNN tại Thông tư 41/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 12 năm 2016.

Để quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã ban hành và thực hiện các chính sách, quy trình tín dụng nội bộ.

Ngân hàng quản lý rủi ro thanh khoản trên nguyên tắc đảm bảo tuân thủ các chỉ tiêu an toàn thanh khoản theo quy định của NHNN, duy trì quy mô, chất lượng tài sản có tính thanh khoản cao, phù hợp nhằm đảm bảo an toàn thanh toán tại mọi thời điểm. Việc đo lường rủi ro thanh khoản được thực hiện thông qua phương pháp dòng tiền (khe hở thanh khoản) và phương pháp chỉ số (bao gồm bộ chỉ tiêu theo quy định của NHNN và các chỉ tiêu nội bộ); kiểm tra sức chịu đựng thanh khoản được thực hiện định kỳ 6 tháng. Ngân hàng xây dựng hệ thống hạn mức/ngưỡng cảnh báo tương ứng với các chỉ số.

Rủi ro lãi suất số ngân hàng được đo lường thông qua đánh giá tác động đến thu nhập ròng từ lãi (NII) và giá trị kinh tế vốn (EVE) của ngân hàng. Theo đó, Ngân hàng xác lập các hạn mức/ngưỡng cảnh báo về trạng thái chênh lệch kỳ định lại lãi suất, thay đổi thu nhập lãi thuần, khe hở thời lượng và biến động giá trị kinh tế của vốn chủ sở hữu để kiểm soát tác động tiềm ẩn của rủi ro lãi suất số ngân hàng. Đồng thời Ngân hàng thực hiện kiểm tra sức chịu đựng về vốn đối với rủi ro lãi suất số ngân hàng, phương pháp được xây dựng dựa trên khuyến nghị của tư vấn.

Ngân hàng đã triển khai các chương trình ứng dụng nhằm tự động hóa công tác đo lường, giám sát, báo cáo về rủi ro thị trường, lãi suất số ngân hàng và thanh khoản. Hệ thống báo cáo nội bộ về QLRR thị trường, lãi suất số ngân hàng, thanh khoản được thực hiện hàng ngày, định kỳ quý và đột xuất theo đúng các quy định của NHNN, đáp ứng yêu cầu quản trị nội bộ.

**45. RỦI RO TIỀN TỆ**

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà tài sản của Ngân hàng hoặc giá trị của khoản đầu tư bị ảnh hưởng do những thay đổi về tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Tài sản của Ngân hàng chủ yếu bằng VND, một phần bằng ngoại tệ khác. Ngân hàng đã xác lập hệ thống hạn mức để quản lý rủi ro ngoại hối phát sinh từ các trạng thái ngoại tệ đang được nắm giữ. Các trạng thái ngoại tệ được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo các chỉ tiêu quản lý rủi ro được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

500  
NG  
PH  
AT TR  
AM  
319  
NG  
CỔ PH  
AT TR  
AM  
1 NG

Giá trị ghi số của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

	EUR quy đổi		USD quy đổi		Các ngoại tệ khác quy đổi		Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	
<b>Tài sản</b>							
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	129.460	2.106.905	238.563	2.474.928			
Tiền gửi tại NHNN	139.026	12.669.095	-	12.808.121			
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	3.459.855	39.347.626	54.737.631	97.545.112			
Cho vay khách hàng (*)	1.444.005	90.498.453	519.159	92.461.617			
Tài sản cố định	-	1.105	-	1.105			
Các tài sản Có khác (*)	26.247	1.232.393	64.649	1.323.289			
<b>Tổng tài sản</b>	<b>5.198.593</b>	<b>145.855.577</b>	<b>55.560.002</b>	<b>206.614.172</b>			
<b>Nợ phải trả</b>							
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	148.139	10.698.554	53.406.654	64.253.347			
Tiền gửi của khách hàng	3.298.457	174.624.486	2.056.707	179.979.650			
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	(43.127.656)	(243.050)	(43.370.706)			
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	1.583.256	2.491.052	-	4.074.308			
Phát hành giấy tờ có giá	-	360	-	360			
Các khoản nợ khác	5.577	2.204.139	161.566	2.371.282			
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>5.035.429</b>	<b>146.890.935</b>	<b>55.381.877</b>	<b>207.308.241</b>			
Trạng thái tiền tệ nội bảng	163.164	(1.035.358)	178.125	(694.069)			
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(158.232)	(2.219.680)	(126.402)	(2.504.314)			
<b>Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng</b>	<b>4.932</b>	<b>(3.255.038)</b>	<b>51.723</b>	<b>(3.198.383)</b>			

(\*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

**46. RỦI RO LÃI SUẤT**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà Ngân hàng phải gánh chịu khi có sự biến động bất lợi của lãi suất đối với thu nhập, giá trị tài sản, giá trị nợ phải trả và giá trị cam kết ngoại bảng của Ngân hàng. Kỳ hạn định giá lại là kỳ hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng đến kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và công nợ nhạy cảm lãi suất. Các giá định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích kỳ hạn định giá lại lãi suất của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc, đá quý; góp vốn đầu tư dài hạn; tài sản cố định; tài sản Có khác và các khoản nợ khác được xếp loại khoản mục không chịu rủi ro lãi suất;
- ▶ Tiền gửi tại NHNN được xếp vào kỳ hạn không chịu rủi ro lãi suất đối với phần ngoài dự trữ bắt buộc VND và toàn bộ số dư tiền gửi dự trữ bắt buộc USD; xếp vào kỳ hạn đến 1 tháng đối với phần số dư còn lại;
- ▶ Chứng khoán kinh doanh: Kỳ định lại lãi suất được xác định dựa trên thông tin về thời gian đáo hạn thực tế hoặc kỳ hạn nắm giữ còn lại theo quy định hoặc kỳ định lại lãi suất gần nhất (đối với chứng khoán kinh doanh có lãi suất thả nổi) tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, tùy theo thời điểm nào đến trước.
- ▶ Các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác; các khoản cho vay khách hàng; chứng khoán đầu tư; các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác; các khoản nợ Chính phủ và NHNN; các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác; tiền gửi của khách hàng; vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro và phát hành giấy tờ có giá: Kỳ định lại lãi suất được xác định dựa trên thời gian đáo hạn thực tế hoặc kỳ định lại lãi suất gần nhất (đối với các khoản mục có lãi suất thả nổi) tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, tùy theo thời điểm nào đến trước.

Bảng sau trình bày rủi ro lãi suất của ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025:

	Quá hạn	Không chịu rủi ro lãi suất do định giá lại	Kỳ thay đổi lãi suất					Tổng
			Dưới 1 tháng		Từ trên 1 năm đến 5 năm		Tổng	
			Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND		
<b>Tài sản</b>	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>	
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	12.357.415	-	-	-	-	12.357.415	
Tiền gửi tại NHNN	-	69.950.786	47.686.842	-	-	-	117.637.628	
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	407.467.241	9.860.531	44.349.683	-	461.677.455	
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	1.368.808	23.928.393	-	25.297.201	
Cho vay khách hàng và trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết (*)	51.464.375	-	465.969.559	902.197.630	722.154.361	150.777.669	2.324.934.581	
Chứng khoán đầu tư (không bao gồm trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết) (*)	-	11.572.261	10.114.000	13.757.000	35.422.000	62.783.000	278.744.917	
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	8.085.623	-	-	-	-	8.085.623	
Tài sản cố định	-	12.292.623	-	-	-	-	12.292.623	
Tài sản Có khác (*)	370.657	58.406.288	-	-	-	-	58.776.945	
<b>Tổng tài sản</b>	<b>51.835.032</b>	<b>172.664.996</b>	<b>931.237.642</b>	<b>927.183.969</b>	<b>891.926.044</b>	<b>237.489.062</b>	<b>3.299.804.388</b>	
<b>Nợ phải trả</b>								
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	515.570.304	93.307.896	4.499.636	5.377.030	619.063.153	
Tiền gửi của khách hàng	-	-	847.510.966	406.071.030	409.457.180	440.053.203	2.195.892.605	
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	(46.910)	143.137	1,202.877	(14.542)	230.557	
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	5.418.904	5,344,049	1,117,030	32,455	12,043,069	
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	7,946,460	22,985,146	105,019,056	61,311,342	225,107,774	
Các khoản nợ khác	-	50,164,689	-	-	-	-	50,164,689	
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>50,164,689</b>	<b>1,376,399,724</b>	<b>527,851,258</b>	<b>521,295,779</b>	<b>506,759,488</b>	<b>3,102,501,847</b>	
<b>Mức chênh lệch cầm với lãi suất nội bảng</b>	<b>51,835,032</b>	<b>122,500,307</b>	<b>(445,162,082)</b>	<b>399,332,711</b>	<b>280,630,265</b>	<b>(269,270,426)</b>	<b>197,302,541</b>	
<b>Mức chênh lệch cầm với lãi suất nội, ngoại bảng</b>	<b>51,835,032</b>	<b>122,500,307</b>	<b>(445,162,082)</b>	<b>399,332,711</b>	<b>280,630,265</b>	<b>(269,270,426)</b>	<b>197,302,541</b>	

(\*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

**47. RỦI RO THANH KHOẢN**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro do: (i) Ngân hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ tại thời điểm phát sinh nghĩa vụ tài chính; hoặc (ii) Ngân hàng có khả năng thực hiện nghĩa vụ khi đến hạn nhưng phải trả chi phí cao hơn mức chi phí bình quân của thị trường để thực hiện nghĩa vụ đó. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng duy trì cơ cấu tài sản nợ và tài sản có phù hợp, đồng thời tăng cường khả năng huy động từ nhiều nguồn khác nhau. Ngân hàng có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản cao, linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Các giá định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền gửi tại NHNN (trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc) được xếp vào loại tiền gửi thanh toán và phân vào dải đến 1 tháng;
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán kinh doanh dựa trên thời gian đáo hạn thực tế hoặc thời gian nắm giữ còn lại được phép tùy theo thời điểm nào đến trước;
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán nợ đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán nợ;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn năm (05) năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- ▶ Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng được phân vào dải kỳ hạn ngắn nhất là đến 1 tháng. Tiền gửi thanh toán của khách hàng được phân dải dựa trên thời gian duy trì tiền gửi thực tế. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu hoặc các khoản tiền gửi có kỳ hạn có thể rút trước hạn (không thực hiện đúng đến ngày đáo hạn ghi trên hợp đồng);
- ▶ Thời gian đến hạn của các tài sản cố định được phân bổ vào dải kỳ hạn từ 05 năm trở lên.

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MÃU B05/TCTD

Bảng sau trình bày rủi ro thanh khoản của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025:

	Quá hạn			Trong hạn			Tổng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ trên 1 năm tháng đến 3 tháng	Từ trên 3 tháng đến 12 tháng	Từ trên 1 năm đến 5 năm	
<b>Tài sản</b>	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	12.357.415	-	-	-	12.357.415
Tiền gửi tại NHNN	-	-	117.637.628	-	-	-	117.637.628
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	400.284.051	5.065.010	51.281.353	3.457.577	1.589.464
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	1.032.903	24.264.298	-
Cho vay khách hàng và trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết (*)	33.007.031	18.457.344	175.545.817	442.243.237	847.461.264	355.592.662	452.627.226
Chứng khoán đầu tư (không bao gồm trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết) (*)	-	-	10.115.359	13.779.029	98.246.576	73.197.842	83.406.111
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	8.085.623
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	12.292.623
Tài sản Có khác (*)	370.657	-	11.724.621	17.102.112	22.107.782	2.232.126	5.239.647
<b>Tổng tài sản</b>	<b>33.377.688</b>	<b>18.457.344</b>	<b>727.664.891</b>	<b>478.189.388</b>	<b>1.020.129.878</b>	<b>458.744.505</b>	<b>3.299.804.388</b>
<b>Nợ phải trả</b>							
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	514.935.971	93.305.992	10.470.137	244.008	107.045
Tiền gửi của khách hàng	-	-	468.173.479	418.352.227	870.800.434	438.531.110	35.355
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	(73.367)	185.737	68.717	49.470	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	268	129.874	873.492	6.227.503	4.811.932
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	5.834.712	19.535.052	120.666.114	21.185.769	57.886.127
Các khoản nợ khác	-	-	9.621.827	14.949.651	24.918.384	674.306	521
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>998.492.890</b>	<b>546.458.533</b>	<b>1.027.797.278</b>	<b>466.912.166</b>	<b>62.840.980</b>
<b>Mức chênh lệch thanh khoản ròng</b>	<b>33.377.688</b>	<b>18.457.344</b>	<b>(270.827.999)</b>	<b>(68.269.145)</b>	<b>(7.667.400)</b>	<b>(8.167.661)</b>	<b>500.399.714</b>

(\*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

**48. RỦI RO TÍN DỤNG**

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết. Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập giới hạn tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng, đối với mỗi lĩnh vực ngành nghề cũng như thiết lập giới hạn tín dụng trung, dài hạn phù hợp với cơ cấu huy động vốn.

Ngân hàng đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng trả nợ của các bên đối tác dựa trên các yếu tố định tính, định lượng. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên. Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng thông qua xây dựng mức thẩm quyền phán quyết của từng chi nhánh trên cơ sở hiệu quả, chất lượng tín dụng thực tế của từng chi nhánh và đánh giá năng lực quản lý của từng chi nhánh, đánh giá tiềm năng của từng vùng.

Ngân hàng xây dựng chính sách khách hàng để sàng lọc, lựa chọn khách hàng, có chính sách ứng xử phù hợp, thống nhất đối với từng khách hàng. Ngân hàng xây dựng danh mục sản phẩm đa dạng nhằm đáp ứng nhu cầu của khách hàng, đồng thời xây dựng quy trình thẩm định, xét duyệt tín dụng tại chi nhánh và Hội sở chính nhằm thực hiện nhất quán trên toàn hệ thống, hạn chế các rủi ro tác nghiệp. Đồng thời, để tăng cường các biện pháp bảo đảm tiền vay, hạn chế rủi ro tác nghiệp, Ngân hàng đã ban hành các quy định hướng dẫn chi tiết về việc thực hiện bảo đảm tiền vay.

**Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá**

Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá của Ngân hàng bao gồm các khoản cho vay bị quá hạn nhưng số dư dự phòng cụ thể cần trích lập theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính là bằng không.

Tuổi nợ của tài sản tài chính đã quá hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 nhưng không bị giảm giá được trình bày dưới đây:

	<b>Quá hạn</b>			
	<b>Dưới 90</b>	<b>Từ 91 tới</b>	<b>Từ 181 tới</b>	<b>Trên 360</b>
	<b>ngày</b>	<b>180 ngày</b>	<b>360 ngày</b>	<b>ngày</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Cho vay khách hàng	82.031	73.675	497.119	647.128

**49. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM TÀI CHÍNH**

<b>Loại tiền tệ</b>	<b>31/12/2025</b>	<b>31/12/2024</b>
USD	26.290	25.450
EUR	31.046	26.709
GBP	35.437	32.086
CHF	33.282	28.279
JPY	168,72	162,91
SGD	20.449	18.761
CAD	19.219	17.777
AUD	17.616	15.873

50. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 và đã được trình bày lại theo Quyết định số 236/KTNN-TH ngày 29 tháng 09 năm 2025 của Kiểm toán Nhà nước về việc thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024. Chi tiết của các số liệu so sánh năm trước được trình bày lại như sau:

Đơn vị: Triệu VND

Khoản mục	Số đã trình bày trước đó	Điều chỉnh	Số trình bày lại
<b>BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG</b>			
<b>Cho vay khách hàng</b>	<b>1.976.863.693</b>	<b>68.290</b>	<b>1.976.931.983</b>
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	(36.944.443)	68.290	(36.876.153)
<b>Tài sản cố định</b>	<b>11.287.876</b>	<b>45.032</b>	<b>11.332.908</b>
Tài sản cố định hữu hình	6.113.699	45.032	6.158.731
Nguyên giá tài sản cố định	15.366.555	-	15.366.555
Hao mòn tài sản cố định	(9.252.856)	45.032	(9.207.824)
<b>Tài sản Có khác</b>	<b>46.568.210</b>	<b>(3.072)</b>	<b>46.565.138</b>
Các khoản lãi, phí phải thu	19.789.915	(3.618)	19.786.297
Tài sản có khác	2.423.382	546	2.423.928
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>2.709.287.140</b>	<b>110.250</b>	<b>2.709.397.390</b>
<b>Các khoản nợ khác</b>	<b>43.124.242</b>	<b>39.352</b>	<b>43.163.594</b>
Các khoản phải trả và công nợ khác	14.892.857	39.352	14.932.209
<b>Vốn và các quỹ</b>	<b>136.279.744</b>	<b>70.898</b>	<b>136.350.642</b>
Lợi nhuận chưa phân phối	34.164.156	70.898	34.235.054
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>2.709.287.140</b>	<b>110.250</b>	<b>2.709.397.390</b>

Khoản mục	Số đã trình bày trước đó	Điều chỉnh	Số trình bày lại
<b>CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG</b>			
Bảo lãnh vay vốn	6.999.728	(265)	6.999.463
Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	19.171.327	4.072	19.175.399

Đơn vị: Triệu VND

Khoản mục	Số đã trình bày	Điều chỉnh	Số trình bày lại
<b>BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG</b>			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	135.299.365	(4.598)	135.294.767
<b>Thu nhập lãi thuần</b>	<b>56.238.101</b>	<b>(4.598)</b>	<b>56.233.503</b>
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	9.663.462	(318)	9.663.144
<b>Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ</b>	<b>5.629.062</b>	<b>(318)</b>	<b>5.628.744</b>
Thu nhập từ hoạt động khác	8.905.156	37.936	8.943.092
Lãi thuần từ hoạt động khác	4.732.537	37.936	4.770.473
Chi phí khấu hao và khấu trừ	(1.208.424)	7.096	(1.201.328)
Chi phí hoạt động khác	(9.744.115)	(19.783)	(9.763.898)
Chi phí hoạt động	(25.796.413)	(12.687)	(25.809.100)
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>	<b>51.215.420</b>	<b>20.333</b>	<b>51.235.753</b>
<b>Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>	<b>(20.606.172)</b>	<b>68.290</b>	<b>(20.537.882)</b>
<b>Tổng lợi nhuận trước thuế</b>	<b>30.609.248</b>	<b>88.623</b>	<b>30.697.871</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(6.100.167)	(17.725)	(6.117.892)
<b>Chi phí thuế TNDN</b>	<b>(6.100.229)</b>	<b>(17.725)</b>	<b>(6.117.954)</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>24.509.019</b>	<b>70.898</b>	<b>24.579.917</b>

51. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Ngân hàng và tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động của Ngân hàng cần phải điều chỉnh hoặc thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng.

Người lập

Người phê duyệt

Người phê duyệt



Nguyễn Thị Hương Giang  
Trưởng phòng  
Ban Tài chính Kế toán

Bùi Thị Hòa  
Kế toán trưởng

Hoàng Việt Hùng  
Phó Tổng Giám đốc

(Ủy quyền theo Quyết định số  
9058/QĐ-BIDV ngày 22 tháng 10 năm  
2025 của Người đại diện theo pháp luật)

Ngày 27 tháng 3 năm 2026

\*\*\*





**NGÂN HÀNG TMCP ĐẦU TƯ  
VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM**  
*BANK FOR INVESTMENT AND  
DEVELOPMENT OF VIETNAM, JSC.*

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  
**THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM**  
**Independence - Freedom - Happiness**

Số: 2111/BIDV-TK&QHCD  
CBTT Báo cáo tài chính riêng lẻ và hợp  
nhất năm 2025 đã được kiểm toán  
*Audited Separate and Consolidated  
Financial Statements for 2025*

*Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2026*  
*Hanoi, March 30<sup>th</sup> 2026*

## **CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ** **PERIODICALLY INFORMATION DISCLOSURE**

Kính gửi:

- Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Việt Nam;
- Sở Giao dịch chứng khoán TP HCM;
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

To:

- *State Bank of Vietnam;*
- *State Securities Commission;*
- *Vietnam Stock Exchange;*
- *Ho Chi Minh Stock Exchange;*
- *Hanoi Stock Exchange.*

1. Tên tổ chức/*Name of organization*: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam/*Bank for Investment and Development of Vietnam, JSC.* (BIDV)

- Mã chứng khoán/*Stock code*: BID

- Địa chỉ/*Address*: Tháp BIDV, 194 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội/*BIDV Tower, 194 Tran Quang Khai road, Hoan Kiem ward, Ha Noi*

- Điện thoại liên hệ/*Tel*: (84-24) 2220 5544

Fax: (84-24) 2220 0399

- E-mail: [nhadautu@bidv.com.vn](mailto:nhadautu@bidv.com.vn)

2. Nội dung thông tin công bố/*Contents of disclosure*:

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam công bố Báo cáo tài chính riêng lẻ và hợp nhất năm 2025 đã được kiểm toán theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính như đính kèm.

*Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam announced Audited Separate and Consolidated Financial Statements for the year ended 31*

December 2025 in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Accounting Regime applicable to Credit institutions issued by the State Bank of Vietnam and legal regulations relating to consolidated financial reporting as attached.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Ngân hàng vào ngày 30/03/2026 tại đường dẫn <https://www.bidv.com.vn/vn/quan-he-nha-dau-tu/This> information was published on the Bank's website on March 30<sup>th</sup> 2026 as in the links <https://www.bidv.com.vn/en/quan-he-nha-dau-tu>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/*We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law./*

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC  
PERSON AUTHORIZED TO DISCLOSE  
INFORMATION  
SENIOR EXECUTIVE VICE PRESIDENT**

**Nơi nhận/Recipient:**

- Như trên/*As above;*
- Lưu TK&QHCD, VP/ *Archive:*  
*Secretariat & Investor Relations,*  
*BIDV Office.*



**Trần Long**

**JOINT STOCK COMMERCIAL BANK  
FOR INVESTMENT AND DEVELOPMENT OF VIETNAM**  
*(Incorporated in the Socialist Republic of Vietnam)*

## **AUDITED SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS**

**For the year ended 31 December 2025**

In accordance with Vietnamese Accounting Standards,  
accounting regime applicable to credit institutions in Vietnam  
and legal regulations relating to financial reporting



**TABLE OF CONTENTS**

<b><u>CONTENTS</u></b>	<b><u>PAGE(S)</u></b>
STATEMENT OF THE BOARD OF MANAGEMENT	1 - 2
INDEPENDENT AUDITORS' REPORT	3 - 4
SEPARATE STATEMENT OF FINANCIAL POSITION	5 - 7
SEPARATE STATEMENT OF PROFIT OR LOSS	8
SEPARATE STATEMENT OF CASH FLOWS	9 - 10
NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS	11 - 60



**STATEMENT OF THE BOARD OF MANAGEMENT**

The Board of Management of Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam (the "Bank") presents this report together with the Bank's separate financial statements for the year ended 31 December 2025.

The members of the Board of Directors, Board of Supervisors, Board of Management and Chief Accountant of the Bank during the year and to the date of the separate financial statements are as follows:

**Board of Directors**

Mr. Phan Duc Tu	Chairman
Mr. Le Ngoc Lam	Member cum Chief Executive Officer
Mr. Ngo Van Dung	Member
Mr. Yoo Je Bong	Member
Mr. Pham Quang Tung	Member
Mr. Tran Xuan Hoang	Member
Mr. Le Kim Hoa	Member
Mr. Dang Van Tuyen	Member
Mr. Quach Hung Hiep	Member
Mr. Le Quoc Nghi	Member (appointed on 26 April 2025)
Mr. Nguyen Van Thanh	Independent Member

**Board of Supervisors**

Ms. Ta Thi Hanh	Head of Board of Supervisors
Mr. Cao Cu Tri	Specialized Member
Ms. Nguyen Thi Thu Ha	Specialized Member
Mr. Nguyen Trung Kien	Specialized Member
Mr. Huynh Phuong	Specialized Member (appointed on 26 April 2025)

**Board of Management and Chief Accountant**

Mr. Le Ngoc Lam	Chief Executive Officer
Mr. Tran Phuong	Senior Executive Vice President
Mr. Le Trung Thanh	Senior Executive Vice President (resign on 01 January 2026)
Mr. Nguyen Thien Hoang	Senior Executive Vice President
Mr. Tran Long	Senior Executive Vice President
Mr. Hoang Viet Hung	Senior Executive Vice President
Mr. Phan Thanh Hai	Senior Executive Vice President
Ms. Nguyen Thi Quynh Giao	Senior Executive Vice President
Mr. Doan Viet Nam	Senior Executive Vice President
Mr. Lai Tien Quan	Senior Executive Vice President
Mr. Ham Jin Sik	Member of the Board of Management
Ms. Bui Thi Hoa	Chief Accountant



**STATEMENT OF THE BOARD OF MANAGEMENT (Continued)**

**THE BOARD OF MANAGEMENT'S STATEMENT OF RESPONSIBILITY**

The Board of Management of the Bank is responsible for preparing the separate financial statements, which give a true and fair view of the separate financial position of the Bank as at 31 December 2025 and its separate financial performance and its cash flows for the year then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime applicable to credit institutions in Vietnam and legal regulations relating to financial reporting. In preparing these separate financial statements, the Board of Management is required to:

- Select suitable accounting policies and then apply them consistently;
- Make judgments and estimates that are reasonable and prudent;
- State whether applicable accounting principles have been followed, subject to any material departures disclosed and explained in the separate financial statements;
- Prepare the separate financial statements on the going concern basis unless it is inappropriate to presume that the Bank will continue its business; and
- Design and implement an effective internal control system for the purpose of properly preparing and presenting the separate financial statements so as to minimize errors and frauds.

The Board of Management is responsible for ensuring that proper accounting records are kept, which disclose, with reasonable accuracy at any time, the separate financial position of the Bank, and that the separate financial statements comply with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime applicable to credit institutions in Vietnam and legal regulations relating to financial reporting. The Board of Management is also responsible for safeguarding the assets of the Bank and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of frauds and other irregularities.

The Board of Management confirms that the Bank has complied with the above requirements in preparing these separate financial statements.

For and on behalf of the Board of Management,



**Hoang Viet Hung**

**Senior Executive Vice President**

*(Authorized under Decision No.9058/QĐ-BIDV dated  
22 October 2025 by the Legal Representative)*

*Hanoi, 27 March 2026*

No.: 0897/VN1A-HN-BC

## INDEPENDENT AUDITORS' REPORT

**To:** **The Shareholders**  
**The Board of Directors and Board of Management**  
**Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam**

We have audited the accompanying separate financial statements of Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam (the "Bank"), prepared on 27 March 2026 as set out from page 05 to page 60, which comprise the separate statement of financial position as at 31 December 2025, the separate statement of profit or loss and the separate statement of cash flows for the year then ended, and a summary of significant accounting policies and other explanatory information.

### Board of Management's Responsibility

The Bank's Board of Management is responsible for the preparation and fair presentation of these separate financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime applicable to credit institutions in Vietnam and legal regulations relating to financial reporting and for such internal control as the Board of Management determines is necessary to enable the preparation of separate financial statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

### Auditors' Responsibility

Our responsibility is to express an opinion on these separate financial statements based on our audit. We conducted our audit in accordance with Vietnamese Standards on Auditing. Those standards require that we comply with ethical requirements and plan and perform the audit to obtain reasonable assurance about whether the separate financial statements are free from material misstatement.

An audit involves performing procedures to obtain audit evidence about the amounts and disclosures in the separate financial statements. The procedures selected depend on the auditors' judgment, including the assessment of the risks of material misstatement of the separate financial statements, whether due to fraud or error. In making those risk assessments, the auditors consider internal control relevant to the Bank's preparation and fair presentation of the separate financial statements in order to design audit procedures that are appropriate in the circumstances, but not for the purpose of expressing an opinion on the effectiveness of the Bank's internal control. An audit also includes evaluating the appropriateness of accounting policies used and the reasonableness of accounting estimates made by the Board of Management, as well as evaluating the overall presentation of the separate financial statements.

We believe that the audit evidence we have obtained is sufficient and appropriate to provide a basis for our audit opinion.

100  
C  
KI  
DE  
VII  
VH  
876  
NG  
CÓ PH  
LÀ TR  
AM  
1 NC

## INDEPENDENT AUDITORS' REPORT (Continued)

### Opinion

In our opinion, the separate financial statements present fairly, in all material respects, the financial position of the Bank as at 31 December 2025, and its financial performance and its cash flows for the year then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime applicable to credit institutions in Vietnam and legal regulations relating to financial reporting.

### Other matters

The separate financial statements of the Bank for the year ended 31 December 2024 were audited by another auditor who expressed an unmodified opinion on those statements on 24 March 2025.



---

**Tran Thi Thuy Ngoc**  
**Audit Partner**  
Audit Practising Registration Certificate  
No. 0031-2023-001-1

---

**Doan Dieu Huyen**  
**Auditor**  
Audit Practising Registration Certificate  
No. 5593-2025-001-1

**DELOITTE VIETNAM AUDIT COMPANY LIMITED**

27 March 2026  
Hanoi, S.R. Vietnam

**SEPARATE STATEMENT OF FINANCIAL POSITION**

*As at 31 December 2025*

*Unit: VND million*

NO. ITEMS	Notes	Closing balance	Opening balance (Restated)
<b>A ASSETS</b>			
<b>I. Cash, gold and gemstones</b>	<b>5</b>	<b>12,357,415</b>	<b>10,015,748</b>
<b>II. Balances with the State Bank of Vietnam ("SBV")</b>	<b>6</b>	<b>117,637,628</b>	<b>86,822,754</b>
<b>III. Placements with and loans to other credit institutions</b>	<b>7</b>	<b>461,615,331</b>	<b>285,070,676</b>
1. Placements with other credit institutions		446,101,417	272,414,707
2. Loans to other credit institutions		15,576,038	12,736,790
3. Provision for credit losses on placements with and loans to other credit institutions	8	(62,124)	(80,821)
<b>IV. Trading securities</b>	<b>9</b>	<b>25,297,201</b>	<b>9,243,919</b>
1. Trading securities		25,297,201	9,243,919
<b>V. Derivatives and other financial assets</b>	<b>10</b>	<b>-</b>	<b>663,256</b>
<b>VI. Loans to customers</b>		<b>2,287,780,647</b>	<b>1,976,931,983</b>
1. Loans to customers	11	2,321,468,581	2,013,808,136
2. Provision for credit losses on loans to customers	12	(33,687,934)	(36,876,153)
<b>VII. Investment securities</b>	<b>13</b>	<b>282,184,922</b>	<b>274,866,992</b>
1. Available-for-sale investment securities		171,695,145	157,693,497
2. Held-to-maturity investment securities		110,515,772	118,346,665
3. Provision for credit losses on investment securities		(25,995)	(1,173,170)
<b>VIII. Capital contribution, long-term investments</b>	<b>14</b>	<b>7,946,867</b>	<b>7,884,016</b>
1. Investments in subsidiaries	14.1	5,699,523	5,699,523
2. Investments in joint ventures	14.2	2,021,143	2,021,143
3. Investments in associates	14.3	244,207	244,207
4. Other capital contribution, long-term investments		120,750	120,750
5. Provision for impairment of long-term investments	14.4	(138,756)	(201,607)
<b>IX. Fixed assets</b>	<b>15</b>	<b>12,292,623</b>	<b>11,332,908</b>
1. Tangible fixed assets	15.1	6,864,777	6,158,731
a. Cost		16,389,582	15,366,555
b. Accumulated depreciation		(9,524,805)	(9,207,824)
2. Intangible assets	15.2	5,427,846	5,174,177
a. Cost		8,315,703	7,764,795
b. Accumulated amortization		(2,887,857)	(2,590,618)
<b>X. Other assets</b>	<b>16</b>	<b>58,406,288</b>	<b>46,565,138</b>
1. Other receivables		31,718,661	24,789,900
2. Interest and fee receivables		24,497,565	19,786,297
3. Deferred tax assets		1,043	1,226
4. Other assets		2,559,676	2,423,928
5. Provision for impairment of other assets		(370,657)	(436,213)
<b>TOTAL ASSETS</b>		<b>3,265,518,922</b>	<b>2,709,397,390</b>

*The accompanying notes are an integral part of these separate financial statements*

**SEPARATE STATEMENT OF FINANCIAL POSITION (Continued)**

*As at 31 December 2025*

*Unit: VND million*

NO. ITEMS	Notes	Closing balance	Opening balance (Restated)
<b>B. LIABILITIES AND OWNERS' EQUITY</b>			
<b>I. Borrowings from the Government and the State Bank of Vietnam ("SBV")</b>	<b>17</b>	<b>217,524,929</b>	<b>167,226,790</b>
<b>II. Deposits and borrowings from other credit institutions</b>	<b>18</b>	<b>401,538,224</b>	<b>222,117,274</b>
1. Deposits from other credit institutions		386,845,459	201,788,712
2. Borrowings from other credit institutions		14,692,765	20,328,562
<b>III. Deposits from customers</b>	<b>19</b>	<b>2,195,892,605</b>	<b>1,929,557,458</b>
<b>IV. Derivatives and other financial assets</b>	<b>10</b>	<b>230,557</b>	<b>-</b>
<b>V. Grants, trusted funds and borrowings where the Bank bears risks</b>	<b>20</b>	<b>12,043,069</b>	<b>11,981,467</b>
<b>VI. Valuable papers issued</b>	<b>21</b>	<b>225,107,774</b>	<b>199,000,165</b>
<b>VII. Other liabilities</b>	<b>22</b>	<b>50,164,689</b>	<b>43,163,594</b>
1. Interest and fee payables		33,217,669	28,231,385
2. Other payables and liabilities		16,947,020	14,932,209
<b>TOTAL LIABILITIES</b>		<b>3,102,501,847</b>	<b>2,573,046,748</b>
<b>VIII. Capital and reserves</b>			
1. The Bank's capital	24	88,020,709	83,267,535
<i>Charter capital</i>		70,213,619	68,975,153
<i>Share premium</i>		17,807,090	14,292,382
2. The Bank's reserves	24	33,355,349	18,848,053
3. Retained earnings	24	41,641,017	34,235,054
<b>TOTAL OWNERS' EQUITY</b>		<b>163,017,075</b>	<b>136,350,642</b>
<b>TOTAL LIABILITIES AND OWNERS' EQUITY</b>		<b>3,265,518,922</b>	<b>2,709,397,390</b>

*The accompanying notes are an integral part of these separate financial statements*



**SEPARATE STATEMENT OF FINANCIAL POSITION (Continued)**

As at 31 December 2025

Unit: VND million

**OFF-BALANCE-SHEET ITEMS**

NO.	ITEMS	Notes	Closing balance	Opening balance (Restated)
1.	Credit guarantees	38	5,051,135	6,999,463
2.	Foreign currency commitments		236,063,944	133,387,287
a.	Foreign currency purchase commitments		693,500	2,333,456
b.	Foreign currency sale commitments		3,197,813	2,666,274
c.	Swap commitments - incoming		116,097,753	64,605,066
d.	Swap commitments - outgoing		116,074,878	63,782,491
3.	Letter of credit commitment	38	66,989,832	62,109,504
4.	Other guarantees	38	245,545,115	198,301,002
5.	Other commitments	38	12,947,365	14,317,273
6.	Interest and fees not yet collected	39	14,874,974	19,175,399
7.	Bad debts written-off	40	277,493,282	248,826,970
a.	Principal of bad debts written off		140,678,757	127,202,397
b.	Interest of bad debts written off		136,814,525	121,624,573
8.	Other assets and papers	41	73,372,879	66,167,709

Prepared by

Approved by

Approved by





**Nguyen Thi Huong Giang**  
Vice President,  
Head, Finance & Accounting

**Bui Thi Hoa**  
Chief Accountant

**Hoang Viet Hung**  
Senior Executive Vice President  
(Authorized under Decision  
No.9058/QĐ-BIDV dated 22 October  
2025 by the Legal Representative)

27 March 2026

**SEPARATE STATEMENT OF PROFIT OR LOSS**

*For the year ended 31 December 2025*

*Unit: VND million*

NO. ITEMS	Notes	Current year	Prior year (Restated)
1. Interest and similar income	25	151,148,038	135,294,767
2. Interest and similar expenses	26	(89,892,542)	(79,061,264)
<b>I. Net interest income</b>		<b>61,255,496</b>	<b>56,233,503</b>
3. Income from services		9,084,308	9,663,144
4. Expenses on services		(3,375,965)	(4,034,400)
<b>II. Net gain from services</b>	<b>27</b>	<b>5,708,343</b>	<b>5,628,744</b>
<b>III. Net gain from foreign currency trading</b>	<b>28</b>	<b>3,718,008</b>	<b>5,264,524</b>
<b>IV. Net gain from trading securities</b>	<b>29.1</b>	<b>419,727</b>	<b>91,290</b>
<b>V. Net gain from investment securities</b>	<b>29.2</b>	<b>2,256,799</b>	<b>4,850,545</b>
5. Other income		15,810,360	8,943,092
6. Other expenses		(3,059,551)	(4,172,619)
<b>VI. Net gain from other activities</b>	<b>30</b>	<b>12,750,809</b>	<b>4,770,473</b>
<b>VII. Income from capital contribution and equity investments in other entities</b>	<b>31</b>	<b>220,392</b>	<b>205,774</b>
<b>Total operating incomes</b>		<b>86,329,574</b>	<b>77,044,853</b>
7. Employee costs		(16,584,911)	(14,843,875)
8. Depreciation and amortization expenses		(1,170,436)	(1,201,328)
9. Other operating expenses		(10,493,114)	(9,763,897)
<b>VIII. Total operating expense</b>	<b>32</b>	<b>(28,248,461)</b>	<b>(25,809,100)</b>
<b>IX. Net profit before provision expenses for credit losses</b>		<b>58,081,113</b>	<b>51,235,753</b>
<b>X. Provision expenses for credit losses</b>	<b>8, 12</b>	<b>(22,572,267)</b>	<b>(20,537,882)</b>
<b>XI. Profit before tax</b>		<b>35,508,846</b>	<b>30,697,871</b>
10. Current corporate income tax expense	33	(7,063,145)	(6,117,892)
11. Deferred corporate income tax expense		(183)	(62)
<b>XII. Corporate income tax expense</b>		<b>(7,063,328)</b>	<b>(6,117,954)</b>
<b>XIII. Profit after tax</b>		<b>28,445,518</b>	<b>24,579,917</b>

Prepared by



**Nguyen Thi Huong Giang**  
Vice President,  
Head, Finance & Accounting

27 March 2026

Approved by



**Bui Thi Hoa**  
Chief Accountant

Approved by



**Hoang Viet Hung**  
Senior Executive Vice President  
(Authorized under Decision  
No.9058/QĐ-BIDV dated 22 October  
2025 by the Legal Representative)

The accompanying notes are an integral part of these separate financial statements

**SEPARATE STATEMENT OF CASH FLOWS**

*For the year ended 31 December 2025*

*Unit: VND million*

	Notes	Current year	Prior year
<b>CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES</b>			
Interest and similar income received		146,436,772	127,033,746
Interest and similar expenses paid		(84,906,259)	(84,941,586)
Income received from services		5,708,343	5,629,062
Net cash from dealing in foreign currency and trading securities		5,247,359	10,506,844
Other expenses		(1,638,976)	(3,057,916)
Cash recovered from bad debts written off or compensated by provision for credit losses	30	14,382,558	7,801,719
Payments to employees and for operation management		(26,094,940)	(23,899,105)
Corporate income tax paid for the year	33	(6,451,520)	(6,610,759)
<b>Net cash flow from operating activities before changes in assets and working capital</b>		<b>52,683,337</b>	<b>32,462,005</b>
<b>Changes in operating assets</b>			
(Increase) in placements with and loans to other credit institutions		(6,491,000)	(9,868,370)
(Increase) in trading securities		(22,224,037)	(57,502,911)
Decrease/(Increase) in derivatives and other financial assets/liabilities		663,256	(663,256)
(Increase) in loans to customers		(307,660,445)	(273,416,768)
(Decrease) in provision for losses on bad debts, corporate bonds and special bonds	12	(25,779,922)	(23,071,835)
(Increase) in other operating assets		(7,790,362)	(567,546)
<b>Changes in operating liabilities</b>			
Increase in borrowings from the Government and the SBV		50,298,139	132,832,782
Increase in deposits and borrowings from other credit institutions		179,420,949	48,702,512
Increase in deposits from customers		266,335,147	244,003,594
Increase in valuable papers issued (excluding valuable papers charged to financial activities)		13,361,129	6,689,099
(Decrease)/ Increase in grants, trusted funds and borrowings where the Bank bears risks		61,602	(226,262)
(Decrease)/Increase in derivatives and other financial assets		230,557	(335,208)
(Decrease) in other liabilities		(2,759,826)	(1,451,259)
<b>Net cash generated by operating activities</b>		<b>190,348,524</b>	<b>97,586,577</b>

*The accompanying notes are an integral part of these separate financial statements*

0012  
CỘNG  
HÒA  
KIỂM  
TOÁN  
ĐẠI  
VIỆT  
NAM  
HÀ  
NỘI  
150  
NHÀ  
MÁI  
C  
VÀ  
PH  
ỆT  
NAM  
HÀ

**SEPARATE CASH FLOWS STATEMENT (Continued)**

For the year ended 31 December 2025

Unit: VND million

	Notes	Current year	Prior year
<b>CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES</b>			
Acquisition of fixed assets		(1,724,684)	(1,176,291)
Proceeds from sales, disposal of fixed assets		10,220	12,321
Expenses on sales, disposal of fixed assets		(2,994)	(4,695)
Cash recovered from investments and capital contribution in other entities		-	14,108
Dividends and profit received from long-term investments and capital contribution		220,392	152,049
<b>Net cash (used in) investing activities</b>		<b>(1,497,066)</b>	<b>(1,002,508)</b>
<b>CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES</b>			
Proceeds from share issuance and/or owners' contributed capital	24	4,753,174	-
Proceeds from issuance of long-term valuable papers eligible for recognition as owners' equity and other long-term loans		26,043,000	19,000,000
Payment for long-term valuable papers eligible for recognition as owners' equity and other long-term loans		(13,296,520)	(16,638,410)
Dividends paid to shareholders, profits distributed	24.4	(3,159,613)	-
<b>Net cash generated by financing activities</b>		<b>14,340,041</b>	<b>2,361,590</b>
<b>Net increase/(decrease) in cash for the year</b>		<b>203,191,499</b>	<b>98,945,659</b>
<b>Cash and cash equivalents at the beginning of the year</b>		<b>320,061,476</b>	<b>221,115,817</b>
<b>Cash and cash equivalents at the end of the year</b>	<b>34</b>	<b>523,252,975</b>	<b>320,061,476</b>

Prepared by



**Nguyen Thi Huong Giang**  
Vice President,  
Head, Finance & Accounting

27 March 2026

Approved by



**Bui Thi Hoa**  
Chief Accountant

Approved by



**Hoang Viet Hung**  
Senior Executive Vice President  
(Authorized under Decision  
No.9058/QĐ-BIDV dated 22 October  
2025 by the Legal Representative)

**NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS**

*These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying separate financial statements*

**1. GENERAL INFORMATION**

**Establishment and Operation**

The Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam (“BIDV” or “the Bank”) was established under License for Establishment and Operation No. 84/GP-NHNN dated 23 April 2012 by the Governor of the State Bank of Vietnam (subsequently amended in accordance with: (i) License No.269/GP-NHNN dated 28 December 2012; (ii) Decision No. 2021/QD-NHNN dated 13 October 2015, (iii) Decision No. 2266/QD-NHNN dated 27 October 2017, (iv) Decision No. 842/QD-NHNN dated 20 April 2018, (v) Decision No.909/QD-NHNN dated 8 May 2018; (vi) Decision No. 1166/QD-NHNN dated 30 May 2018, (vii) Decision No. 466/QD-NHNN dated 29 March 2022; (viii) Decision No. 1752/QD-NHNN dated 15 April 2025, (ix) Decision No. 884/QD-QLGS2 dated 13 May 2025; and (x) Decision No. 2289/QD-QLGS2 dated 05 September 2025 (collectively referred to as the “License for Establishment and Operation”).

The Bank was established to carry out banking operations under its Establishment and Operation License and relevant laws and regulations, receipt of demand deposits, fixed term deposits, savings deposits and other types of deposits; issuance of deposit certificates, promissory notes, treasury bills and bonds to mobilize domestic and foreign capital; credit granting; opening current accounts for customers; supply of payment facilities; providing payment instruments; borrowing capital from the State Bank in the form of refinancing; borrowing capital from domestic and foreign credit institutions and financial institutions; opening accounts; organizing and joining the payment system; capital contribution, purchase of shares of enterprises and other credit institutions; participating in bidding for Treasury bills, purchase and sale of negotiable instruments, Government bonds, Treasury bills, State Bank bills and other valuable papers on the money market; trading and providing foreign exchange services on the domestic and international market within the scope prescribed by the State Bank of Vietnam; trading and supplying interest rate derivative products; acting as trustor, trustee and agent in banking-related activities, insurance business and asset management according to the regulations of the State Bank of Vietnam; conducting other business activities of commercial banks such as cash management services, banking activities and other business activities stipulated in the Establishment and Operation License consultancy; services of managing, custody services, safes and cabinets for lease; providing fund advisory services for credit institutions and foreign bank branches; providing advisory services on business finance, enterprise acquisition, disposal, consolidation, merger, and investment; buying and selling Government bonds and corporate bonds according to the provisions of law; providing money brokerage services; providing securities depository and gold trading services; debt purchasing activities; investment in Government bond futures contracts; providing commodity price derivatives; provide clearing and settlement for securities transactions, custodian bank and other business activities of commercial banks and other business activities approved by the State Bank of Vietnam (“SBV”) in accordance with the law.

**Charter capital**

As at 31 December 2025, the Bank’s charter capital was VND 70,213,619 million, of which VND 55,861,541 million was contributed by the State (79.56% of charter capital), VND 10,346,273 million was contributed by KEB Hana - the strategic shareholder (14.74% of charter capital) and VND 4,005,805 million by public shareholders via share issuance (5.70% of charter capital).

**Operating network**

The Head Office of the Bank is located at BIDV Tower, 194 Tran Quang Khai Street, Hoan Kiem Ward, Hanoi, Vietnam. The Bank has developed an extensive traditional and modern network, covering all provinces and cities nationwide, with a total number of network points as of December 31, 2025 being one hundred and seventy five (175) domestic branches, one (01) foreign branch and nine hundred and twenty seven (927) transaction offices, three (03) affiliated public service units, two (02) representative offices in Vietnam, and four (04) foreign representative offices.

**Employees**

The total number of officers and employees of the Bank as at 31 December 2025 was 26,280 (as at 31 December 2024 was 26,093).

**Subsidiaries**

As at 31 December 2025, the Bank has ten (10) subsidiaries as follows:

No.	Name	Established in accordance with Decision/License No.	Business sector	Proportion of ownership
1	BIDV Asset Management One Member Company Ltd. ("BAMC")	0101196750 dated 11 July 2025 by Hanoi Authority for Planning and Investment	Debt management and asset exploitation	100.00%
2	BIDV Securities Joint Stock Company ("BSC")	111/GP-UBCK dated 31 December 2010 by the State Securities Commission of Vietnam and the latest amended license No. 65/GPDC-UBCK dated 11 August 2025 by the State Securities Commission of Vietnam	Securities	51.97%
3	BIDV Insurance Joint Stock Corporation ("BIC")	11/GPDC21/KDBH dated 18 November 2025 by the Ministry of Finance	Insurance	51.01%
4	MHB Securities Corporation ("MHBS")	45/UBCK-GPHDKD dated 28 December 2006 by the State Securities Commission of Vietnam	Securities	60.00%
5	Bank for Investment and Development of Cambodia ("BIDC")	B7.09.148 dated 14 August 2009 by the National Bank of Cambodia	Banking	98.50%
6	Lao-Viet Insurance Joint Venture Company ("LVI") (*)	077-08/DT dated 19 June 2008 by the Ministry of Planning and Investment of Laos PDR and Foreign Investment Certificate No. 028-2024/BKH.DDT4 dated 19 April 2024 by the Ministry of Planning and Investment of Laos	Insurance	33.15%
7	Lao - Viet J.V.Bank ("LVB")	Foreign Investment Certificate No. 985-326 dated 10 June 1999 and the latest amendment No.003-2021/KH-DT4 dated 04 January 2021 by the Ministry of Planning and Investment of Laos PDR	Banking	65.00%
8	BIDV - SuMi TRUST Leasing Company Ltd. ("BSL")	0100777569, 15 <sup>th</sup> Amended Registration dated 07 April 2023 by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City	Finance lease	50.00%
9	Cambodia - Vietnam Securities Plc. (*)	005.SECC/BLPH dated 20 October 2010 by the State Securities Commission of Cambodia	Securities	98.50%
10	Cambodia - Vietnam Insurance Plc. (*)	Registration No. Co.6037/09E dated 06 August 2009 by Ministry of Commerce of Cambodia and the latest amendment No.00036519 dated 23 April 2015 by Ministry of Commerce of Cambodia	Insurance	26.01%

(\*) Indirectly owned through subsidiaries.

**Associates**

As at 31 December 2025, the Bank has two (02) associates as follows:

No.	Name	Established in accordance with Decision/License No.	Business sector	Proportion of ownership
1	Vietnam Aircraft Leasing JSC ("VALC")	0102384108 dated 08 October 2007 by Hanoi Authority for Planning and Investment and 16 <sup>th</sup> Amendment dated 02 November 2023	Aircraft purchasing and leasing	18.52%
2	Cambodia - Viet Nam Foods Company Ltd. ("Cavifood") (*)	Inv.0810M/2010 dated 21 April 2010 by the Ministry of Commerce in Phnom Penh, Cambodia	Trading food and agricultural products	32.51%

(\*) Indirectly owned through subsidiaries.

**Joint ventures**

As at 31 December 2025, the Bank has three (03) joint ventures as follows:

No.	Name	Established in accordance with Decision/License No.	Business sector	Proportion of ownership
1	Vietnam-Russia J.V. Bank ("VRB")	Establishment and Operation License No. 11/GP-NHNN dated 30 June 2006, issued by the State Bank of Vietnam, and replaced by the Establishment and Operation License No. 88/GP dated 18 September 2018 and Decision No. 756/QD-TTGSNH1 dated 12 December 2024 amending the charter capital in License No. 88/GP	Banking	49.50%
2	BIDV Tower J.V. Company ("BIDV Tower")	2523/GP dated 02 November 2005 by the Ministry of Planning and Investment	Office construction, operation and management	55.00%
3	BIDV Metlife Life Insurance Limited Company ("BIDV Metlife") (*)	72/GPDC5-KDBH dated 28 August 2024 by the Ministry of Finance	Insurance	37.25 %

(\*) In which, direct proportion of ownership of BIDV and BIC in BIDV Metlife is 35.02% and 4.37% respectively.

**Disclosure of information comparability in the separate financial statements**

The comparative figures of the separate statement of financial position and the corresponding notes are the figures of the audited separate financial statements for the financial year ended 31 December 2024. Certain restatements have been made to the prior year's figures as in Note 50.

**2. ACCOUNTING CONVENTION AND FINANCIAL YEAR**

**Accounting convention**

The accompanying separate financial statements, expressed in Vietnam Dong (VND), are prepared under the historical cost convention and in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime applicable to credit institutions in Vietnam and legal regulations relating to financial reporting. However, due to the Bank's large scale of operation, for the purpose of preparing these separate financial statements, the figures are rounded to and presented in millions of Vietnam Dong (VND million). This presentation does not materially impact the separate financial statements in terms of the financial position, the results of operations and cash flows of the Bank. With regard to the number of shares, the Bank presented the items in units as shown in Note 24.3.

The accompanying separate financial statements are not intended to present the financial position, financial performance and cash flows in accordance with accounting principles and practices which are generally accepted in countries and jurisdictions other than Vietnam.

**Financial year**

The Bank's financial year begins on 01 January and ends on 31 December.

**3. APPLICATION OF NEW GUIDELINES AND NEW GUIDANCE IN ISSUE BUT NOT YET EFFECTIVE**

**Application of new guidelines**

***Law on Credit Institutions No. 32/2024/QH15***

On 18 January 2024, the National Assembly promulgated the Law on Credit Institutions No. 32/2024/QH15 ("Law on Credit Institutions 2024") regulating the establishment, organisation, operation, early intervention, special control, reorganisation, dissolution, and bankruptcy of credit institutions; handling of bad debts and collateral of bad debts of credit institutions. The Law on Credit Institutions 2024 takes effect from 1 July 2024, replacing the Law on Credit Institutions No. 47/2010/QH12 dated 16 June 2010 and the Law amending and supplementing a number of articles of the Law on Credit institutions No. 17/2017/QH14 dated 20 November 2017, except for a number of provisions that take effect from 01 January 2025

***Law No. 56/2024/QH15 dated 29 November 2024***

On 29 November 2024, the National Assembly issued Law No. 56/2024/QH15 ("Law 56") amending Law on Securities, Law on Accounting, Law on Independent Audit, Law on State Budget, Law on Management and Use of Public Property, Law on Tax Administration, Law on Personal Income Tax, Law on National Reserves and Law on Penalties for Administrative Violations. Law 56 takes effect from 01 January 2025, except for certain articles which shall be effective from 01 April 2025 and 01 January 2026.

***Decree No. 135/2025/ND-CP dated 12 June 2025***

On 12 June 2025, the Government issued Decree No. 135/2025/ND-CP ("Decree 135") regulating the financial regime applicable to credit institutions, branches of foreign banks, and the financial supervision and performance evaluation of State capital investment in credit institutions. A key change introduced by Decree 135 that may have a material impact on the Bank's financial statements is the requirement to appropriate 10% of the remaining profit, after regulatory deductions, to the charter financial reserve fund. Decree 135 takes effect on 01 August 2025.



***Decree No. 156/2025/ND-CP dated 16 June 2025***

On 16 June 2025, the Government issued Decree No. 156/2025/ND-CP (“Decree 156”) amending and supplementing certain articles of Decree No. 55/2015/ND-CP dated 9 June 2015 on credit policies for agricultural and rural development, as previously amended and supplemented by Decree No. 116/2018/ND-CP dated 7 September 2018. Decree 156 takes effect from 01 July 2025.

***New guidance in issue but not yet effective***

***Circular No. 70/2025/TT-NHNN dated 31 December 2025***

On 31 December 2025, the State Bank of Vietnam issued Circular No. 70/2025/TT-NHNN (“Circular 70”) amending and supplementing a number of provisions of legal normative documents in the accounting field. Circular 70 amends and supplements certain articles of Decision No. 479/2004/QĐ-NHNN on the promulgation of the chart of accounts applicable to credit institutions, and Decision No. 1789/2005/QĐ-NHNN on the promulgation of the banking accounting voucher regime. Circular 70 takes effect from 01 January 2026.

The Board of Management assesses that the adoption of the Circular 70 will not have any material impact on the comparative figures of the Bank’s separate financial statements in future periods.

**4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES**

The significant accounting policies, which have been adopted by the Bank in the preparation of these separate financial statements, are as follows:

**Estimates**

The preparation of the separate financial statements in conformity with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime applicable to credit institutions in Vietnam and legal regulations relating to separate financial reporting requires the Board of Management to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of assets, liabilities and disclosures of contingent assets and liabilities at the date of the separate financial statements and the reported amounts of revenues and expenses during the financial year. Although these accounting estimates are based on the Board of Management’s best knowledge, actual results may differ from those estimates and assumptions.

**Cash and cash equivalents**

Cash and cash equivalents comprise cash, gold, gemstones, precious metals, current accounts at the SBV, treasury bills and other short-term valuable papers that are qualified for being discounted at the SBV, current accounts and time deposits for term of three months or less from the deposit date and securities investments with the original maturity of three months or less from the transaction date.

**Foreign currencies**

According to the Bank’s accounting system, all the transactions are recorded in original currencies. At the date of the separate finance statements, monetary assets and liabilities denominated in foreign currencies are translated into VND using the average buying and selling spot exchange rates at the end of the statement of financial position date if the difference between this rate and the weighted average exchange rate of buying and selling of the same day is less than 1% (see details of foreign currency rates applied as at 31 December 2025 in Note 49). In case the buying and selling

112  
ÔN  
TN  
M  
LC  
HỆ  
PH

TH  
Đ

spot exchange rate at the end date of the statement of financial position date is greater than or equal to 1% compared with the weighted average of buying and selling spot exchange rate of that day, the Bank uses the weighted average buying and selling spot exchange rates on the statement of financial position date for conversion. Income and expenses arising in foreign currencies of the Bank are converted into VND at prevailing exchange rates ruling at the transaction dates. At the end of the year, exchange rate differences arising from the revaluation of assets and liabilities denominated in foreign currencies into VND are recorded in "Net gain/(loss) from foreign currency trading" in the separate statement of profit or loss.

#### **Placements with and loans to other credit institutions**

Placements with and loans to other credit institutions are disclosed and presented at their principal amounts outstanding at the end of the financial year.

Placements with and loans to other credit institutions are classified in terms of credit risks and provisioned in accordance with Circular No. 31/2024/TT-NHNN dated 30 June 2024 ("Circular 31") and Decree No. 86/2024/ND-CP dated 11 July 2024 of the Government ("Decree 86"). Accordingly, the Bank makes specific provisions for deposits at other credit institutions and foreign bank branches in Vietnam; deposits at the Vietnam Bank for Social Policies in accordance with regulations of the State Bank of Vietnam on the requirement for state-owned credit institutions to maintain deposit balances at the Vietnam Bank for Social Policies; deposits at credit institutions and foreign bank branches in accordance with legal regulations; and deposits at overseas credit institutions (excluding demand deposits) are treated similarly to loans to customers.

#### **Derivatives**

##### ***Foreign currency forward and swap contracts***

For foreign currency forward and swap contracts, the difference between VND equivalent amounts of foreign currency purchase/sale commitments using forward exchange rate and spot exchange rate as at the contract effective date is recognized immediately at the same date in "Interest and fee receivables" item or "Interest and fee payables" item in the separate statement of financial position. The difference is subsequently allocated to "Net gain/(loss) from foreign currency trading" item using straight-line method over the term of the contracts.

As at the date of the separate financial statements, commitments of foreign currency forward and swap contracts are revaluated and exchange differences arising from the revaluation of foreign currency denominated balances of forward contracts are recognized in the "Net gain/(loss) from foreign currency trading" item in the separate statement of profit or loss.

##### ***Interest rate swap contracts***

Commitments of one-currency-interest-rate swap contracts are not recorded in the separate statement of financial position. For two-currency-interest-rate swap contracts with nominal principal swap, commitments are recognized in the separate statement of financial position. Income and expenses arising from interest rate effects are recorded on the accrual basis. For two-currency-interest-rate swap contracts without nominal principal swap, commitments are recognized in the separate statement of financial position at the date of principal exchange. Income and expenses arising from interest rate effects are recorded on the accrual basis.

### Loans to customers

Loans and advances to customers are disclosed and presented at their principal amounts outstanding at the end of the financial year.

### Provision for credit losses

#### *Classification of loans and provision for credit losses*

Circular 31 introduces regulations on classification of assets (hereinafter referred to as "debts"), including:

- Loans;
- Finance lease;
- Discounts, rediscounts of negotiable instruments and other valuable papers;
- Factoring;
- Credit facilities in the form of credit card issuance;
- On-behalf payments under off-balance sheet commitments (including payments made on behalf of customers to fulfill their obligations under guarantee agreements and in letter of credit (L/C) operations (except for the cases involving the issuance of deferred payment L/Cs with terms allowing the beneficiary to receive payment immediately or before the L/C due date, reimbursement L/C operations where the bank and the customer have agreed that payment to the beneficiary will be made from the bank's funds starting from the date the bank makes payment to the beneficiary, and L/C negotiation operation) and other on-behalf payments under off-balance sheet commitments);
- Amounts for purchase and entrustment of purchase of corporate bonds (including bonds issued by other credit institutions) which have not yet been listed on stock exchanges or have not yet been registered for trading on the Upcom trading system (hereinafter referred to as unlisted bonds), excluding the purchase of unlisted bonds with trusted funds to which the trustee bears the risk;
- Credit granting entrustment;
- Deposits (except for current accounts and deposits at Vietnam Bank for Social Policies in accordance with the regulations of the SBV on maintaining balance of deposits at Vietnam Bank for Social Policies of state credit institutions) at other credit institutions and foreign bank branches as prescribed by law, and deposits at overseas credit institutions;
- Debt sale and purchase according to the State Bank's regulations on buying and selling debt, excluding bad debt purchase transactions between credit institutions or foreign bank branches and the Vietnam Asset Management Company (VAMC);
- Repos of Government bonds in the stock market in accordance with law on issuance, registration, depository, listing and trading of Government debt securities in the stock market;
- Purchase of promissory notes, bills and certificates of deposit issued by other credit institutions and foreign banks' branches.
- Issuance of deferred payment L/Cs containing a provision that the beneficiary is entitled to receive sight payment or advanced payment before the L/C due date, and L/C reimbursement in the form of an agreement with the customer to make payment using the reimbursing bank's funds from the date on which the reimbursing bank pays the beneficiary; L/C payment by negotiation;
- Outright purchase without recourse of sets of documents presented under L/Cs, except where a commercial bank or foreign bank's branch buys outright a set of documents presented under an L/C which it issued.

Accordingly, customers' loans are in the higher risk group when being classified under Article 10 and Article 11 of Circular 31 and customers' debt group provided at the time of loan classification by the Credit Information Center ("CIC") of the SBV.

The Bank maintains the debt group for certain of loans as stipulated in Circular No. 10/2015/TT-NHNN dated 22 July 2015 guiding the implementation of some contents of Decree No. 55/2015/ND-CP dated 09 June 2015 of the Government on credit policies for agricultural and rural development; Circular No. 06/2024/TT-NHNN ("Circular 06") dated 18 June 2024, amending and supplementing certain articles of Circular No. 02/2023/TT-NHNN dated 23 April 2023 ("Circular 02") on the restructuring of repayment terms and retention of debt classifications by credit institutions and foreign bank branches to support customers facing financial difficulties; Circular No. 53/2024/TT-NHNN ("Circular 53") dated 4 December 2024, providing regulations on the restructuring of repayment terms by credit institutions and foreign bank branches for customers affected by Typhoon No. 3, floods, landslides, and other damages following the typhoon and other regulations issued by the State Bank of Vietnam on debt classification and credit risk provisioning.

Loans are classified by risk level into: Standard, Special mention, Substandard, Doubtful and Loss. Loans classified as either Substandard, Doubtful or Loss are considered as bad debts. Loan classification and provision for credit losses will be made at the end of each month in the financial year.

Net credit risk exposure for each item is calculated by subtracting from the remaining loan balance the discounted value of collateral which is subject to discount rates in accordance with Decree 86 from the remaining loan balance. Specific provision is made based on the net credit risk exposure of each item using the prescribed provision rates as follows:

Group	Category	Provision rate
1	Standard	0%
2	Special mention	5%
3	Substandard	20%
4	Doubtful	50%
5	Loss	100%

In accordance with Circular 06, the Bank should make a specific provision for customers whose debts are rescheduled or granted interest and fees exemption or reduction as prescribed by this Circular as follows:

- Up to 31 December 2023: at least 50% of the specific provision is additionally made;
- Up to 31 December 2024: 100% of the specific provision is additionally made.

For customers whose outstanding debts have had their repayment terms rescheduled in accordance with Circular 53, the Bank determines and recognizes the amount of additional specific provisions to be made (the regulation on maintaining the original debt classification shall not apply) for the entire outstanding balance of customers whose debts have been rescheduled and previously retained in their original classification. The Bank shall make additional specific provisions in accordance with the guidance provided in Decision No. 1510/QĐ-TTg dated 4 December 2024 regarding the classification of credit assets, levels of risk provisioning, methods for provisioning, and the use of provisions to handle risks related to customer debts affected or damaged by Typhoon No. 3, as follows:

- Up to 31 December 2024: at least 35% of the specific provision is additionally made;
- Up to 31 December 2025: at least 70% of the specific provision is additionally made;
- Up to 31 December 2026: 100% of the specific provision is additionally made;

In accordance with Decree 86, a general provision is made for credit losses which are yet to be identified during the loan classification and specific provisioning process as well as in cases where the Bank encounters potential financial difficulty due to the deterioration in loan quality. Accordingly, the Bank is required to fully make and maintain a general provision at 0.75% of total loans which are classified in group 1 to 4, excluding deposits at credit institutions, foreign bank branches in accordance with law and at overseas credit institutions; loans, termed purchase of valuable papers among credit institutions and foreign bank branches in Vietnam; purchases of promissory notes, bills, certificates of deposit or bonds issued locally by other credit institutions and foreign bank branches; and repurchase agreements of government bonds in accordance with Circular 31.

In addition, for loans to other credit institutions under the Rural Finance Project, the Bank shall make a general provision of 1.5% for outstanding debts classified from Group 1 to Group 4, in accordance with the guidance of the SBV in Official Letter No. 3153/NHNN-TTGSNH dated 22 June 2012.

#### ***Write-off of bad debts***

Provision is recorded in the separate statement of profit or loss as an expense and will be used to write off bad debts. In accordance with Circular 31 and Decree 86, the Bank must set up Risk Settlement Committee to write off bad debts if they are classified into Group 5, or if legal entity borrowers are liquidated or bankrupted, or if individual borrowers are deceased or missing.

#### **Classification of off-balance-sheet commitments**

The Bank classifies guarantees, letter of credit operations (Issuance of deferred payment L/Cs containing a provision that the beneficiary is entitled to receive sight payment or advanced payment before the L/C due date, and L/C reimbursement in the form of an agreement with the customer to make payment using the reimbursing bank's funds from the date on which the reimbursing bank pays the beneficiary; L/C payment by negotiation), payment acceptances, irrevocable loan commitments and other commitments that give rise to credit risks (hereinafter referred to as "Off-balance-sheet commitments") in accordance with this Circular. These off-balance-sheet commitments are classified into risk categories as provided in Articles 9, 10, and 11 of Circular 31/2024. Accordingly, they are categorized by risk level as follows: Standard, Special Mention, Sub-standard, Doubtful, and Loss.

#### **Investments**

##### ***Trading securities***

Trading securities include debt securities that the Bank has bought and had the intention to sell in the near future in order to gain benefits from price differences. Trading securities are recognized at cost at the date of transaction and subsequently recorded at cost during the holding period. Interest and cash dividends received from trading securities are recognized on a cash basis in the separate statement of profit or loss.

These securities are subject to impairment review at the date of the separate financial statements. Provision for securities falling within the scope of Circular 31 are made in accordance with Decree 86. Provision for impairment of securities that are not subjected to the scope of Circular 31 are made when their carrying values are higher than their market values determined in accordance with prevailing accounting regulations. Provision for impairment is recognized in the separate statement of profit or loss as "Net gain/(loss) from trading securities".

***Investment securities***

***Available-for-sale investment securities***

Available-for-sale securities include debt and equity securities that the Bank holds less than 11% of voting rights for investment and ready-for-sale purposes. These securities are not frequently traded but can be sold at any time once they are profitable, and the Bank is neither the founding shareholder/strategic partner nor capable of controlling, to some extent, the process of initiating and approving financial and operational policies of the investee, which is evidenced by a written agreement on delegating personnel for representation in the Board of Directors/Board of Management.

Equity securities are recognized at cost at the transaction date and subsequently recorded at cost during the holding period. Available-for-sale debt securities are recognized at par value at the transaction date. Accrued interest before the acquisition date (for debt securities with interest paid in arrears) or unearned interest income (for debt securities with interest payment in advance) is recorded in a separate account. Any discount or premium, which is the difference between the cost and the amount equal to par value plus (+) accrued interest before the acquisition date (if any) or minus (-) interest received upfront awaiting amortization (if any), is also recorded in a separate account.

During the subsequent term of those securities, available-for-sale securities are recorded at par value minus/plus remaining discount/premium after being amortized into the separate statement of profit or loss using the straight-line method over the remaining term of securities. Interest paid in arrears is recorded as follows: accumulative interest income before the acquisition date is deducted from the cost of such securities and the same amount is credited into the accrued interest income; accumulative interest income after the acquisition date is recognized as the Bank's income on an accrual basis. Interest received upfront is amortized into the separate statement of profit or loss using the straight-line method over the investment period.

Periodically, available-for-sale securities are subject to impairment review. Provision for securities that are fallen within the scope of Circular 31 are made in accordance with Decree 86. Provision for impairment of securities that are not fallen within the scope of Circular 31 are made when their carrying values are higher than their market values determined in accordance with prevailing accounting regulations. Provision for impairment is recorded in the separate statement of profit or loss as "Net gain/(loss) from investment securities".

***Held-to-maturity investment securities***

Held-to-maturity investment securities are debt securities that the Bank purchases for investment purpose in order to gain interest and the Bank has intention and ability to hold the securities until maturity. Held-to-maturity securities have determinable payments and fixed maturity dates. In case of being sold before maturity, they will be reclassified as trading or available-for-sale securities. Held-to-maturity investment securities are recognized similarly to available-for-sale debt securities.

Periodically, held-to-maturity securities are subject to impairment review. Provision for securities that are fallen within the scope of Circular 31 are made in accordance with Decree 86. Provision for impairment of securities that are not subjected to the scope of Circular 31 are made when their carrying values are higher than their market values determined in accordance with prevailing accounting regulations. Provision for impairment is recorded as "Net gain/ (loss) from investment securities" in the separate statement of profit or loss.

*Reclassification*

According to Official Letter No. 2601/NHNN-TCKT dated 14 April 2009 by the SBV, reclassification after transaction date is made only once for each item of investment securities. In special cases or in case a large number of securities have to be reclassified (greater than or equal to 50% of total value of the portfolio), the Bank will disclose the effect of reclassification on total assets, liabilities, equity, income and expenses of the Bank in the interim separate financial statements.

***Investments in subsidiaries***

Investments in subsidiaries are investments in entities over which the Bank has control rights and are carried at cost in the separate financial statements. Distributions from accumulated net profits of subsidiaries arising subsequently to the acquisition date are recognized in the separate statement of profit or loss for the year. Distributions from other sources are considered as recovery of investments and are deducted from the cost of the investments.

***Investments in joint ventures***

A joint venture is a contractual arrangement whereby the Bank and other parties undertake an economic activity on the basis of joint control. The joint control basis is understood to be that the making of strategic decisions regarding the operational and financial policies of the joint venture must be agreed upon by the parties exercising joint control.

Investments in joint ventures are carried at cost in the separate financial statements. Accordingly, the Bank's contributed capital is initially recorded at cost. Distributions from accumulated net profits of the joint ventures arising subsequently to the date of acquisition are recognized in the separate statement of profit or loss for the year. Distributions from sources other than from such profits are considered as recovery of investments and are deducted from the cost of the investments.

***Investments in associates***

Investments in associates are investments in entities (neither joint venture companies nor subsidiaries) over which the Bank has significant influence. Investments in associates are carried at cost in the separate financial statements. Significant influence is the power to participate in the financial and operating policy decisions of the investee but not control or joint control over these policies.

Distributions from accumulated net profits of the associates arising subsequently to the date of acquisition are recognized in the separate statement of profit or loss for the year. Distributions from sources other than from such profits are considered as recovery of investments and are deducted from the cost of the investments.

***Other long-term investments***

Other long-term investments represent the Bank's capital investments in other enterprises at which the Bank either owns less than 11% of the voting rights and is a founding shareholder; or a strategic partner; or is capable of controlling, exerting significant influence, the process of initiating and approving financial and operating policies of the investees, which is evidenced by a written agreement on delegating personnel for representation in the Board of Directors/Board of Management. The investments are initially recognized at cost at the transaction date and always carried at that cost during the subsequent holding period.

***Provision for impairment of investments***

Provision for impairment of investments in subsidiaries, joint ventures, associates and other long-term investments is made when the investee is operating at loss in accordance with prevailing accounting regulations.

Provision for impairment of long-term investments is recognized as an operating expense in the separate statement of profit or loss. In case an investment is made in listed shares or the fair value of an investment is reliably determined, the provision is made based on the market value of the stock (similar to the provision for impairment of trading securities).

***Recognition***

The Bank recognizes investment securities and other investments at the date when contracts are signed and effective (transaction-date based policy). Investment securities and other investments are initially recognized at cost. After initial recognition, investment securities and other investments are recognized under the above accounting policies.

***Derecognition***

Investments in securities are derecognized when the rights to receive cash flows from the investments end or when the Bank transfers to the buyer the significant risks and rewards associated with the ownership of the investments.

**Repurchase and Reverse Repurchase Agreements**

Securities sold under agreements to repurchase at a specific date in the future (repos) are recorded in the separate financial statements. The corresponding cash receipt is recognized in the separate statement of financial position as a liability. The difference between the sale price and the repurchase price is allocated to the separate statement of profit or loss over the agreement validity period using the straight-line method based on the contractual interest rate.

Securities purchased under agreements to resell at a specific date in the future (reverse repos) are not recognized in the separate financial statements. The corresponding cash payment is recognized in the separate statement of financial position as "Loans to customers". The difference between the purchase price and resale price is allocated to the separate statement of profit or loss over the agreement validity period using the straight-line method based on the contractual interest rate.

**Trust activities and trusted funds**

The value of trusted funds is recorded when the trust contracts have been signed and trusted funds have been realized. Rights and obligations of the trustor and trustee relating to profit and profit sharing, trust fee, other rights and obligations are in compliance with the terms of the signed contracts. The assets that are held under custody services are not considered as assets of the Bank and therefore, they are not recognized in the separate financial statements of the Bank.

**Tangible fixed assets**

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation. The cost of tangible fixed asset comprises all the Bank's purchase price plus any directly attributable costs of bringing the asset to the working condition for its intended use.

Subsequent expenditures for additions, improvements and renewals are capitalized. Expenditures for maintenance and repairs is charged to the separate statement of profit or loss when incurred. When assets are sold or disposed, their cost and accumulated depreciation are written off from the separate statement of financial position and any gains or losses resulting from their disposals are recorded in the separate statement of profit or loss.

**Intangible assets**

Intangible assets are stated at cost less accumulated amortization. The cost of an intangible asset comprises all the Bank's expenditures paid to acquire the asset until it is available for use.

Expenditures for improvements and renewals are capitalized; other expenditures are charged to the separate statement of profit or loss when incurred. When intangible assets are sold or disposed, their cost and accumulated amortization are written off from the separate statement of financial position and any gains or losses resulting from their disposals are recorded in the separate statement of profit or loss.

**Leasing**

Leases are classified as finance leases whenever the terms of the lease transfer substantially all the risks and rewards of ownership to the lessee. All other leases are classified as operating leases.

At the date of receiving the leased items, the Bank recognizes assets held under finance leases as fixed assets and liabilities under finance leases in the separate statement of financial position at the fair value of the lease assets or, if lower, at the net present value of the minimum lease payments. Finance lease payments are divided into financial expenses, which comprises interest on finance lease and principal payable in each period in equal instalments.

Finance lease assets are depreciated in the same way as applicable to other fixed assets of the same group owned by the Bank. If there is uncertainty that the Bank will purchase the lease assets at the end of the lease term, finance lease assets are depreciated over the lease term stated in the contracts or, if shorter, the useful life of the lease assets.

Operating lease assets are recognized off-balance-sheet. Rentals under operating leases are recorded in "Other operating expenses" on a straight-line basis over the lease term.

**Depreciation and amortization**

Depreciation and amortization of tangible fixed assets and intangible assets are calculated on a straight-line basis over the estimated useful lives of the assets.

<b>Assets</b>	<b>Estimated useful lives (Years)</b>
Buildings and structures	7 - 50
Machinery and equipment	5 - 12
Motor vehicles	6 - 15
Management tools and equipment	5
Other tangible fixed assets	4
Computer software	3 - 8
Other intangible assets	2 - 20

The cost of the land use rights is not amortized if it is granted by the Government of Vietnam for an indefinite term. The cost of the land use rights with definite term is amortized over the granted term.

### **Prepayments**

Prepayments include actual expenses that have arisen but are related to the results of production and business activities of multiple accounting periods. Prepayments comprise prepaid office rentals and other long-term prepaid expenses.

Office rentals represent the amounts which have been paid in advance. Prepaid office rental is charged to the separate statement of profit or loss using the straight-line method over the rental period.

Other long-term prepayments include repair, maintenance costs for assets, costs of tools and supplies issued for consumption, which are expected to provide future economic benefits to the Bank. These expenses are capitalized as prepayments and are allocated to the separate statement of profit or loss using the straight-line method over the period of one year or more, but not exceeding three years in accordance with prevailing accounting regulations.

### **Receivables**

Receivables other than those from credit activities in the Bank's operation are initially recognized at cost and subsequently recorded at cost. Other receivables are subject to impairment review for provision-making based on the aging of receivables or based on the expected loss for the following cases: institutional debtors who have fallen into bankruptcy or have been in the process of dissolution; or individual debtors who are missing, absconding, prosecuted, on trial or passed away even though receivables are not overdue. Provision expense incurred is recorded as "Operating expenses" in the separate statement of profit or loss during the year.

Provision rates for overdue receivables are applied in accordance with the prevailing accounting regulations.

### **Other provisions**

Other provisions are recognized when the Bank has a present obligation as a result of a past event, and it is probable that the Bank will be required to settle that obligation. Other provisions are measured at the Board of Management's best estimate of the expenditure required to settle the obligation at the reporting date.

### **Capital and reserves**

#### ***Common shares***

Common shares are classified as owners' equity.

#### ***Share premium***

When capital is received from shareholders, the difference between selling price and par value is recorded as share premium in owners' equity. Incurred expenses that directly relate to the issuance of common shares are recognized as a decrease in share premium.

***Treasury shares***

When issued shares are repurchased, the aggregate amount paid, including expenses that directly relate to the repurchase of shares, after deducting taxes, is recorded as treasury shares and stated as a decrease in owners' equity.

***Reserves***

Reserves are used for specific purposes and are appropriated from the Bank's profit after tax based on the regulated ratios in the following sequence:

- Charter capital supplementary reserve: 10% of profit after tax, in accordance with Decree 135. This supplementary reserve does not exceed the Bank's charter capital;
- Financial reserve fund: 10% of the remaining profit after deducting the items prescribed in Clause 4, Article 23, Decree 135.
- Investment and Development fund: appropriated at a maximum of 25% of the remaining profit after deducting the items prescribed in Clause 4, Article 23 of Decree 135.
- Other reserves, if any, will be approved by the shareholders at the Annual General Shareholders' Meeting.

***Revenue and expenses***

***Interest income and interest expense***

Interest income and interest expenses are recognized in the separate statement of profit or loss on an accrual basis. The accrued interest income arising from the loans that are classified from group 2 to group 5 in accordance with Circular 31, accrued interest income on loans restructured and maintained as Standard loan groups (group 1) as prescribed in Circular 02, Circular 06, Circular 53 and Decree No. 55/2015/ND-CP dated 09 June 2015 will not be recognized in the separate statement of profit or loss. Accrued interest income on such loans is recorded as an off-balance-sheet item and recognized in the separate statement of profit or loss on a cash basis.

Interest income and interest expenses on investments in securities are recorded on an accrual basis. Accrued interest income of overdue securities is not recognized in the separate statement of profit or loss for the year and is recorded as an off-balance sheet item and only recognized in the separate statement of profit or loss on a cash basis.

***Income from service charges and commissions***

Income from service charges and commissions is recognized on the accrual basis.

***Income from guarantee and L/C commitment activities***

Income from guarantee and L/C commitment is recognized on an accrual and allocation basis.

***Recognition of dividends and profits received***

Cash dividends and profits received from investment and capital contributions activities are recorded in the separate statement of profit or loss when the Bank's right to receive dividends and profits has been established. Share dividends, which are distributed from profits of joint stock companies, are recognized neither as an increase in the value of received shares nor financial income in the separate financial statements but are only used for tracking the increase in the number of shares according to Circular No. 22/2017/TT-BTC dated 29 December 2017 issued by the MOF.

***Revenue from other services***

When the contract results can be determined reliably, revenue will be recognized based on the level of work completion. If the contract results cannot be determined reliably, revenue will only be recognized at the recoverable level of the recorded expenses.

***Recognition of accrued income not yet collected***

According to Circular No. 16/2018/TT-BTC dated 07 February 2018 issued by the Ministry of Finance, receivables recognized as accrued income but subsequently assessed to be not recoverable or not yet recoverable at the due date are recorded as reduction in revenue if the income has been accrued in the same financial year or recorded as other expenses if accrued in different financial year and monitored off-balance-sheet. Upon actual receipt of these receivables, the Bank recognizes them in "Other income" in the separate statement of profit or loss.

**Taxation**

Corporate income tax expense represents the sum of the current corporate income tax expense and deferred tax.

The current corporate income tax expense is based on taxable income for the year. Taxable income differs from profit before tax as reported in the separate statement of profit or loss because it excludes items of income or expense that are taxable or deductible in other years (including loss carried forward, if any) and it further excludes items that are never taxable or deductible.

Deferred tax is recognized on temporary differences between carrying amounts of assets and liabilities in the separate financial statements and the corresponding tax bases. Deferred tax liabilities are generally recognized for all taxable temporary differences, unless they occurred from the initial recognition of an asset or liability of a transaction which has no impact on accounting profit or taxable profit/(loss) at the transaction date. Deferred tax assets are recognized to the extent that it is probable that taxable profit will be available against which deductible temporary differences can be utilized.

Deferred tax is calculated at the tax rates that are expected to apply in the year when the liability is settled or the asset is realized. Deferred tax is charged or credited to separate statement of profit or loss, except when it relates to items charged or credited directly to equity, in which case the deferred tax is also dealt with in equity.

Deferred tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right to set off current tax assets against current tax liabilities and when they relate to income taxes levied by the same tax authority and the Bank intends to settle its current tax assets and liabilities on a net basis.

The determination of the current corporate income tax expense is based on the current interpretation of tax regulations. However, these regulations are subject to periodic variation and their ultimate determination depends on the results of the tax authorities' examinations.

Other taxes are paid in accordance with the prevailing tax laws in Vietnam.

### **Employee benefits**

#### *Post-employment benefits*

Post-employment benefits are paid to retired employees of the Bank by the Vietnam Social Insurance. The Bank is required to contribute to these post-employment benefits by paying social insurance premium to the Social Insurance Agency at the rate of 17.5% of the employee's monthly position-based salary for their working period. In addition, the Bank also uses its Welfare Fund to pay one-time retirement benefit to employees under the Bank's regulations. Social insurance is recorded in the separate statement of profit or loss on a cash basis.

#### *Severance allowance*

According to Article 46 of Labour Code 2019, the Bank is responsible for paying severance allowance for employees who have regularly worked at the Bank for 12 months or more. For each year of employment (12 months), an employee is entitled to one-month salary, which is the basis for social insurance contributions based on the average salary used for social insurance calculation in the 6 months immediately preceding the termination of the labor contract. The working period used for calculation of severance allowance pay is the total time the employee has actually worked for the employer minus the time employee has participated in unemployment insurance and the working period that has been paid by the employer. Severance allowance is recognized in the separate statement of profit or loss on a cash basis.

#### *Retrenchment benefits*

According to Article 47 of Labour Code 2019, the Bank is responsible for paying retrenchment benefits for employees who have regularly worked at the Bank for 12 months or more but are retrenched from their jobs as a result of organizational restructuring, technological changes, economic reasons, business combination, consolidation or split. For each year of employment (12 months), an employee is entitled to one-month salary as a basis for paying Social Insurance but not less than two times the average salary of 06 consecutive months immediately preceding the job loss date. The working period used for calculation of retrenchment benefits excludes the period that employees participated in from unemployment insurance and the working period that employees receive severance allowance and retrenchment allowance from employers. Retrenchment benefits is recognized in the separate statement of profit or loss on a cash basis.

#### *Unemployment insurance*

According to the Circular No. 28/2015/TT-BLDTBXH dated 31 July 2015 of the Ministry of Labor - War Invalids and Social Affairs guiding the implementation of Article 52 of the Employment Law 2013 and the Decree No. 28/2015/ND-CP of the Government dated 12 March 2015 regulating the implementation of the Law on unemployment insurance, from 01 January 2009, the Bank is obliged to pay unemployment insurance to eligible employees at 1% of their salary fund allocated for unemployment insurance. Unemployment insurance contribution is recognized in the separate statement of profit or loss on a cash basis.

**Related parties**

The parties are considered to be related if one party has the ability to control the other party or exercise significant influence over the other party in making decisions on financial and operating policies. A party is considered as a related party with the Bank if:

- The parent company or the credit institution that is the parent company of the Bank;
- A subsidiary of the Bank;
- A company that shares the same parent company or the same parent credit institution as the Bank
- Management personnel, member of Board of Supervisors of the parent company or the parent credit institution of the Bank;
- An individual or organization authorized to appoint managers or members of the Board of Supervisors of the parent company or the parent credit institution of the Bank;
- Management personnel, Board of Supervisors of the Bank;
- An individual or organization authorized to appoint managers or members of the Board of Supervisors of the Bank;
- Company or organization authorized to appoint managers or members of the Board of Supervisors of the Bank;
- Spouse, father, mother, child (including adoptive father, adoptive mother, adopted child, father-in-law, mother-in-law, daughter-in-law, son-in-law, stepfather, stepmother, and stepchildren of either spouse), biological brother, biological sister, biological younger sibling (including half-siblings), brother-in-law, sister-in-law, younger sister-in-law, and younger brother-in-law of any manager, member of the Board of Supervisors, capital-contributing member, or shareholder holding 5% or more of the charter capital or voting shares of the Bank;
- Organization or individual holding 5% or more of the charter capital or voting shares of the Bank;
- Individual authorized to represent the Bank's capital contribution or shareholding.

The Government of Vietnam, through the State Bank of Vietnam, is a shareholder of the Bank. Accordingly, in these separate financial statements, certain government-related entities, including the Ministry of Finance and the State Bank of Vietnam, are considered related parties of the Bank.

**Offsetting**

Financial assets and liabilities are offset and the net amounts are reported in the separate statement of financial position if, and only if, there is a currently enforceable legal right to offset the recognized amounts and there is an intention to settle on a net basis, or to realize the assets and settle the liabilities simultaneously.

**5. CASH, GOLD AND GEMSTONES**

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
	VND million	VND million
Cash on hand in VND	9,882,487	8,395,648
Cash on hand in foreign currencies	2,474,928	1,620,100
	<b>12,357,415</b>	<b>10,015,748</b>

**6. BALANCES WITH THE STATE BANK OF VIETNAM ("SBV")**

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
	VND million	VND million
Deposits at the SBV	117,637,628	86,822,754
- In VND	104,829,507	80,795,999
- In foreign currencies	12,808,121	6,026,755
	<b>117,637,628</b>	<b>86,822,754</b>

Balances with the SBV are for the purpose of payment, compulsory reserves and deposits as required.

7. PLACEMENTS WITH AND LOANS TO OTHER CREDIT INSTITUTIONS

	Closing balance	Opening balance
	VND million	VND million
<b>Placements with other credit institutions</b>	<b>446,101,417</b>	<b>272,414,707</b>
Demand deposits	273,676,522	142,188,474
- In VND	191,338,572	90,710,978
- In foreign currencies	82,337,950	51,477,496
Term deposits	172,424,895	130,226,233
- In VND	158,613,925	109,284,788
- In foreign currencies	13,810,970	20,941,445
<b>Loans to other credit institutions</b>	<b>15,576,038</b>	<b>12,736,790</b>
Loans to other credit institutions in VND	14,179,844	11,690,308
In which: Discount and rediscount	-	42,260
Loans to other credit institutions in foreign currencies	1,396,194	1,046,482
<b>Provision for credit losses of placements with and loans to other credit institutions</b>	<b>(62,124)</b>	<b>(80,821)</b>
	<b>461,615,331</b>	<b>285,070,676</b>

Analysis of placements with other credit institutions (excluding current accounts at local credit institutions, foreign banks' branches in Vietnam and placements with Vietnam Bank for Social Policies under Circular 31) and loans to other credit institutions by quality:

	Closing balance	Opening balance
	VND million	VND million
Standard	144,727,008	106,875,358
Loss	-	1,127
	<b>144,727,008</b>	<b>106,876,485</b>

8. PROVISION FOR CREDIT LOSSES ON PLACEMENTS WITH AND LOANS TO OTHER CREDIT INSTITUTIONS

	General provision	Specific provision	Total
	VND million	VND million	VND million
<b>Balance as at 01/01/2024</b>	<b>84,076</b>	<b>1,075</b>	<b>85,151</b>
Provision (reversed)/made in 2024	(4,382)	52	(4,330)
<b>Balance as at 31/12/2024</b>	<b>79,694</b>	<b>1,127</b>	<b>80,821</b>
Provision (reversed) in 2025	(17,570)	(1,127)	(18,697)
<b>Balance as at 31/12/2025</b>	<b>62,124</b>	<b>-</b>	<b>62,124</b>

9. TRADING SECURITIES

	Closing balance	Opening balance
	VND million	VND million
<b>Debt securities</b>		
Securities issued by other local credit institutions	25,297,201	9,243,919
	<b>25,297,201</b>	<b>9,243,919</b>

Listing status of trading securities is as follows:

	Closing balance VND million	Opening balance VND million
<b>Debt securities</b>		
Non-listed	25,297,201	9,243,919
	<u>25,297,201</u>	<u>9,243,919</u>

Analysis of trading securities portfolio by quality

	Closing balance		Opening balance	
	VND million	%	VND million	%
Standard	24,800,000	100	9,243,919	100
	<u>24,800,000</u>	<u>100</u>	<u>9,243,919</u>	<u>100</u>

10. DERIVATIVES AND OTHER FINANCIAL ASSETS/(LIABILITIES)

Details of derivatives as at 31 December 2025 are as follows:

	Total net book value (at the exchange rates as at the date of the separate financial statements)		
	Assets	Liabilities	Net value
	VND million	VND million	VND million
<b>Currency derivatives</b>	139,457,357	(139,607,815)	(150,458)
Forward contracts	23,359,604	(23,532,939)	(173,335)
Currency swap contracts	116,097,753	(116,074,876)	22,877
<b>Other derivatives</b>	3,799,595	(3,879,694)	(80,099)
Interest rate swap contracts	3,799,595	(3,879,694)	(80,099)
	<u>143,256,952</u>	<u>(143,487,509)</u>	<u>(230,557)</u>

Details of derivatives as at 31 December 2024 are as follows:

	Total net book value (at the exchange rates as at the date of the separate financial statements)		
	Assets	Liabilities	Net value
	VND million	VND million	VND million
<b>Currency derivatives</b>	75,548,664	(74,729,989)	818,675
Forward contracts	10,943,598	(10,947,498)	(3,900)
Currency swap contracts	64,605,066	(63,782,491)	822,575
<b>Other derivatives</b>	6,249,793	(6,405,212)	(155,419)
Interest rate swap contracts	6,249,793	(6,405,212)	(155,419)
	<u>81,798,457</u>	<u>(81,135,201)</u>	<u>663,256</u>

11. LOANS TO CUSTOMERS

	Closing balance VND million	Opening balance VND million
Loans to local economic entities and individuals	2,314,334,192	2,005,520,201
Loans to foreign economic entities and individuals	6,062,534	6,906,500
Payments on behalf of customers	1,071,855	1,381,435
	<b>2,321,468,581</b>	<b>2,013,808,136</b>

Analysis of loan portfolio by quality

	Closing balance		Opening balance (Restated)	
	VND million	%	VND million	%
Standard	2,257,564,990	97.25	1,952,828,274	96.98
Special mention	30,507,201	1.31	33,267,837	1.65
Sub-standard	4,004,334	0.17	3,206,086	0.16
Doubtful	4,584,922	0.20	5,526,765	0.27
Loss	24,807,134	1.07	18,979,174	0.94
	<b>2,321,468,581</b>	<b>100.00</b>	<b>2,013,808,136</b>	<b>100.00</b>

Analysis of loans portfolio by original term

	Closing balance VND million	Opening balance VND million
Short-term loans (under 1 year)	1,417,547,750	1,314,747,026
Medium-term loans (from 1 to 5 years)	153,560,101	95,428,694
Long-term loans (over 5 years)	750,360,730	603,632,416
	<b>2,321,468,581</b>	<b>2,013,808,136</b>

Analysis of loan portfolio by type of customers and type of businesses

	Closing balance		Opening balance	
	VND million	%	VND million	%
State-owned companies	122,066,569	5.26	108,072,556	5.37
Limited liability companies	363,761,756	15.67	365,908,169	18.17
Joint stock companies	573,035,090	24.68	504,368,668	25.05
Foreign-invested companies	89,118,966	3.84	70,994,872	3.53
Private enterprises	1,819,389	0.08	2,646,793	0.13
Household businesses and individuals	1,103,040,419	47.51	955,885,185	47.47
Others	68,626,392	2.96	5,931,893	0.28
	<b>2,321,468,581</b>	<b>100.00</b>	<b>2,013,808,136</b>	<b>100.00</b>

Analysis of loan portfolio by sector

	Closing balance		Opening balance	
	VND million	%	VND million	%
Agriculture, forestry and fisheries	80,722,984	3.48	74,035,302	3.68
Manufacturing and processing	344,568,095	14.84	314,748,398	15.63
Electricity, petroleum and water manufacturing and distributing	107,483,241	4.63	102,193,027	5.07
Construction	100,296,282	4.32	100,250,439	4.98
Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles and others	566,987,426	24.42	597,087,435	29.65
Services	442,062,104	19.04	301,533,831	14.97
Others	679,348,449	29.27	523,959,704	26.02
	<b>2,321,468,581</b>	<b>100.00</b>	<b>2,013,808,136</b>	<b>100.00</b>

12. PROVISIONS FOR CREDIT LOSSES ON LOANS TO CUSTOMERS

Movements in provisions for credit losses on loans to customers for the year ended 31 December 2025 are as follows:

	Specific provision	General provision	Total
	VND million	VND million	VND million
Opening balance (Restated)	21,909,221	14,966,932	36,876,153
Provision made during the year	20,329,932	2,261,032	22,590,964
Provision used for bad debts written off during the year	(25,779,922)	-	(25,779,922)
Others	127	612	739
<b>Closing balance</b>	<b>16,459,358</b>	<b>17,228,576</b>	<b>33,687,934</b>

Movements in provisions for credit losses on loans to customers for the year ended 31 December 2024 are as follows:

	Specific provision	General provision	Total
	VND million	VND million	VND million
Opening balance	26,441,193	12,963,859	39,405,052
Provision made during the year	18,539,860	2,002,352	20,542,212
Provision used for bad debts written off during the year	(23,071,832)	-	(23,071,832)
Others	-	721	721
<b>Closing balance (Restated)</b>	<b>21,909,221</b>	<b>14,966,932</b>	<b>36,876,153</b>

13. INVESTMENT SECURITIES

13.1. Available-for-sale investment securities

	<u>Closing balance</u> VND million	<u>Opening balance</u> VND million
<b>Debt securities</b>	<b>171,680,545</b>	<b>157,678,897</b>
Debt securities issued by the Government	26,332,616	25,197,180
Debt securities issued by other local credit institutions	145,347,929	129,376,717
Debt securities issued by local economic entities	-	3,105,000
<b>Equity securities</b>	<b>14,600</b>	<b>14,600</b>
Equity securities issued by other local credit institutions	14,600	14,600
<b>Provision for impairment of available-for-sale securities</b>	<b>-</b>	<b>(177,112)</b>
General provision	-	(21,862)
Specific provision	-	(155,250)
	<u><b>171,695,145</b></u>	<u><b>157,516,385</b></u>

13.2. Held-to-maturity investment securities

	<u>Closing balance</u> VND million	<u>Opening balance</u> VND million
<b>Debt securities</b>	<b>110,515,772</b>	<b>118,346,665</b>
Debt securities issued by the Government	97,165,882	104,233,558
Debt securities issued by other local credit institutions	9,883,890	12,076,349
Debt securities issued by local economic entities	3,466,000	2,036,758
<b>Provision for impairment of held-to-maturity debt securities</b>	<b>(25,995)</b>	<b>(996,058)</b>
General provision	(25,995)	(9,300)
Specific provision	-	(986,758)
	<u><b>110,489,777</b></u>	<u><b>117,350,607</b></u>

13.3. Quality analysis of investment securities classified as credit risk assets based on their face values

	<u>Closing balance</u>		<u>Opening balance</u>	
	VND million	%	VND million	%
Standard	148,316,000	100.00	127,950,000	96.90
Special mention	-	-	3,105,000	2.35
Loss	-	-	986,758	0.75
	<u><b>148,316,000</b></u>	<u><b>100.00</b></u>	<u><b>132,041,758</b></u>	<u><b>100.00</b></u>

13.4. Movements in provision for investment securities

	Available-for-sale investment securities			Held-to-maturity investment securities		Total
	Provision for impairment	General provision	Specific provision	General provision	Specific provision	
	VND million	VND million	VND million	VND million	VND million	VND million
Opening balance	-	21,862	155,250	9,300	986,758	1,173,170
Provision (reversed)/ made (See note 29.2)	-	(21,862)	(155,250)	16,695	(986,758)	(1,147,175)
<b>Closing balance</b>	-	-	-	<b>25,995</b>	-	<b>25,995</b>

14. CAPITAL CONTRIBUTION, LONG-TERM INVESTMENTS

	Closing balance VND million	Opening balance VND million
Investments in subsidiaries at cost	5,699,523	5,699,523
Investments in joint ventures at cost	2,021,143	2,021,143
Investments in associates at cost	244,207	244,207
Other long-term investments	120,750	120,750
Provision for impairment of investments in subsidiaries	(102,000)	(102,000)
Provision for impairment of investments in joint ventures	-	(63,582)
Provision for impairment of other long-term investments	(36,756)	(36,025)
	<b>7,946,867</b>	<b>7,884,016</b>

14.1. Investments in subsidiaries

	Closing balance		Opening balance	
	Cost VND million	Proportion owned by the Bank %	Cost VND million	Proportion owned by the Bank %
Bank for Investment and Development of Cambodia ("BIDC")	2,448,164	98.50	2,448,164	98.50
Lao - Viet J.V. Bank ("LVB")	1,294,465	65.00	1,294,465	65.00
BIDV - SuMi TRUST Leasing Company Ltd. ("BSL")	447,813	50.00	447,813	50.00
BIDV Asset Management Company Ltd. ("BAMC")	100,000	100.00	100,000	100.00
BIDV Securities Joint Stock Company ("BSC")	762,254	51.97	762,254	51.97
BIDV Insurance Joint Stock Corporation ("BIC")	544,827	51.01	544,827	51.01
MHB Securities Corporation ("MHBS")	102,000	60.00	102,000	60.00
	<b>5,699,523</b>		<b>5,699,523</b>	
Provision for impairment of investments in subsidiaries	(102,000)		(102,000)	
	<b>5,597,523</b>		<b>5,597,523</b>	

14.2. Investments in joint ventures

	Closing balance		Opening balance	
	Cost	Proportion owned by the Bank	Cost	Proportion owned by the Bank
	VND million	%	VND million	%
<b>Investments in credit institutions</b>				
Vietnam-Russia J.V. Bank ("VRB")	1,505,054	49.50	1,505,054	49.50
<b>Investments in economic entities</b>				
BIDV Tower J.V. Company ("BIDV Tower")	115,089	55.00	115,089	55.00
BIDV Metlife Life Insurance Limited Company ("BIDV Metlife")	401,000	35.02	401,000	35.02
	<u>2,021,143</u>		<u>2,021,143</u>	
Provision for impairment of investments in joint ventures	-		(63,582)	
	<u>2,021,143</u>		<u>1,957,561</u>	

14.3. Investments in associates

	Closing balance		Opening balance	
	Cost	Proportion owned by the Bank	Cost	Proportion owned by the Bank
	VND million	%	VND million	%
Vietnam Aircraft Leasing JSC ("VALC")	244,207	18.52	244,207	18.52
	<u>244,207</u>		<u>244,207</u>	

14.4. Provision for impairment of long-term investments

	Subsidiaries	Joint ventures	Other long-term investments	Total
	VND million	VND million	VND million	VND million
Balance as at 01/01/2024	102,000	116,818	53,616	272,434
Provision (reversed) in 2024	-	(53,236)	(17,591)	(70,827)
Balance as at 31/12/2024	102,000	63,582	36,025	201,607
Provision (reversed)/made in 2025	-	(63,582)	731	(62,851)
Balance as at 31/12/2025	<u>102,000</u>	<u>-</u>	<u>36,756</u>	<u>138,756</u>

15. FIXED ASSETS

15.1. Tangible fixed assets

	Buildings, structures	Machinery, equipment	Means of transportation	Management tools and equipment	Others tangible fixed assets	Total
	VND million	VND million	VND million	VND million	VND million	VND million
<b>Cost</b>						
<b>Opening balance (Restated)</b>	<b>7,319,233</b>	<b>6,118,194</b>	<b>1,570,195</b>	<b>210,974</b>	<b>147,959</b>	<b>15,366,555</b>
Purchases for the year	12,855	734,874	164,982	5,492	10,114	928,317
Transfer from Construction in progress	177,592	108,051	32,932	22,819	1,986	343,380
Disposals	(2,869)	(227,963)	(56,464)	(12,995)	(7,913)	(308,204)
Other increases	63,894	(11,503)	19,202	(2,582)	(9,477)	59,534
<b>Closing balance</b>	<b>7,570,705</b>	<b>6,721,653</b>	<b>1,730,847</b>	<b>223,708</b>	<b>142,669</b>	<b>16,389,582</b>
<b>Accumulated depreciation</b>						
<b>Opening balance (Restated)</b>	<b>3,137,323</b>	<b>4,563,870</b>	<b>1,217,781</b>	<b>170,858</b>	<b>117,992</b>	<b>9,207,824</b>
Depreciation for the year	238,209	486,270	116,299	17,905	13,645	872,328
Disposals	(1,932)	(227,034)	(56,450)	(12,845)	(7,694)	(305,955)
Other increases	(246,508)	(8,095)	14,742	(1,921)	(7,610)	(249,392)
<b>Closing balance</b>	<b>3,127,092</b>	<b>4,815,011</b>	<b>1,292,372</b>	<b>173,997</b>	<b>116,333</b>	<b>9,524,805</b>
<b>Net book value</b>						
<b>Opening balance (Restated)</b>	<b>4,181,910</b>	<b>1,554,324</b>	<b>352,414</b>	<b>40,116</b>	<b>29,967</b>	<b>6,158,731</b>
<b>Closing balance</b>	<b>4,443,613</b>	<b>1,906,642</b>	<b>438,475</b>	<b>49,711</b>	<b>26,336</b>	<b>6,864,777</b>

Other information about tangible fixed assets:

	<u>Closing balance</u> VND million	<u>Opening balance</u> VND million
Commitments to purchasing highly valuable tangible fixed assets in the future	132,403	118,811
Cost of tangible fixed assets fully depreciated but still in use	5,137,212	4,557,558
Net book value of tangible fixed assets awaiting disposal	16	44

**15.2 Intangible assets**

	<u>Land use rights</u> VND million	<u>Computer software</u> VND million	<u>Others intangible assets</u> VND million	<u>Total</u> VND million
<b>Cost</b>				
Opening balance	4,844,087	2,918,286	2,422	7,764,795
Purchases for the year	301,429	251,457	-	552,886
Disposals	-	(2,414)	-	(2,414)
Other increases	-	436	-	436
<b>Closing balance</b>	<b>5,145,516</b>	<b>3,167,765</b>	<b>2,422</b>	<b>8,315,703</b>
<b>Accumulated amortization</b>				
Opening balance	559,464	2,030,265	889	2,590,618
Amortization for the year	49,495	249,601	121	299,217
Disposals	-	(2,414)	-	(2,414)
Other increases	-	436	-	436
<b>Closing balance</b>	<b>608,959</b>	<b>2,277,888</b>	<b>1,010</b>	<b>2,887,857</b>
<b>Net book value</b>				
<b>Opening balance</b>	<b>4,284,623</b>	<b>888,021</b>	<b>1,533</b>	<b>5,174,177</b>
<b>Closing balance</b>	<b>4,536,557</b>	<b>889,877</b>	<b>1,412</b>	<b>5,427,846</b>

Other information about intangible assets:

	<u>Initial cost/ Fair value</u> VND million	<u>Accumulated amortization</u> VND million	<u>Net book value</u> VND million
Intangible assets accounting for significant proportion of the total assets	6,821,838	2,089,397	4,732,441
Cost of intangible assets fully amortized but still in use	1,648,757	1,648,757	-

16. OTHER ASSETS

	Closing balance	Opening balance (Restated)
	VND million	VND million
<b>Receivables</b>	<b>31,718,651</b>	<b>24,789,900</b>
- Construction in progress (see Note 16.1)	822,586	992,222
- Other receivables (see Note 16.2)	30,896,075	23,797,678
<b>Interest and fee receivables</b>	<b>24,497,565</b>	<b>19,786,297</b>
<b>Deferred income tax assets</b>	<b>1,043</b>	<b>1,226</b>
<b>Other assets</b>	<b>2,559,676</b>	<b>2,423,928</b>
- Trusted contracts	82,960	82,960
- Deferred prepayments	1,556,691	1,710,741
- Foreclosed assets awaiting resolution	55,420	55,420
- Other assets	864,605	574,807
<b>Provision for other assets on balance-sheet (see Note 16.3)</b>	<b>(370,657)</b>	<b>(436,213)</b>
	<b>58,406,288</b>	<b>46,565,138</b>
<b>16.1. Construction in progress</b>		
	<b>Closing balance</b>	<b>Opening balance</b>
	<b>VND million</b>	<b>VND million</b>
Construction in progress ("CIP")	822,586	992,222
In which: Major construction works:		
- CIP in the Northern region	191,018	180,113
- CIP in the Central region	41,640	119,179
- CIP in the Southern region	63,944	77,955
<b>16.2. Other receivables</b>		
	<b>Closing balance</b>	<b>Opening balance</b>
	<b>VND million</b>	<b>VND million</b>
<b>Internal receivables</b>	<b>719,790</b>	<b>467,933</b>
<b>External receivables</b>	<b>30,176,285</b>	<b>23,329,745</b>
In which:		
- Receivables from subsidiaries, joint ventures and associates regarding equitization	83,874	83,874
- Receivables from payment intermediaries	2,972,925	1,160,641
- Mortgage, collaterals and deposits	231,912	228,786
- Receivables from trade finance	19,091,040	19,883,511
- Receivables from the SBV relating to interest subsidy lending	318,073	275,708
	<b>30,896,075</b>	<b>23,797,678</b>
<b>16.3. Movements in provision for impairment of other assets</b>		
	<b>Current year</b>	<b>Prior year</b>
	<b>VND million</b>	<b>VND million</b>
<b>Opening balance</b>	<b>436,213</b>	<b>460,127</b>
Provision (reversed)/made during the year	512	(23,914)
Provision used during the year	(66,068)	-
<b>Closing balance</b>	<b>370,657</b>	<b>436,213</b>

Foreclosed assets under possession of credit institution awaiting resolution

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
	VND million	VND million
Real estate	55,420	55,420
	<u>55,420</u>	<u>55,420</u>

17. BORROWINGS FROM THE GOVERNMENT AND SBV

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
	VND million	VND million
<b>Borrowings from the SBV</b>	<b>75,818,570</b>	<b>15,835,643</b>
- Borrowings for advance to Committee for Assets and Liabilities Resolution for special lending to Nam Do Joint Stock Commercial Bank	149,500	149,500
- Borrowings for Bank Modernization Project and Bank's Payment System and in foreign currencies	-	11,678
- Borrowings on discount, rediscount valuable papers of the SBV	74,409,153	12,942,477
- Borrowings based on credit documents	1,259,917	2,731,988
<b>Deposits from the Ministry of Finance ("MOF")</b>	<b>6,834,201</b>	<b>6,713,235</b>
- In VND	3,673,637	3,653,671
- In foreign currencies	3,160,564	3,059,564
<b>Demand deposits held by the State Treasury</b>	<b>247,158</b>	<b>771,912</b>
- In VND	246,330	771,912
- In foreign currencies	828	-
<b>Term deposits held by the State Treasury</b>	<b>134,625,000</b>	<b>143,906,000</b>
- In VND	134,625,000	143,906,000
	<u>217,524,929</u>	<u>167,226,790</u>

18. DEPOSITS AND BORROWINGS FROM OTHER CREDIT INSTITUTIONS

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
	VND million	VND million
<b>Demand deposits from other credit institutions</b>	<b>251,657,914</b>	<b>121,250,753</b>
- In VND	197,046,899	100,974,989
- In foreign currencies	54,611,015	20,275,764
<b>Term deposits from other credit institutions</b>	<b>135,187,545</b>	<b>80,537,959</b>
- In VND	131,050,000	70,810,000
- In foreign currencies	4,137,545	9,727,959
<b>Borrowings from other credit institutions</b>	<b>14,692,765</b>	<b>20,328,562</b>
- In VND	12,349,370	7,034,423
<i>In which: Discount and rediscount borrowings</i>	11,849,499	6,589,276
- In foreign currencies	2,343,395	13,294,139
	<u>401,538,224</u>	<u>222,117,274</u>

19. DEPOSITS FROM CUSTOMERS

Customer deposit portfolio by type of deposits

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
	VND million	VND million
<b>Demand deposits</b>	<b>461,799,738</b>	<b>372,162,109</b>
- In VND	407,846,304	327,248,058
- In foreign currencies	53,953,434	44,914,051
<b>Term deposits</b>	<b>1,719,619,710</b>	<b>1,544,807,074</b>
- In VND	1,599,859,509	1,484,020,487
- In foreign currencies	119,760,201	60,786,587
<b>Deposits for specific purposes</b>	<b>10,326,523</b>	<b>8,397,230</b>
- In VND	4,497,661	5,096,317
- In foreign currencies	5,828,862	3,300,913
<b>Margin deposits</b>	<b>4,146,634</b>	<b>4,191,045</b>
- In VND	3,709,481	3,815,339
- In foreign currencies	437,153	375,706
	<u><b>2,195,892,605</b></u>	<u><b>1,929,557,458</b></u>

Customer deposit portfolio by type of customers and type of businesses

	<u>Closing balance</u>		<u>Opening balance</u>	
	VND million	%	VND million	%
State-owned companies	303,846,262	13.84	253,913,907	13.16
Limited liability companies	105,840,955	4.82	85,836,209	4.45
Joint stock companies	203,311,372	9.26	147,172,196	7.63
Foreign-invested companies	144,936,752	6.60	118,436,288	6.14
Household businesses and individuals	1,086,199,938	49.47	1,008,117,769	52.25
Others	351,757,326	16.01	316,081,089	16.37
	<u><b>2,195,892,605</b></u>	<u><b>100.00</b></u>	<u><b>1,929,557,458</b></u>	<u><b>100.00</b></u>

20. GRANTS, TRUSTED FUND AND BORROWINGS WHERE THE BANK BEARS RISKS

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
	VND million	VND million
Grants, trusted funds and borrowings in VND	7,968,761	8,456,010
Grants, trusted funds and borrowings in and foreign currencies	4,074,308	3,525,457
	<u><b>12,043,069</b></u>	<u><b>11,981,467</b></u>

21. VALUABLE PAPERS ISSUED

	Closing balance	Opening balance
	VND million	VND million
<b>Certificates of deposits</b>	<b>153,360,747</b>	<b>148,359,629</b>
Terms under 12 months	109,732,844	123,548,788
Terms from 12 months to under 05 years	43,607,907	24,790,896
Terms from 05 years or more	19,996	19,945
<b>Bills</b>	<b>519</b>	<b>513</b>
Terms under 12 months	312	306
Terms from 12 months to under 05 years	207	207
<b>Bonds</b>	<b>13,860,381</b>	<b>5,500,376</b>
Terms from 12 months to under 05 years	8,360,061	61
Terms from 05 years or more	5,500,320	5,500,315
<b>BIDV 's subordinated bonds issued</b>	<b>57,886,127</b>	<b>45,139,647</b>
	<b>225,107,774</b>	<b>199,000,165</b>

22. OTHER LIABILITIES

	Closing balance	Opening balance
	VND million	(Restated) VND million
<b>Interest and fee payables</b>	<b>33,217,669</b>	<b>28,231,385</b>
<b>Other payables and other liabilities</b>	<b>14,101,782</b>	<b>12,069,780</b>
Internal payables	6,498,983	4,643,815
- Payables to employees	5,256,087	4,144,595
- Others	1,242,896	499,220
External payables	7,602,799	7,425,965
- Tax and other payables to the State Budget	3,895,409	3,218,466
- Others	3,707,390	4,207,499
<b>Bonus and welfare funds</b>	<b>2,845,238</b>	<b>2,862,429</b>
	<b>50,164,689</b>	<b>43,163,594</b>

23. THE BANK'S OBLIGATIONS TO THE STATE BUDGET

	Opening balance	During the year		Closing balance
	(Restated)	Payable	Paid	
	VND million	VND million	VND million	VND million
Value-added tax	(5,930)	1,284,589	(1,168,917)	109,742
Corporate income tax	2,860,927	7,067,062	(6,451,520)	3,476,469
Other taxes	165,603	2,634,057	(2,662,095)	137,565
Other obligations, fees and charges	171,646	25,773	(25,786)	171,633
	<b>3,192,246</b>	<b>11,011,481</b>	<b>(10,308,318)</b>	<b>3,895,409</b>

24. CAPITAL AND RESERVES

24.1. Statement of changes in equity

	Charter capital	Share premium	Investment and development fund	Financial reserve	Charter supplementary reserve	Retained earnings	Total
	VND million	VND million	VND million	VND million	VND million	VND million	VND million
<b>Opening balance (Restated)</b>	68,975,153	14,292,382	-	12,535,778	6,312,275	34,235,054	136,350,642
Profit after tax for the year	-	-	-	-	-	28,445,518	28,445,518
Charter capital increase through a private share placement (*)	1,238,466	3,514,708	-	-	-	-	4,753,174
Additional appropriation to of equity funds	-	-	6,830,766	2,553,930	5,120,890	(14,505,586)	-
Temporary appropriation to bonus and welfare funds	-	-	-	-	-	(3,391,055)	(3,391,055)
Cash dividend paid	-	-	-	-	-	(3,159,613)	(3,159,613)
Other increases	-	-	-	-	1,710	16,699	18,409
<b>Closing balance</b>	<b>70,213,619</b>	<b>17,807,090</b>	<b>6,830,766</b>	<b>15,089,708</b>	<b>11,434,875</b>	<b>41,641,017</b>	<b>163,017,075</b>

(\*) According to the Resolution of the General Meeting of Shareholders No. 485/2024/NQ-DHDCD dated 27 April 2024, and Official Letter No. 485/NHNN-TTGSNH dated 22 January 2025 regarding BIDV's charter capital increase, the Bank conducted a private placement of 123,846,649 common shares with a par value of VND 10,000 per share. Pursuant to Decision No. 1752/QD-NHNN dated 15 April 2025 of the State Bank of Vietnam, the Bank's charter capital is VND 70,213,619,170,000.

24.2. Details of the Bank's capital

	Closing balance		Opening balance	
	Ordinary shares	Preferred shares	Ordinary shares	Preferred shares
	VND million	VND million	VND million	VND million
Contributed capital of the State	55,861,541	-	55,861,541	-
Contributed capital (shareholders, members, etc.)	14,352,078	-	13,113,612	-
Share premium	17,807,090	-	14,292,382	-
	<b>88,020,709</b>	<b>-</b>	<b>83,267,535</b>	<b>-</b>

24.3. Details of the Bank's shares

	Closing balance	Opening balance
<b>Number of shares registered to issue</b>	<b>7,021,361,917</b>	<b>6,897,515,268</b>
<b>Number of shares offered to public</b>	<b>1,435,207,834</b>	<b>1,311,361,185</b>
- Ordinary shares	1,435,207,834	1,311,361,185
<b>Number of shares in circulation</b>	<b>7,021,361,917</b>	<b>6,897,515,268</b>
- Ordinary shares	7,021,361,917	6,897,515,268
<b>Par value per share (VND)</b>	<b>10,000</b>	<b>10,000</b>

24.4. Dividends

On 30 September 2025, the Board of Directors approved Resolution No. 993/NQ-BIDV on implementing the plan to pay dividends in cash. Based on the consolidated list of securities holders entitled to exercise rights as of the record date on 15 October 2025 provided by Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation (VSDC), the Bank has paid dividends to shareholders in the amount of VND 3,159,612,862,650.

25. INTEREST AND SIMILAR INCOME

	Current year	Prior year (Restated)
	VND million	VND million
Interest income from deposits	6,409,950	4,706,100
Interest income from loans to customers	129,507,383	117,825,630
Interest income from debt securities	11,569,679	8,806,071
- Interest income from trading securities	352,969	291,574
- Interest income from investment securities	11,216,710	8,514,497
Guarantee income	2,239,075	2,226,811
Other incomes from credit activities	1,421,951	1,730,155
	<b>151,148,038</b>	<b>135,294,767</b>

26. INTEREST AND SIMILAR EXPENSES

	<u>Current year</u> VND million	<u>Prior year</u> VND million
Interest expenses on deposits	76,461,331	66,432,429
Interest expenses on borrowings	2,118,430	2,181,156
Interest expenses on valuable papers issued	11,076,996	9,752,866
Interest expenses on finance leases	-	5
Expenses on other credit activities	235,785	694,808
	<u>89,892,542</u>	<u>79,061,264</u>

27. NET GAIN FROM SERVICES

	<u>Current year</u> VND million	<u>Prior year</u> VND million
<b>Income from services</b>	<b>9,084,308</b>	<b>9,663,144</b>
Settlement services	3,702,813	4,233,469
Treasury services	196,450	144,046
Agency services	75,187	80,090
Insurance activities	1,054,010	1,035,790
Other services	4,055,848	4,169,749
<b>Expenses on services</b>	<b>(3,375,965)</b>	<b>(4,034,400)</b>
Settlement services	(719,927)	(1,081,054)
Treasury services	(289,244)	(285,394)
Post and telecommunications	(196,095)	(183,686)
Agency services	(991)	(873)
Other services	(2,169,708)	(2,483,393)
<b>Net gain from services</b>	<b>5,708,343</b>	<b>5,628,744</b>

28. NET GAIN FROM FOREIGN CURRENCY TRADING

	<u>Current year</u> VND million	<u>Prior year</u> VND million
<b>Income from foreign currency trading</b>	<b>6,226,641</b>	<b>7,380,375</b>
Income from foreign exchange spot transactions	4,523,955	4,696,215
Income from monetary derivative financial instruments	1,702,686	2,637,417
Income from gold trading	-	46,743
<b>Expenses on foreign currency trading</b>	<b>(2,508,633)</b>	<b>(2,115,851)</b>
Expenses on foreign exchange spot transactions	(442,488)	(360,997)
Expenses on monetary derivative financial instruments	(2,066,145)	(1,749,823)
Expenses from gold trading	-	(5,031)
<b>Net gain from foreign currency trading</b>	<b>3,718,008</b>	<b>5,264,524</b>

29. NET GAIN FROM TRADING SECURITIES

29.1. Net gain from trading securities

	<u>Current year</u> VND million	<u>Prior year</u> VND million
Income from trading securities	646,820	210,591
Expenses on trading securities	(227,093)	(119,301)
	<u>419,727</u>	<u>91,290</u>

29.2. Net gain from investment securities

	<u>Current year</u> VND million	<u>Prior year</u> VND million
Income from available-for-sale securities	1,110,825	5,180,450
Expenses on available-for-sale securities	(1,201)	(29,420)
Provision (reversed)/made for investment securities excluding special bonds	1,147,175	(300,485)
	<u>2,256,799</u>	<u>4,850,545</u>

30. NET GAIN FROM OTHER ACTIVITIES

	<u>Current year</u> VND million	<u>Prior year</u> (Restated) VND million
<b>Income from other activities</b>	<b>15,810,360</b>	<b>8,943,092</b>
Recovery of bad debts written off	14,382,558	7,801,719
Income from other derivative financial instruments	978,082	947,284
Other income	449,720	194,089
<b>Expenses on other activities</b>	<b>(3,059,551)</b>	<b>(4,172,619)</b>
Expenses on other derivative financial instruments	(1,194,755)	(1,971,785)
Expenses on social activities	(392,991)	(286,217)
Other operating expenses	(1,471,805)	(1,914,617)
<b>Net gain from other activities</b>	<b>12,750,809</b>	<b>4,770,473</b>

31. INCOME FROM CAPITAL CONTRIBUTION AND EQUITY INVESTMENTS IN OTHER ENTITIES

	<u>Current year</u> VND million	<u>Prior year</u> VND million
Dividends and profits received in the year from capital contribution and equity investments	220,392	205,774
- From capital contribution, long-term investments	220,392	205,774
	<u>220,392</u>	<u>205,774</u>

32. OPERATING EXPENSES

	Current year	Prior year (Restated)
	VND million	VND million
1. Taxes, fees and charges	24,397	81,554
2. Employees costs	16,584,911	14,843,875
In which:		
- Salaries and benefits	13,477,496	12,006,508
- Additional payroll-related expenses	1,209,797	1,095,301
- Other expenses for employees	1,293,738	1,233,821
3. Expenses related to assets	4,327,083	4,202,246
In which: depreciation and amortization	1,170,436	1,201,328
4. Expenses related to public affairs management	5,877,097	5,474,827
In which:		
- Per diem	275,133	273,497
- Expenses related to union activities	36,791	28,179
5. Insurance expenses for customer deposits	1,497,313	1,301,339
6. Provision (reversed) (excluding provisions for credit losses on balance sheet and off-balance-sheet items; and provision for credit losses of securities) (see Note 14.4 and 16.3)	(62,340)	(94,741)
	<b>28,248,461</b>	<b>25,809,100</b>

33. CURRENT CORPORATE INCOME TAX EXPENSE ("CIT")

	Current year	Prior year (Restated)
	VND million	VND million
<b>Profit before tax</b>	<b>35,508,846</b>	<b>30,697,871</b>
Less:		
Non-taxable dividends income	(220,392)	(205,774)
Add back:		
Other non-deductible expenses	14,691	97,678
Temporary difference in provision for long-term investments as prescribed in Circular 48	(913)	(312)
<b>Taxable income</b>	<b>35,302,232</b>	<b>30,589,463</b>
CIT rate	20%	20%
CIT expense at tax rate	7,060,444	6,117,893
CIT paid overseas that is not offset in Vietnam during 2024 and 2025 tax finalization	2,701	-
<b>Total CIT for the year</b>	<b>7,063,145</b>	<b>6,117,893</b>
<b>CIT payable at the beginning of the year</b>	<b>2,860,927</b>	<b>3,327,286</b>
Foreign CIT paid during the year	(8,840)	(10,915)
Domestic CIT paid in during the year	(6,442,680)	(6,599,844)
Net-off of surplus payment of the previous years	4,024	26,653
Other (decreases)	(107)	(146)
<b>Net CIT payable at the end of the year</b>	<b>3,476,469</b>	<b>2,860,927</b>

**34. CASH AND CASH EQUIVALENTS**

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
	VND million	VND million
Cash, gold and gemstones	12,357,415	10,015,748
Balances with the SBV	117,637,628	86,822,754
Placements with other credit institutions	393,257,932	223,222,974
- Demand deposits	273,676,522	142,188,474
- Term deposits with term of 3 months or less	119,581,410	81,034,500
	<u>523,252,975</u>	<u>320,061,476</u>

**35. EMPLOYEES' INCOME**

	<u>Current year</u>	<u>Prior year</u>
I. Total average number of employees during the year (persons)	26,494	26,457
II. Employees' income (VND million)		
1. Total salary income	13,477,496	12,006,508
2. Average monthly income per employee	42.39	37.82

**36. COLLATERALS AND MORTGAGES**

**36.1. Assets, valuable papers received as mortgages, pledges and discounts, rediscounts**

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
	VND million	(Restated) VND million
Real estate	2,542,477,602	2,301,764,773
Movable assets	263,426,667	261,496,564
Valuable papers	485,993,701	380,348,569
Other assets	347,060,923	307,728,279
	<u>3,638,958,893</u>	<u>3,251,338,185</u>

**36.2. Assets, valuable papers used for mortgages, pledges and discounts, rediscounts**

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
	VND Million	VND Million
Investment securities	114,656,658	21,304,152
	<u>114,656,658</u>	<u>21,304,152</u>

**37. TRUST AND AGENCY ACTIVITIES FOR CREDIT INSTITUTIONS**

	<u>VND million</u>	<u>VND million</u>
Risk-free trusted fund operations	16,260	19,360
Agency service	36,231,360	38,547,874
	<u>36,247,620</u>	<u>38,567,234</u>

38. OFF-BALANCE-SHEET COMMITMENTS

	Closing balance	Opening balance (Restated)
	VND million	VND million
<b>1. Guarantees</b>	<b>250,596,250</b>	<b>205,300,465</b>
- Credit guarantees	5,051,135	6,999,463
- Other guarantees	245,545,115	198,301,002
<b>2. L/C commitments</b>	<b>66,989,832</b>	<b>62,109,504</b>
- At sight L/C	15,967,817	21,936,696
- Deferred L/C	51,022,015	40,172,808
<b>3. Other commitments</b>	<b>12,947,365</b>	<b>14,317,273</b>
	<b>330,533,447</b>	<b>281,727,242</b>

39. INTERESTS AND FEES NOT YET COLLECTED

	Closing balance	Opening balance (Restated)
	VND million	VND million
Interest from loans not yet collected	14,297,028	13,872,055
Gain from securities not yet collected	291,659	5,089,297
Fee not yet collected	286,287	214,047
	<b>14,874,974</b>	<b>19,175,399</b>

40. BAD DEBTS WRITTEN-OFF

	Closing balance	Opening balance
	VND million	VND million
Principal of the written-off bad debts being monitored	140,608,431	127,199,496
Interest of the written-off bad debts being monitored	136,814,525	121,624,573
Other written-off bad debts	70,326	2,901
	<b>277,493,282</b>	<b>248,826,970</b>

41. OTHER ASSETS AND PAPERS

	Closing balance	Opening balance
	VND million	VND million
Precious metals, gemstone hold under trust	5,953	31,575
Other assets held under trust	8,901,673	5,210,688
Operating lease assets	13,402,667	11,612,539
Collateral awaiting resolution, received in lieu of the guarantor's performance of obligations	2,838,215	2,860,830
Other preserved valuable papers	48,224,371	46,452,077
	<b>73,372,879</b>	<b>66,167,709</b>

42. RELATED PARTY TRANSACTIONS AND BALANCES

Details of significant balances with related parties as at 31 December 2025 are as follows:

Related parties	Transactions	Receivables VND million	Payables VND million
Representative of owner (SBV)	- Deposits of BIDV at representative of owner	117,637,628	-
	- BIDV's borrowings from representative of owner	-	75,818,570
Related parties of owner (MOF and State Treasury)	- Deposits of related parties of the owner at BIDV	-	141,706,359
Strategic shareholder	- Deposits of BIDV at strategic shareholder	139,874	-
	- Deposits of strategic shareholder at BIDV	-	829,299
Subsidiaries	- Deposits of subsidiaries at BIDV	-	6,607,228
	- BIDV's loans to subsidiaries	1,741,711	-
	- Deposits of BIDV at subsidiaries	11,072,828	-
	- Receivables from subsidiaries	208,760	-
Joint ventures	- Deposits of joint ventures at BIDV	-	5,601,072
	- Deposits of BIDV at joint ventures	2,056,527	-
Associates	- Deposits of associates at BIDV	-	359,755
Managers, members of the Board of Supervisory	- Deposits of managers and members of the Board of Supervisory at the Bank	-	109,663
	- Credit card outstanding balance at the Bank of managers and members of the Board	1,174	-

Details of significant balances with related parties as at 31 December 2024 are as follows:

Related parties	Balance	Receivables VND million	Payables VND million
Representative of owner (SBV)	- Deposits of BIDV at representative of owner	86,822,754	-
	- BIDV's borrowings from representative of owner	-	15,835,643
Related parties of owner (MOF and State Treasury)	- Deposits of related parties of the owner at BIDV	-	151,391,147
Strategic shareholder	- Deposits of BIDV at strategic shareholder	595,658	-
	- Deposits of strategic shareholder at BIDV	-	243,998
Subsidiaries	- Deposits of subsidiaries at BIDV	-	5,382,668
	- BIDV's loans to subsidiaries	1,055,000	-
	- Deposits of BIDV at subsidiaries	9,710,886	-
	- Receivables from subsidiaries	208,760	-
Joint ventures	- Deposits of joint ventures at BIDV	-	4,750,940
	- Deposits of BIDV at joint ventures	2,563,915	-
Associates	- Deposits of associates at BIDV	-	780,318
	- Receivables from associates	53,725	-
Managers, members of the Board of Supervisory	- Deposits of managers and members of the Board of Supervisory at the Bank	-	77,347
	- Credit card outstanding balance at the Bank of managers and members of the Board	992	-

Details of remuneration for each member of the Board of Directors, salary of the Chief Executive Officer and other management personnel incurred and paid from the salary fund for the year were as follows:

The remuneration for the independent member of the Board of Directors in 2025 is an average of VND 50 million per month.

Name	Title	Current year	Prior Year	Note
		VND Million	VND Million	
<b>MEMBER OF BOARD OF DIRECTORS</b>				
<b>Remuneration, bonus</b>				
Mr. Phan Duc Tu	Chairman	3,153	2,731	
Mr. Le Ngoc Lam	Member cum Chief Executive Officer	2,839	2,327	
Mr. Ngo Van Dung	Member	2,443	1,995	
Mr. Yoo Je Bong	Member	4,153	4,264	
Mr. Pham Quang Tung	Member	2,504	2,095	
Mr. Tran Xuan Hoang	Member	2,836	2,393	
Mr. Le Kim Hoa	Member	2,545	2,180	
Mr. Dang Van Tuyen	Member	2,149	1,720	
Mr. Quach Hung Hiep	Member	2,664	2,301	
Mr. Le Quoc Nghi	Member	1,328		- Appointed on 26 April 2025
Mr. Nguyen Van Thanh	Independent Member	600	600	
<b>MEMBER OF BOARD OF MANAGEMENT</b>				
<b>Salary, bonus</b>				
Mr. Tran Phuong	Senior Executive Vice President	2,394	2,095	
Mr. Le Trung Thanh	Senior Executive Vice President	2,362	1,994	Resigned on 01 January 2026
Mr. Nguyen Thien Hoang	Senior Executive Vice President	2,284	1,954	
Mr. Tran Long	Senior Executive Vice President	2,089	1,789	
Mr. Hoang Viet Hung	Senior Executive Vice President	2,088	1,790	
Mr. Phan Thanh Hai	Senior Executive Vice President	2,103	1,719	
Ms. Nguyen Thi Quynh Giao	Senior Executive Vice President	2,088	1,790	
Mr. Doan Viet Nam	Senior Executive Vice President	1,893	1,503	
Mr. Lai Tien Quan	Senior Executive Vice President	1,893	1,503	
Ms. Bui Thi Hoa	Chief Accountant	1,727	1,306	
<b>MEMBER OF BOARD OF SUPERVISORS</b>				
<b>Remuneration, bonus</b>				
Ms. Ta Thi Hanh	Head Board of Supervisors	2,268	1,987	
Mr. Cao Cu Tri	Specialized Member	1,421	1,306	
Ms. Nguyen Thi Thu Ha	Specialized Member	1,294	1,052	
Mr. Nguyen Trung Kien	Specialized Member	1,241	970	
Mr. Huynh Phuong	Specialized Member	745		- Appointed on 26 April 2025

43. GEOGRAPHICAL STRUCTURE OF ASSETS, LIABILITIES AND OFF-BALANCE-SHEET ITEMS AS AT 31 DECEMBER 2025

	Total loan balance	Total deposit balance	Off-balance- sheet commitments	Derivatives (total contract value)	Trading and investment in securities (difference between Debit and Credit balance)
	VND million	VND million	VND million	VND million	VND million
Domestic	2,336,755,453	2,723,086,010	540,236,163	230,557	307,508,118
Overseas	289,166	1,358,413	41,378	-	-

44. RISK MANAGEMENT POLICIES RELATED TO FINANCIAL INSTRUMENTS

On 29 November 2019, the Governor of the SBV signed Decision No. 2505/QĐ-NHNN, which acknowledged that the Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam would adopt Circular No.41/2016/TT-NHNN dated 30 December 2016 ahead of time, starting from 01 December 2019. In addition to meeting the SBV's requirements on Risk Management ("RM"), with the support of consultants, the Bank always actively does research and develops risk management to meet the internal management requirements, following good practices in the world.

Market risk management, banking book interest rate, and liquidity are centrally managed at the head office with the organizational structure set up following the three lines of defence model. The Bank has issued a complete system of policies, regulations, professional guidance manuals and applied risk management tools to comply with SBV regulations, in line with Basel's recommendations as well as international practices.

Portfolios with market risk exposures are subject to mark-to-market or mark-to-model valuations on a daily basis. The Bank has developed market risk measurement tools including position, actual and expected gains and loss, sensitivity indicators (BPV, duration, etc.); Value at risk (VaR); Endurance test (Stress test) and capital requirements for market risks. Data sources and market risk measurement models are reviewed, hypothesis testing of VaR models and testing of market risk tolerance are also conducted regularly. A limit system is set up and monitored to control daily market risk, including quantitative limits (position, stop-loss, BPV, VaR) and qualitative limit (product, currency, term, etc.). The minimum required capital for market risk is determined by methods regulated by the SBV in accordance with Circular No. 41/2016/TT-NHNN dated 30 December 2016.

In order to manage credit risk, the Bank has issued and implemented internal credit policies and procedures.

The Bank manages liquidity risk on the principle of ensuring compliance with the liquidity safety ratio in accordance with the SBV's regulations, maintaining the appropriate size and quality of highly liquid assets to ensure safe liquidity at all times. The measurement of liquidity risk is conducted through the cash flow method (liquidity gap) and the index method (including the set of indicators prescribed by the SBV and the internal indicators); liquidity stress testing is carried out every 6 months. The Bank has set up a limit system/warning threshold corresponding to the indicators.

Banking book interest rate risk is measured by assessing the impact on the Bank's net interest income (NII) and economic value of equity (EVE). Accordingly, the Bank establishes limits/warning thresholds of interest rate repricing gap, changes in net interest income, duration gap and fluctuations in economic value of equity to control potential impacts of banking book interest rate risk. At the same time, the Bank performs a capital endurance test against banking book interest rate risk with a method based on the advice from consultants.



The Bank has implemented application programs to automate the measurement, monitoring and reporting of market risks, interest rate of banking books and liquidity. The internal reporting system on market risk management, banking book interest rates and liquidity is implemented daily, quarterly and on an ad-hoc basis in accordance with the regulations of the SBV, meeting internal management requirements.

**45. CURRENCY RISK**

Currency risk is the risk that the Bank's asset or value of an investment fluctuates due to changes in foreign exchange rates. The Bank was established and operates in Vietnam with reporting currency of VND. The Bank's assets are denominated mainly in VND and partly in other currencies. The Bank has launched a limit system to manage foreign exchange risks deriving from foreign exchange position held by the Bank. Foreign exchange positions are monitored on a daily basis and hedging strategies are used to ensure that risk management indicators are maintained within the established limits.

250  
JG T  
JHH  
TO  
DIT  
NA  
HỒ  
0100  
NG  
THƯƠNG  
ĐẦU TƯ  
V  
TP

JOINT STOCK COMMERCIAL BANK FOR INVESTMENT AND DEVELOPMENT OF VIETNAM  
NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

FORM B05/TCTD

The book values of the Bank's foreign currency denominated monetary assets and monetary liabilities as at 31 December 2025 are as follows:

	Converted EUR		Converted USD		Converted other currencies		Total	
	VND trillion equivalent	VND million equivalent	VND trillion equivalent	VND million equivalent	VND trillion equivalent	VND million equivalent	VND trillion equivalent	VND million equivalent
<b>Assets</b>								
Cash, gold and gemstones	129,460	2,106,905			238,563		2,474,928	
Balances with the SBV	139,026	12,669,095			-		12,808,121	
Placements with and loans to other credit institutions (*)	3,459,855	39,347,626			54,737,631		97,545,112	
Loans to customers (*)	1,444,005	90,498,453			519,159		92,461,617	
Fixed assets	-	1,105			-		1,105	
Other assets (*)	26,247	1,232,393			64,649		1,323,289	
<b>Total assets</b>	<b>5,198,593</b>	<b>145,855,577</b>			<b>55,560,002</b>		<b>206,614,172</b>	
<b>Liabilities</b>								
Deposits and borrowings from the SBV and other credit institutions	148,139	10,698,554			53,406,654		64,253,347	
Deposits from customers	3,298,457	174,624,486			2,056,707		179,979,650	
Derivatives and other financial liabilities	-	(43,127,656)			(243,050)		(43,370,706)	
Grants, trusted funds and borrowings where the Bank bears risks	1,583,256	2,491,052			-		4,074,308	
Valuable papers issued	-	360			-		360	
Other liabilities	5,577	2,204,139			161,566		2,371,282	
<b>Total liabilities</b>	<b>5,035,429</b>	<b>146,890,935</b>			<b>55,381,877</b>		<b>207,308,241</b>	
On-balance-sheet currency position	163,164	(1,035,358)			178,125		(694,069)	
Off-balance-sheet currency position	(158,232)	(2,219,680)			(126,402)		(2,504,314)	
<b>On and off-balance-sheet currency position</b>	<b>4,932</b>	<b>(3,255,038)</b>			<b>51,723</b>		<b>(3,198,383)</b>	

(\*) Excluding provision.

46. INTEREST RATE RISK

Interest rate risk is the risk that the Bank must bear when the fluctuation of interest rate adversely influences the Bank's income, the values of assets, liabilities and off-balance-sheet commitments. The repricing term is the remaining term from the date of the separate financial statements to the latest repricing date of interest rate sensitive assets and liabilities. The following assumptions and conditions are applied when analyzing the interest rate repricing term of the Banks' assets and liabilities:

- ▶ Cash, gold and gemstones; long-term investments; fixed assets; other assets and other liabilities are classified as items which are free of interest rate sensitivity;
- ▶ Balances with the SBV are classified as free of interest rate sensitivity for the non-compulsory reserve of VND and compulsory reserve of USD; the remaining balance is classified into a term of up to one month;
- ▶ Trading securities: The repricing term of trading securities is determined based on information about the actual maturity date or remaining holding period as prescribed and the latest repricing date of the securities (for floating rate securities) from the date of the separate financial statements, whichever is earlier.
- ▶ Placements with and loans to other credit institutions; loans to customers; investment securities; derivative financial instruments and other financial assets; borrowings from the Government and the SBV; deposits and borrowings from other credit institutions; deposits from customers; grants, trusted funds and borrowings where the Bank bears risks and valuable papers issued: The repricing term is determined based on the actual maturity date or the latest re-pricing date (for floating-rate items) calculated from the date of the separate financial statements, whichever is earlier.

The table below shows the Bank's exposure to interest rate risk as at 31 December 2025:

JOINT STOCK COMMERCIAL BANK FOR INVESTMENT AND DEVELOPMENT OF VIETNAM  
NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

FORM B05/TCTD

	Overdue	Not subject to interest rate re-pricing risk	Interest repricing term							Total
			Up to 01 month	From 01 to 03 months	From 03 to 06 months	From 06 to 12 months	From 01 to 05 years	Over 05 years		
			Million VND	Million VND	Million VND	Million VND	Million VND	Million VND		
<b>Assets</b>										
Cash, gold and gemstones	-	12,357,415	-	-	-	-	-	-	-	12,357,415
Balances with the SBV	-	69,950,786	47,686,842	-	-	-	-	-	-	117,637,628
Placements with and loans to other credit institutions (*)	-	-	407,467,241	9,860,531	44,349,683	-	-	-	-	461,677,455
Trading securities (*)	-	-	-	1,368,808	-	23,928,393	-	-	-	25,297,201
Loans to customers and unlisted corporate bonds (*)	51,464,375	-	465,969,559	902,197,630	722,154,361	150,777,669	31,420,198	950,789	2,324,934,581	
Investment securities (excluding unlisted corporate bonds) (*)	-	11,572,261	10,114,000	13,757,000	35,422,000	62,783,000	70,272,615	74,824,041	278,744,917	
Capital contribution, long-term investments (*)	-	8,085,623	-	-	-	-	-	-	-	8,085,623
Fixed assets	-	12,292,623	-	-	-	-	-	-	-	12,292,623
Other assets (*)	370,657	58,406,288	-	-	-	-	-	-	-	58,776,945
<b>Total assets</b>	<b>51,835,032</b>	<b>172,664,996</b>	<b>931,237,642</b>	<b>927,183,969</b>	<b>801,926,044</b>	<b>237,489,062</b>	<b>101,692,813</b>	<b>75,774,830</b>	<b>3,299,804,388</b>	
<b>Liabilities</b>										
Deposits and borrowings from the SBV and other credit institutions	-	-	515,570,304	93,307,896	4,499,636	5,377,030	210,606	97,681	619,063,153	
Deposits from customers	-	-	847,510,966	406,071,030	409,457,180	440,053,203	92,764,871	35,355	2,195,892,605	
Derivatives and other financial liabilities	-	-	(46,910)	143,137	1,202,877	(14,542)	(1,054,005)	-	230,557	
Grants, trusted funds and borrowings where the Bank bears risks	-	-	5,418,904	5,344,049	1,117,030	32,455	78,595	52,036	12,043,069	
Valuable papers issued	-	-	7,946,460	22,985,146	105,019,056	61,311,342	17,205,770	10,640,000	225,107,774	
Other liabilities	-	50,164,689	-	-	-	-	-	-	50,164,689	
<b>Total liabilities</b>	<b>-</b>	<b>50,164,689</b>	<b>1,376,399,724</b>	<b>527,851,258</b>	<b>521,295,779</b>	<b>506,759,488</b>	<b>109,205,837</b>	<b>10,825,072</b>	<b>3,102,501,847</b>	
<b>On-balance-sheet interest rate sensitivity gap</b>	<b>51,835,032</b>	<b>122,500,307</b>	<b>(445,162,082)</b>	<b>399,332,711</b>	<b>280,630,265</b>	<b>(269,270,426)</b>	<b>(7,513,024)</b>	<b>64,949,758</b>	<b>197,302,541</b>	
<b>Total on and off-balance-sheet interest rate sensitivity gap</b>	<b>51,835,032</b>	<b>122,500,307</b>	<b>(445,162,082)</b>	<b>399,332,711</b>	<b>280,630,265</b>	<b>(269,270,426)</b>	<b>(7,513,024)</b>	<b>64,949,758</b>	<b>197,302,541</b>	

(\*) Excluding provision.



47. LIQUIDITY RISK

Liquidity risk is the risk that: (i) the Bank is unable to fulfil its obligations at the time financial obligations are incurred; or (ii) the Bank has ability to perform obligations at due date but must bear above average cost of market to fulfil those obligations. In order to reduce liquidity risk, the Bank maintains suitable structure of assets and liabilities, and simultaneously strengthens the capability of raising funds from various sources. The Bank has policies in place to manage highly liquid assets and to monitor future cash flows and liquidity position on a daily basis. Expected cash flows and availability of collaterals are also evaluated in case of need for funds.

The following assumptions and conditions are adopted in the analysis of maturity of the Bank's assets and liabilities:

- ▶ Balances with the SBV are considered current account, including the compulsory reserves and classified to a term of due within one month;
- ▶ The maturity term of trading securities is based on the actual maturity or the allowed remaining holding period whichever comes first;
- ▶ The maturity term of investment debt securities is based on the maturity date of each type of securities.
- ▶ The maturity terms of placements with and loans to other credit institutions and loans to customers are based on the contractual maturity date. The actual maturity term may vary from the contractual term when the contract is extended;
- ▶ The maturity date of equity investments is classified as over five (05) years as equity investments have no defined maturity;
- ▶ Deposits and borrowings from other credit institutions and deposits from customers are determined based on either the nature of the amounts or their contractual maturity terms. Vostro accounts are paid upon customers' demand and therefore are considered to have shortest term (due within one month). Demand deposits accounts from customers are segmented based on actual deposit retention time. The maturity of term deposits and borrowings is based on their contractual maturity date. In practice, such items may be revolved and therefore maintained for longer periods than their initial maturity term or the term deposits subject to early withdrawal or repayment (not complying with the contractual maturity date);
- ▶ The maturity date of fixed assets is classified as 5 years or more.



**JOINT STOCK COMMERCIAL BANK FOR INVESTMENT AND DEVELOPMENT OF VIETNAM  
NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (Continued)**

FORM B05/TCTD

The table below shows the Bank's exposure to liquidity risk as at 31 December 2025:

	Overdue		Current				Total	
	Over		From 01 to 03 months		From 03 to 12 months			Over 05 years
	03 months	Up to 03 months	Up to 01 month	From 01 to 03 months	From 03 to 12 months	From 01 to 05 years		
VND million	VND million	VND million	VND million	VND million	VND million	VND million		
<b>Assets</b>								
Cash, gold and gemstones	-	-	12,357,415	-	-	-	12,357,415	
Balances with the SBV	-	-	117,637,628	-	-	-	117,637,628	
Placements with and loans to other credit institutions (*)	-	-	400,284,051	5,065,010	51,281,353	3,457,577	461,677,455	
Trading securities (*)	-	-	-	-	1,032,903	24,264,298	25,297,201	
Loans to customers and unlisted corporate bonds (*)	33,007,031	18,457,344	175,545,817	442,243,237	847,461,264	355,592,662	2,324,934,581	
Investment securities (excluding unlisted corporate bonds) (*)	-	-	10,115,359	13,779,029	98,246,576	73,197,842	278,744,917	
Capital contribution, long-term investments (*)	-	-	-	-	-	-	8,085,623	
Fixed assets	-	-	-	-	-	-	12,292,623	
Other assets (*)	370,657	-	11,724,621	17,102,112	22,107,782	2,232,126	58,776,945	
<b>Total assets</b>	<b>33,377,688</b>	<b>18,457,344</b>	<b>727,664,891</b>	<b>478,189,388</b>	<b>1,020,129,878</b>	<b>458,744,505</b>	<b>3,299,804,388</b>	
<b>Liabilities</b>								
Deposits and borrowings from the SBV and other credit institutions	-	-	514,935,971	93,305,992	10,470,137	244,008	619,063,153	
Deposits from customers	-	-	468,173,479	418,352,227	870,800,434	438,531,110	2,195,892,605	
Derivatives and other financial liabilities	-	-	(73,367)	185,737	68,717	49,470	230,557	
Grants, trusted funds and borrowings where the Bank bears risks	-	-	268	129,874	873,492	6,227,503	12,043,069	
Valuable papers issued	-	-	5,834,712	19,535,052	120,666,114	21,185,769	225,107,774	
Other liabilities	-	-	9,621,827	14,949,651	24,918,384	674,306	50,164,689	
<b>Total liabilities</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>998,492,890</b>	<b>546,458,533</b>	<b>1,027,797,278</b>	<b>466,912,166</b>	<b>3,102,501,847</b>	
<b>Net liquidity gap</b>	<b>33,377,688</b>	<b>18,457,344</b>	<b>(270,827,999)</b>	<b>(68,269,145)</b>	<b>(7,667,400)</b>	<b>(8,167,661)</b>	<b>197,302,541</b>	

(\*) Excluding provisions.

**48. CREDIT RISK**

Credit risk is the possibility that the Bank may incur losses because its customers, clients and counterparties do not perform or fail to perform their contractual obligations. The Bank controls and manages credit risk by setting credit limits based on the risk tolerance level that the Bank specifies for individual customers and each industry, and setting up the medium and long-term credit limit suitable for the structure of mobilization.

The Bank has established a credit quality review process to provide early identification of possible changes in financial position, repayment ability of debtors based on qualitative and quantitative factors. Credit limit for each customer is determined by the use of the internal credit system, in which each customer is classified at a certain risk level. Customer's risk level is updated regularly. The Bank controls and manages credit risk by establishing an authorization limit for each branch based on its credit portfolio quality, management capability and geographical potentiality.

The Bank has developed a number of customer policies in order to select good customers and have suitable and consistent policies applicable to each customer. The Bank has developed a diversified range of products to meet customers' demands and established credit appraisal and approval procedures at branches and the Head Office for consistent implementation in the Bank's entire system to mitigate operational risks. In addition, in order to strengthen loan security measures and minimize operational risks, the Bank has also issued detailed guidance on guarantees for loans.

**Financial assets that are overdue but not impaired**

The Bank's financial assets that are overdue but not impaired are overdue loans for which specific provision balances required to be made in accordance with the accounting standards and regimes applicable to credit institutions in Vietnam and legal regulations relating to the preparation and presentation of financial statements are nil.

Aging of financial assets overdue but not impaired as at 31 December 2025 is described below:

	Overdue			
	Under 90 days VND million	91-180 days VND million	181-360 days VND million	Over 360 days VND million
Loans to customers	82,031	73,675	497,119	647,128

**49. EXCHANGE RATES OF SOME FOREIGN CURRENCIES AT THE END OF THE YEAR**

Currencies	31/12/2025	31/12/2024
USD	26,290	25,450
EUR	31,046	26,709
GBP	35,437	32,086
CHF	33,282	28,279
JPY	168.72	162.91
SGD	20,449	18,761
CAD	19,219	17,777
AUD	17,616	15,873

250  
 IG  
 :HF  
 TC  
 HT  
 NA  
 01  
 00180  
 NGÂN HÀNG  
 CÔNG MẠI  
 TƯ VÀ PH  
 VIỆT N  
 TP. HÀ

50. COMPARATIVE FIGURES

Comparative figures are figures of the Bank's audited separate financial statements for the financial year ended 31 December 2024 which have been restated according to Document No. 236/KTNN-TH dated 29 September 2025 of the State Audit on the audit of the Bank's financial statements for the financial year ended 31 December 2024. Details of the prior year's comparative figures are restated as follows:

Unit: VND million

Items	Previously reported data	Adjustment	Restated data
<b>SEPARATE STATEMENT OF FINANCIAL POSITION</b>			
<b>Loans to customers</b>	<b>1,976,863,693</b>	<b>68,290</b>	<b>1,976,931,983</b>
Provision for credit losses on loans to customers	(36,944,443)	68,290	(36,876,153)
<b>Fixed assets</b>	<b>11,287,876</b>	<b>45,032</b>	<b>11,332,908</b>
Tangible fixed assets	6,113,699	45,032	6,158,731
Cost	15,366,555	-	15,366,555
Accumulated depreciation	(9,252,856)	45,032	(9,207,824)
<b>Other assets</b>	<b>46,568,210</b>	<b>(3,072)</b>	<b>46,565,138</b>
Other receivables	19,789,915	(3,618)	19,786,297
Interest and fee receivables	2,423,382	546	2,423,928
<b>TOTAL ASSETS</b>	<b>2,709,287,140</b>	<b>110,250</b>	<b>2,709,397,390</b>
<b>Other liabilities</b>	<b>43,124,242</b>	<b>39,352</b>	<b>43,163,594</b>
Other payables and liabilities	14,892,857	39,352	14,932,209
<b>Capital and reserves</b>	<b>136,279,744</b>	<b>70,898</b>	<b>136,350,642</b>
Retained earnings	34,164,156	70,898	34,235,054
<b>TOTAL LIABILITIES AND OWNER'S EQUITY</b>	<b>2,709,287,140</b>	<b>110,250</b>	<b>2,709,397,390</b>
<b>OFF-BALANCE-SHEET ITEMS</b>			
Credit guarantees	6,999,728	(265)	6,999,463
Interest and fees not yet collected	19,171,327	4,072	19,175,399

0-C.  
 FY  
 AN  
 TE  
 M  
 IA N  
 819-C.  
 NG  
 PHÁN  
 TRIỂN  
 M  
 HỒI

Items	Previously reported data	Adjustment	Restated data
<b>SEPARATE STATEMENT OF PROFIT OR LOSS</b>			
Interest and similar income	135,299,365	(4,598)	135,294,767
<b>Net interest income</b>	<b>56,238,101</b>	<b>(4,598)</b>	<b>56,233,503</b>
Income from services	9,663,462	(318)	9,663,144
<b>Net gain from services</b>	<b>5,629,062</b>	<b>(318)</b>	<b>5,628,744</b>
<b>Other income</b>	8,905,156	37,936	8,943,092
<b>Net gain from other activities</b>	4,732,537	37,936	4,770,473
Depreciation and amortization expenses	(1,208,424)	7,096	(1,201,328)
Other operating expenses	(9,744,115)	(19,783)	(9,763,898)
Total operating expenses	(25,796,413)	(12,687)	(25,809,100)
<b>Net profit before provision expenses for credit losses</b>	<b>51,215,420</b>	<b>20,333</b>	<b>51,235,753</b>
<b>Provision expenses for credit losses</b>	<b>(20,606,172)</b>	<b>68,290</b>	<b>(20,537,882)</b>
<b>Profit before tax</b>	<b>30,609,248</b>	<b>88,623</b>	<b>30,697,871</b>
Current corporate income tax expense	(6,100,167)	(17,725)	(6,117,892)
Corporate income tax expense	<b>(6,100,229)</b>	<b>(17,725)</b>	<b>(6,117,954)</b>
<b>Profit after tax</b>	<b>24,509,019</b>	<b>70,898</b>	<b>24,579,917</b>

51. SUBSEQUENT EVENTS

There are no events occurring after the reporting date that have a material effect or may have a material effect on the operations of the Bank, its financial position and financial performance that require adjustments or disclosures in the financial statements.

Prepared by



Nguyen Thi Huong Giang  
Vice President,  
Head, Finance & Accounting

27 March 2026

Approved by



Bui Thi Hoa  
Chief Accountant

Approved by



Hoang Viet Hung  
Senior Executive Vice President  
(Authorized under Decision  
No.9058/QĐ-BIDV dated 22 October  
2025 by the Legal Representative)

Số: 2046 /BIDV-TCKT  
V/v: Biến động LNST tại BCTC năm  
2025 đã được kiểm toán  
*Fluctuations in After-Tax Profit in the  
audited financial statements for 2025*

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2026  
*Hanoi, 27 March, 2026*

Kính gửi:

- Ngân hàng Nhà nước
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán Việt Nam
- Sở Giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh
- Sở Giao dịch chứng khoán TP Hà Nội

To:

- *State Bank of Vietnam*
- *State Securities Commission*
- *Vietnam Stock Exchange*
- *Ho Chi Minh Stock Exchange*
- *Hanoi Stock Exchange*

Theo quy định về việc công bố thông tin của các công ty niêm yết, tại Điều 14, Thông tư 96/2020/TT-BTC, “*Khi công bố thông tin các báo cáo tài chính nêu tại khoản 1, 2, 3 Điều này, tổ chức niêm yết, công ty đại chúng quy mô lớn phải đồng thời giải trình nguyên nhân khi Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ công bố thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước...*”.

*According to the regulations on information disclosure for listed companies, Article 14 of Circular 96/2020/TT-BTC states: “When disclosing information about financial statements specified in Clauses 1, 2 and 3 of this Article, the organization that has shares listed or large-scale public company shall be required to provide explanation from the occurrence of After-tax profit shown in the income statement of the reporting period increases/decreases by at least 10 compared to that of the same reporting period in the previous year...”.*

Kết quả hoạt động kinh doanh, LNST trên BCTC riêng lẻ và hợp nhất sau kiểm toán năm 2025 của BIDV tăng trưởng trên 10% so với năm 2024, chi tiết theo bảng dưới đây:

*The business performance results and after-tax profit reflected in the audited separate and consolidated financial statements for year ended 31 December 2025 demonstrate growth exceeding 10% compared to the corresponding reporting periods of 2024, as presented in the table below:*

*Đơn vị: triệu VND*

<b>Chỉ tiêu/ Items</b>	<b>2025</b>	<b>2024</b>	<b>Tăng trưởng/ Growth</b>
<i>LNST riêng lẻ/ Separate after-tax profit</i>	28.445.518	24.579.917	15,73%
<i>LNST hợp nhất/ Consolidated after-tax profit</i>	30.430.130	25.677.118	18,51%

<sup>1</sup>“*Nội dung giải trình này được công bố kèm theo Báo cáo tài chính của BIDV phát hành ngày 27/03/2026*”  
*This explanatory note is disclosed along with the financial statements of BIDV issued on 27 March, 2026.*”

Thực hiện theo quy định trên, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) giải trình biến động lợi nhuận như sau: “Lợi nhuận sau thuế riêng lẻ và Lợi nhuận sau thuế hợp nhất năm 2025 tăng so với năm trước do ngân hàng gia tăng thu nhập thuần từ lãi, đẩy mạnh hoạt động thu nợ đã xử lý rủi ro và gia tăng hiệu quả hoạt động của khối công ty con, liên doanh, liên kết”.<sup>1</sup>

*In compliance with the above regulation, Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam, JSC. provides the following explanation for the profit fluctuations: “The separate after-tax profit and consolidated after-tax profit for the year ended December 31, 2025 increased compared to the previous year driven by the Bank’s growth in net interest income, strengthened the recovery of written-off debts, and enhanced operational efficiency of subsidiaries, associates and joint-ventures.”<sup>1</sup>*

BIDV báo cáo để Quý Cơ quan và Quý Nhà đầu tư được rõ.

*BIDV respectfully submits this report for the awareness and consideration of the esteemed regulatory authorities and distinguished investors.*

Trân trọng.

Sincerely./.

**Nơi nhận/Recipients (C.b):**

- Như trên/As above;
- KH, TKHQQT, VP/Planning Department, Secretariat & Investor Relations, BIDV office;
- Lưu TCKT/Archive: Finance & Department.

**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC  
ON BEHALF OF THE CEO  
SENIOR EXECUTIVE VICE PRESIDENT**



**Hoàng Việt Hùng**

<sup>1</sup>“Nội dung giải trình này được công bố kèm theo Báo cáo tài chính của BIDV phát hành ngày 27/03/2026”  
This explanatory note is disclosed along with the financial statements of BIDV issued on 27-March, 2026.”